



VG PIPE®

ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE.J.S.C



BÁO CÁO || **2019**
THƯỜNG NIÊN

ĐẲNG CẤP CHÂU ÂU



ÔNG THÉP VIỆT ĐỨC

01 THÔNGIỆP CHỦ TỊCH HĐQT VG PIPE

02 THÔNG TIN CHUNG VỀ VG PIPE

03 ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NĂM 2018

04 BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

05 BÁO CÁO CỦA HĐQT

06 BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

07 BÁO CÁO PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

08 BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thông điệp CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa Quý vị!

Năm 2019, ngành thép phải đối mặt với nhiều thách thức, nổi bật là việc xuất khẩu đã bị ảnh hưởng lớn do cuộc xung đột thương mại tiếp tục leo thang, kéo theo sự “trỗi dậy” của chính sách bảo hộ sản xuất, làm đảo lộn trật tự thương mại toàn cầu. Tình hình cạnh tranh ngày càng khốc liệt cả trong nước và thế giới đã khiến doanh nghiệp thép liên tục gặp khó khăn.

Trước những diễn biến bất lợi của thị trường, HĐQT đã chỉ đạo các đơn vị tiếp tục quyết liệt, chủ động và sáng tạo trong việc triển khai các biện pháp quản trị - điều hành, tái cấu trúc bộ máy, tái cơ cấu lại tài sản nhằm ứng phó với những khó khăn, bất ổn. Song song với các giải pháp mang tính chiến lược cho hàng thập kỷ, HĐQT và Ban Điều hành đã chuẩn bị những biện pháp vừa phù hợp với việc phát triển lâu dài, vừa đáp ứng cho việc đối phó với cuộc khủng hoảng để duy trì bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh, bảo đảm công ăn việc làm cho nguồn nhân lực hiện có trong Công ty. Trên cơ sở đó, năm 2019 Công ty đã hoàn thành vượt các chỉ tiêu kế hoạch mà ĐHCĐ đã giao.

Năm 2020, thị trường thép sẽ tiếp tục đối mặt với những thử thách lớn và tác động mạnh hơn đến các doanh nghiệp cùng ngành. Ngoài ra tình hình kinh tế trên toàn thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đang có chiều hướng đi xuống nhanh bởi đại dịch Covid-19 đem lại, chính vì thế các doanh nghiệp sẽ gặp vô vàn khó khăn và thách thức. Do đó, để ứng phó với thử thách và hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh, HĐQT đặt mục tiêu thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm sau:

Tái cấu trúc hệ thống quản lý, củng cố hiệu quả quản trị trên tinh thần theo các mô hình quản trị hiện đại, đảm bảo bộ máy quản trị tinh gọn, chuyên nghiệp, kiểm soát tốt các rủi ro, tiết giảm chi phí, tăng năng lực cạnh tranh.



Đẩy mạnh hoạt động kinh doanh, khẳng định vị thế dẫn đầu thông qua việc tận dụng hiệu quả các lợi thế cạnh tranh cốt lõi. Tối ưu hóa hoạt động sản xuất kết hợp với cải tiến kỹ thuật nhằm tiết giảm chi phí, hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm, bố trí hiệu quả, hợp lý đối với hoạt động cung ứng, vận chuyển.

Tái cấu trúc về nguồn nhân lực theo phương châm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, tạo thêm việc làm hữu ích cho toàn thể thành viên Tập đoàn trong thời kỳ khủng hoảng, hướng đến mục tiêu không có một nhân tố tích cực nào phải bị cho nghỉ việc vì không bố trí được việc làm.

Với thái độ tích cực và tinh thần chủ động, với truyền thống đoàn kết vượt khó của Công ty, nhất định chúng ta sẽ vượt qua những khó khăn, thách thức như hiện nay và sẽ phấn đấu hoàn thành tốt các kế hoạch mà ĐHCĐ đã tin tưởng giao phó.

Thay mặt HĐQT; Ban Tổng Giám đốc cùng toàn thể CBCNV Công ty, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc vì sự tin tưởng, ủng hộ của Quý cổ đông; đối tác khách hàng trong suốt nhiều năm qua. Hy vọng trong thời gian tới Thép Việt Đức tiếp tục nhận được sự hợp tác hơn nữa các Quý vị.

Trân trọng cảm ơn
Chủ tịch HĐQT





TRỤ SỞ CHÍNH

-  KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
-  (+84) 211.3 887 863
-  (+84) 211.3 888 562
-  vgpipe.com.vn

THÔNG TIN CƠ BẢN

| | |
|---------------------|--|
| Tên giao dịch | : CTCP ỐNG THÉP VIỆT ĐỨC VG PIPE |
| Tên tiếng Anh | : Vietnam Germany Steel Pipe JSC |
| Tên viết tắt | : VG PIPE |
| Số ĐKKD | : 2500267703 |
| Cấp ngày | : 31/01/2007 |
| Đơn vị cấp | : Sở KH và ĐT Tỉnh Vĩnh Phúc |
| Vốn điều lệ | : 421.115.890.000 đồng. |
| Trụ sở chính | : KCN Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc |
| Điện thoại | : 0211. 3887 863 |
| Fax | : 0211. 3888562 |
| Website | : vgpipe.com.vn |
| Tài khoản | : 4261 00000 55252 |
| Tại NH | : BIDV – CN Phúc Yên |
| Mã số thuế | : 2500267703 |
| Biểu tượng Công ty: | |



THÔNG TIN CỔ PHIẾU

| | |
|---------------|----------------------|
| Mã cổ phiếu | : VGS |
| Sàn niêm yết | : HNX |
| Ngày niêm yết | : Tháng 12/2008 |
| Số cổ phần | : 42.111.589 cổ phần |

THÔNG TIN TRỤ SỞ CHÍNH - VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Trụ sở chính

Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, TT Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Văn phòng đại diện tại Hà Nội

Địa chỉ: Tầng 3 Tòa nhà SIMCO, 28 Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Văn phòng đại diện tại Đà Nẵng

Địa chỉ: Quốc lộ 1 A, Hòa Châu, Hòa Vang, Đà Nẵng

Văn phòng đại diện tại Miền Nam

Địa chỉ: Bến Lức, Long An

Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
Sản xuất các sản phẩm từ thép;
Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt;
Sản xuất các cấu kiện cho thép xây dựng;
Luyện gang, thép;
Sản xuất thép không gỉ, inox;
Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình TM, dân dụng;
Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
Kinh doanh dịch vụ ăn uống;
Kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách, vận tải hàng hóa;
Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa và quốc tế;
Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh;
Môi giới thương mại;
Đại lý mua bán, ký gửi hàng;
Kinh doanh bất động sản, QSDĐ thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá Quyền sử dụng đất

Ngành nghề Kinh doanh >



HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Sản xuất Ống thép hàn đen

Sản xuất Ống thép Tôn mạ

Sản xuất Ống thép mạ kẽm nhúng nóng

Sản xuất Tôn cán nguội

Sản xuất Tôn mạ kẽm

Sản xuất thép xây dựng

HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ BẤT ĐỘNG SẢN

Hiện nay VG PIPE có 03 dự án cụ thể:

- ❖ Tòa nhà Tài chính VIETDUC FINANCIAL BUILDING tại Vĩnh Yên là Tòa nhà cho thuê văn phòng và căn hộ.
- ❖ Tòa nhà Văn phòng và Trung tâm thương mại tại Mê Linh, mục đích cho thuê văn phòng.
- ❖ Dự án Khu đô thị Việt Đức Legen City với quy mô 62ha

Các cột mốc PHÁT TRIỂN QUAN TRỌNG



2002

Ngày 29/01/2007 chuyển đổi sang Công ty cổ phần, đã phát hành tăng vốn và trở thành Công ty đại chúng. Tháng 12/2008 thành lập Công ty con VDS



2008

Nhà máy Ống thép Việt Đức VG PIPE được thành lập tại KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.



2007

Ngày 20/11/08 cổ phiếu VGPIPE niêm yết tại HNX mã CP là VGS. Ngày 4/12/08 giao dịch trên HNX. Tháng 12/08: tăng vốn 70 tỷ lên 125,997 tỷ đồng



2009

Niêm yết bổ sung **25 triệu cổ phiếu** trên HNX. Tổng cổ phiếu VGPIPE lưu hành 37.599.710cp, mệnh giá 10.000đ/cp.



2011

Phát hành tăng vốn từ **125,997 tỷ lên 375,997 tỷ đồng** qua đấu giá. Góp vốn để thành lập Cty liên kết VGS, chuyên sản xuất thép xây dựng.



2010

Công ty đã triển khai xây dựng Toà nhà Vietduc Financial building tại thành phố Vĩnh Yên, được chia thành 2 khối văn phòng và căn hộ



2012

Công ty đã chính thức có kho hàng tại Miền Trung với diện tích cả văn phòng làm việc và hệ thống kho bãi gần 5.000m²



2014

Công ty triển khai mở rộng dự án sản xuất Tôn mạ kẽm và đầu tư mới thêm 5 dây chuyền sản xuất Ống tôn mạ kẽm



2013

Công ty đã đưa dây chuyền sản xuất Tôn mạ kẽm thứ 2 và 3 đi vào hoạt động. Thay thế 04 dây truyền sản xuất ống thép cũ.

Các cột mốc

PHÁT TRIỂN QUAN TRỌNG

Nhà máy sản xuất Thép chế tạo thuộc Công ty liên kết đi vào hoạt động và đánh dấu năng lực sản xuất của toàn tập đoàn lên đến 1.300.000 tấn/năm.



Công ty mở rộng Dự án Thép chế tạo thêm quy mô 3,2ha nhằm xây dựng hệ thống nhà điều hành và phụ trợ



Công ty đã triển khai xây dựng Trung tâm thương mại và cho thuê văn phòng đối với khu đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội. Tổng diện tích thi công 12.800m² bao gồm 1 tầng hầm và 7 tầng nổi.

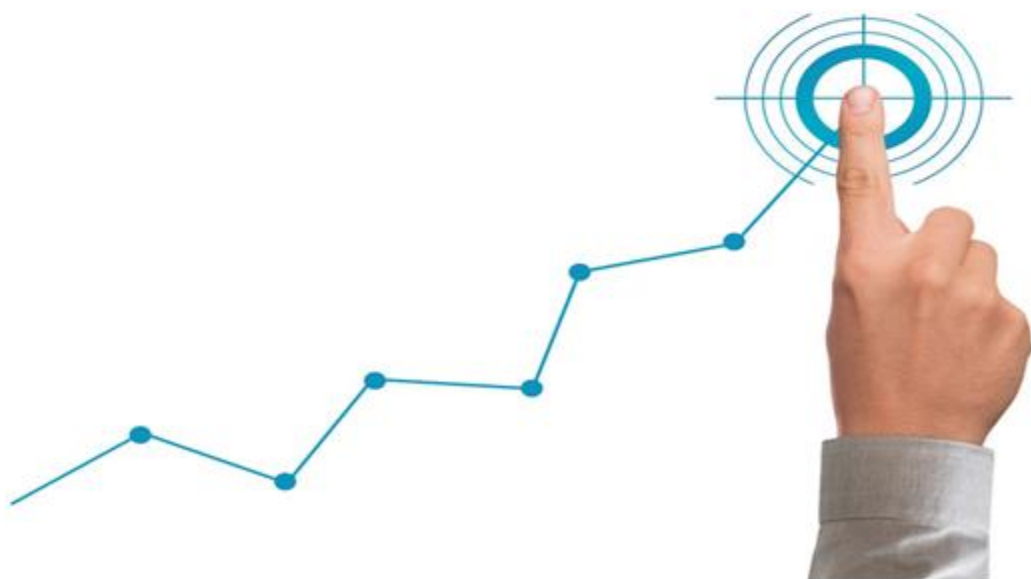


Công ty triển khai việc thực hiện xây dựng dự án Việt Đức Legend City giai đoạn một với diện tích 25ha



Dự án Trung tâm thương mại và căn hộ cho thuê tại Mê Linh đã đầu tư xây dựng hoàn thành và đưa vào sử dụng. Hiện đã cho thuê lấp đầy 100%

Tăng vốn điều lệ từ việc chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu và Công ty đã niêm yết bổ sung cổ phiếu trên HNX. Cổ phiếu VGS đang lưu hành là 42.111.589 cổ phần.



Thông tin

CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN KẾT



Thông tin Công ty con

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VIỆT ĐỨC

Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng

Số cổ phần: 8.000.000 cổ phần

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần

Tỷ lệ cổ phần nắm giữ có quyền biểu quyết: 99,92%

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:
Sản xuất Tôn mạ kẽm và Tôn cán nguội.

Thông tin Công ty liên kết

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC

Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Vốn điều lệ: 304.065.000.000 đồng


Số cổ phần: 30.406.500 cổ phần

Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phần

Tỷ lệ cổ phần nắm giữ có quyền biểu quyết: 28,6%

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chính:
Sản xuất thép chất lượng cao và Chế tạo



A man in a dark suit and white shirt is pointing his right index finger towards a tall, illuminated skyscraper in a city skyline at night. The background is a vibrant cityscape with many lights and buildings under a dark blue sky. The man's hand and suit sleeve are in the foreground, partially obscuring the view of the city.

**THÔNG TIN
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
BAN ĐIỀU HÀNH
BAN KIỂM SOÁT**



Ông Lê Minh Hải
Chủ tịch HĐQT



Ông Nguyễn Hữu Thế
Thành viên HĐQT



Bà Nguyễn Thị Nhi
Thành viên HĐQT



Ông Nguyễn Vinh Tuyên
Thành viên HĐQT



Ông Lê Quốc Khánh
Thành viên HĐQT



Ông Nguyễn Trọng Đắc
Thành viên HĐQT



Ông Ngô Vi Anh Tú
Thành viên HĐQT



Ông Bùi Văn Hiệu
Thành viên HĐQT

| Họ tên | Chức vụ | Số cổ phần sở hữu | Tỷ lệ (%) |
|-------------------|-----------------|-------------------|-----------|
| Lê Minh Hải | Chủ tịch HĐQT | 8.500.000 | 20,18 |
| Nguyễn Hữu Thế | Thành viên HĐQT | 1.292.540 | 3,07 |
| Nguyễn Thị Nhi | Thành viên HĐQT | 2.358.720 | 5,60 |
| Nguyễn Vinh Tuyên | Thành viên HĐQT | 100.800 | 0,24 |
| Lê Quốc Khánh | Thành viên HĐQT | 2.170.000 | 5,15 |
| Nguyễn Trọng Đắc | Thành viên HĐQT | 0 | 0,00 |
| Ngô Vi Anh Tú | Thành viên HĐQT | 38.080 | 0,09 |
| Bùi Văn Hiệu | Thành viên HĐQT | 0 | 0,00 |

Thông tin
BAN ĐIỀU HÀNH



Thông tin
BAN KIỂM SOÁT





Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE được thành lập năm 2002 trên diện tích 25 ha tại KCN Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Năm 2008, Cổ phiếu của Thép Việt Đức chính thức niêm yết trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội mã giao dịch VGS.

DÂY CHUYỀN CÔNG NGHỆ 01

Thép Việt Đức là đơn vị chuyên sản xuất, cung ứng các sản phẩm Ống thép hàn đen; Ống thép mạ kẽm; Ống Tôn mạ; Tôn cán nguội và Tôn mạ kẽm với công suất 600.000tấn/năm. Ngoài ra Công ty chúng tôi còn liên doanh liên kết sản xuất thép xây dựng có đường kính từ D6 đến D51 công suất 700.000tấn/năm.

Thép Việt Đức đang vận hành hệ thống dây chuyền sản xuất ống thép và tôn cán nguội, tôn mạ kẽm theo công nghệ các nước tiên tiến nhất hiện nay.

Sản phẩm ống thép được sản xuất theo tiêu chuẩn Anh Quốc BS 1387:1985, ASTM A53, có đường kính ngoài từ 1/2 inch đến 8 inch, độ dày từ 1,9mm đến 8.18mm. Ống thép vuông, chữ nhật tiêu chuẩn ASTM A500

VỊ THẾ - THỊ PHẦN 02

Ống Thép Việt Đức là doanh nghiệp lớn hàng đầu tại Việt Nam. VGS chuyên sản xuất, cung ứng các sản phẩm Ống thép hàn đen; Ống thép mạ kẽm nhúng nóng; Ống Tôn mạ kẽm; Tôn cuộn cán nguội và Tôn cuộn mạ kẽm.

Tự hào nằm trong TOP 5 nhà máy sản xuất và tiêu thụ Ống thép; và TOP 6 nhà sản xuất Thép xây dựng lớn nhất tại Việt Nam. Sản phẩm Ống thép Việt Đức được trải dài trên mọi miền tổ quốc.

Hiện nay, Thép Việt Đức có các kho hàng tại Miền Bắc; Miền Trung và Miền Nam nhằm đáp ứng nhu cầu khách hàng nhanh nhất. Thị phần VGS chiếm 6,7% của cả nước đối Ống thép, 5,1% đối với thép xây dựng

CÁC DỰ ÁN ĐÃ CẤP 03

Sự đầu tư chuyên nghiệp và bài bản cùng với việc ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại vào hoạt động SXKD nên Thép Việt Đức luôn trên đà phát triển, giữ vững và mở rộng thị trường, đa dạng hóa các sản phẩm thép, phục vụ đầy đủ cho nhu cầu sản xuất và tiêu dùng. Sản phẩm **Thép Việt Đức** tự hào đã được nhiều dự án lớn do chủ đầu tư trong và ngoài nước sử dụng và được đánh cao như Dự án: nhà ga T2 Nội Bài; Sam Sung Thái Nguyên; Formosa Hà Tĩnh; Time City; Royal City; các dự án tập đoàn Vincom làm chủ đầu tư; Sân bay Đà Nẵng; đường sắt trên cao; Vành đai 3; Cầu Nhật Tân; Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Lào Cai và nhiều dự án lớn khác.



TÂM NHÌN

Tạo dựng một tập đoàn sản xuất Thép hàng đầu Việt Nam mang thương hiệu
“THÉP VIỆT ĐỨC – ĐẲNG CẤP CHÂU ÂU”

SỨ MỆNH

ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG



Cung cấp các sản phẩm - dịch vụ với chất lượng Châu Âu phù hợp với nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng. Sản phẩm - dịch vụ luôn đẳng cấp, đón đầu và chiếm lĩnh thị trường, mang lại cho các đối tác, khách hàng sự hài lòng, thành công.

ĐỐI VỚI ĐỐI TÁC VÀ CỔ ĐÔNG



Đề cao tinh thần hợp tác cùng phát triển, luôn là người đồng hành uy tín của các đối tác và cổ đông, phấn đấu gia tăng các giá trị đầu tư tốt và bền vững.

ĐỐI VỚI NHÂN VIÊN



Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, năng động, sáng tạo và nhân văn, tạo điều kiện thu nhập cao và cơ hội phát triển công bằng cho tất cả nhân viên.

ĐỐI VỚI XÃ HỘI



Hài hòa lợi ích doanh nghiệp với lợi ích xã hội, đóng góp tích cực vào các hoạt động hướng về cộng đồng, thể hiện tinh thần trách nhiệm công dân và niềm tự hào dân tộc.

GIÁ TRỊ CỐT LÕI

CHUYÊN NGHIỆP TIÊU CHUẨN HÒA



Chuyên nghiệp và tiêu chuẩn hoá là giá trị cốt lõi của văn hoá doanh nghiệp

LỢI NHUẬN HIỆU QUẢ



Lợi nhuận và hiệu quả” là giá trị căn bản của hoạt động sản xuất kinh doanh

NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG



Nâng cao Chất lượng trong từng sản phẩm, dịch vụ và lĩnh vực hoạt động

ĐOÀN KẾT HỢP TÁC



Đoàn kết và Hợp tác tạo nền sức mạnh Công ty

TẬN TÂM UY TÍN



Tận tâm và Uy tín đối với mọi khách hàng và đối tác

Dự án KHU ĐÔ THỊ VIỆT ĐỨC LEGEND CITY**THÔNG TIN CHUNG VỀ DỰ ÁN**

Tên dự án : **Khu đô thị Việt Đức Legend City**
 Địa chỉ : Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc
 Chủ đầu tư : **Công ty Ống thép Việt Đức VG PIPE**
 Quy mô dự án : 62ha
 Quy mô thực hiện giai đoạn 1: 25ha.

TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Giai đoạn I: Từ QI/2020 đến QIV/2023 thực hiện các công việc: GPMB, giao đất, chuẩn bị đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và công trình kiến trúc. Cụ thể:

Lập thẩm định phê duyệt hồ sơ điều chỉnh chấp thuận đầu tư dự án. Lập thẩm định, phê duyệt điều chỉnh dự án. Thực hiện giao đất giai đoạn I, lập thẩm định phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, cấp phép xây dựng; Xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật từ Quý I/2020 đến Quý I/2021.

Xây dựng công trình khu nhà ở thấp tầng (LK-BT): Dự kiến Quý I/2020 đến Quý I/2022. Xây dựng khu nhà ở cao tầng, thương mại dịch vụ, nhà ở xã hội, trạm y tế, nhà trẻ, nhà văn hóa, dịch vụ công cộng: Dự kiến QI/2022 đến QIV/2023

NHÀ LIỀN KÈ

Tổng số căn liền kề: 204 căn;
 Diện tích 1 căn : 95,9 m² - 268 m².
 Tổng Diện tích đất : 26.084 m²;
 Tầng cao 1 căn : 05 tầng;
 Mật độ xây dựng : 80%;
 Tổng diện tích XD : 104.400m²;

NHÀ BIỆT THỰ

Tổng số biệt thự : 192 căn .
 Diện tích 1 căn : 198 - 381m²
 Tổng diện tích đất : 51.796 m²;
 Tầng cao : 3 tầng;
 Mật độ xây dựng : 55%-65%;
 Tổng Diện tích XD: 88.400 m².

KIẾN TRÚC CẢNH QUAN, CÂY XANH

Tổng diện tích là 34.500 m²

NHÀ Ở CAO TẦNG XÃ HỘI

Tổng số có 7 tòa nhà, cao 5 tầng;
 Diện tích xây dựng 1 tòa 5.614m²; Tổng diện tích xây dựng 39.300 m²



TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI VÀ NHÀ Ở CHO THUÊ

Địa điểm xây dựng

Dự án Trung tâm thương mại và nhà ở cho thuê được xây dựng trên diện tích 2.720m² tại Km9 đường Bắc Thăng Long – Nội Bài, Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

Quy mô đầu tư dự án

Tổng diện tích đất: 2.720m²; Diện tích đất lưu không 4.500m²; Diện tích xây công trình 1.825m². Diện tích các hạng mục phụ trợ như sân vườn, đường nội bộ, cây xanh và các hạng mục phụ trợ khác là 895m²



Các hạng mục công trình

Diện tích sàn xây dựng: 1.825m²; Tổng số tầng: 07 tầng nổi và 1 tầng hầm. Diện tích sàn từ tầng hầm - tầng 3: 7.300m²; Từ tầng 4 đến tầng 7: 5.200m². Tổng cộng 12.500 m² diện tích xây dựng; Mật độ xây dựng : 57%.

Các hạng mục xây dựng: Xây dựng mới đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật gồm: sân nền, đường giao thông, cây xanh, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống điện, phòng cháy chữa cháy, thông tin liên lạc và các công trình đầu mỗi hạ tầng kỹ thuật.

**Tòa nhà
TÀI CHÍNH VIỆT ĐỨC**

Địa điểm xây dựng: Phường Liên Bảo, TP. Vinh yên, tỉnh Vinh Phúc

Diện tích đất: 1.520m². Chiều cao: 07 tầng.

Bao gồm 02 khối nhà để sử dụng cho 2 mục đích khác nhau: 01 khối là khu căn hộ cao cấp và 01 khối là khu Văn phòng cho thuê.

Năm đầu tư xây dựng: 2010 – 2011

Hiện tại khu căn hộ đã cho thuê đạt 100%. Khu văn phòng tập trung cho các Công ty như Ngân hàng; bảo hiểm; Kiểm toán và các Công ty đầu tư tài chính, hiện đã cho thuê 100%



Một số dự án lớn

SỬ DỤNG THÉP VIỆT ĐỨC



Royal City



Time City



Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng



Cao tốc Hà Nội – Lào Cai



Formosa Hà Tĩnh



Sam Sung Thái Nguyên



Cầu Nhật Tân



Cầu Đông Trù



Golmak City



Vinhome Tân Cảng



Và nhiều dự án trọng điểm khác

| CHỈ TIÊU | ĐVT | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|------------------------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| Kết quả Kinh doanh | | | | | |
| Doanh thu bán hàng và CCDV | Tỷ đồng | 4.579,3 | 6.011,5 | 6.946,7 | 6.854,8 |
| Doanh thu thuần | Tỷ đồng | 4.550,9 | 5.980,1 | 6.920,0 | 6.836,5 |
| Lợi nhuận gộp | Tỷ đồng | 249,5 | 232,5 | 182,4 | 225,4 |
| Chi phí tài chính ròng | Tỷ đồng | (14,0) | (30,0) | (34,2) | (40,4) |
| Chi phí bán hàng | Tỷ đồng | 102,1 | 78,4 | 66,4 | 78,0 |
| Chi phí quản lý | Tỷ đồng | 31,3 | 40,5 | 32,4 | 27,2 |
| Lợi nhuận khác | Tỷ đồng | (5,0) | 0 | 2,4 | 0,2 |
| Lãi từ Công ty liên kết | Tỷ đồng | 0,4 | 0,2 | 0,8 | 10,7 |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 97,5 | 83,4 | 52,6 | 90,8 |
| Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 81,5 | 71,3 | 44,3 | 75,2 |
| Bảng cân đối Kế toán | | | | | |
| Tổng Tài sản | Tỷ đồng | 1.520,3 | 1.729,0 | 1.420,1 | 1.758,9 |
| Tài sản ngắn hạn | Tỷ đồng | 1.095,4 | 1.377,2 | 1.013,2 | 1.341,9 |
| Tài sản dài hạn | Tỷ đồng | 424,9 | 351,8 | 406,9 | 417,0 |
| Tổng nguồn vốn | Tỷ đồng | 1.520,3 | 1.729,0 | 1.420,1 | 1.758,9 |
| Nợ phải trả | Tỷ đồng | 936,6 | 1.139,9 | 793,3 | 1.065,8 |
| Vốn chủ sở hữu | Tỷ đồng | 583,7 | 589,1 | 626,8 | 693,1 |
| Vốn điều lệ | Tỷ đồng | 376 | 376 | 376 | 421,1 |
| Lưu chuyển tiền tệ | | | | | |
| Tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | Tỷ đồng | (188,0) | (243,0) | 294,0 | (149,9) |
| Tiền thuần từ hoạt động đầu tư | Tỷ đồng | 34,2 | 46,4 | 40,1 | (49,8) |
| Tiền thuần từ hoạt động tài chính | Tỷ đồng | 139,3 | 201,3 | (329,0) | 192,5 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | Tỷ đồng | (14,0) | 4,5 | 5,0 | (7,2) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | Tỷ đồng | 25,5 | 11,2 | 15,6 | 20,6 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | Tỷ đồng | 11,2 | 15,6 | 20,6 | 13,4 |
| Chỉ tiêu Tài chính cơ bản | | | | | |
| Tỷ suất LN gộp/Doanh thu thuần | % | 5,5 | 3,9 | 2,6 | 3,3 |
| Tỷ suất LNST/Doanh thu thuần | % | 1,8 | 1,2 | 0,6 | 1,1 |
| Tỷ số LNST trên tổng tài sản | % | 5,4 | 4,1 | 3,1 | 4,3 |
| Tỷ suất LNST trên vốn CSH | % | 14,0 | 12,1 | 7,1 | 10,8 |



Là một Công ty sản xuất công nghiệp chuyên về thép, nhiều rủi ro tiềm tàng gắn liền với đặc điểm của từng ngành và từng điều kiện kinh tế ở các địa bàn hoạt động. Ông thép Việt Đức VG PIPE luôn coi quản trị rủi ro là một bộ phận không thể tách rời với chiến lược phát triển.

RỦI RO LÃI SUẤT

Trong năm 2019, với việc quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong đó quy định giảm tỷ lệ sử dụng vốn ngắn hạn cho vay trung và dài hạn từ 45% xuống còn 40% có hiệu lực từ ngày 1/1/2019, dẫn đến các ngân hàng sẽ giảm số lượng tín dụng rót vào bất động sản làm cho việc tiếp cận vốn sẽ trở nên khó khăn hơn cho các chủ đầu tư. Với chủ trương siết chặt tín dụng bất động sản của Chính phủ, các ngân hàng thương mại cũng lần lượt tăng lãi suất cho vay mua và đầu tư bất động sản trong năm qua. Lãi suất có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của ngành bất động sản cũng như ngành sản xuất thép. Lãi suất ở mức hợp lý sẽ cải thiện tính thanh khoản cũng như tăng khả năng tiếp cận tín dụng của các doanh nghiệp kinh doanh nói chung và các công ty xây dựng nói riêng. Chính vì thế thị trường xây dựng sẽ bị trầm lắng và hạn chế hơn làm ảnh hưởng đến việc tiêu thụ thép cho dự án. Do đó Thép Việt Đức luôn quan tâm đến thị trường dân dụng và luôn luôn phát triển mở rộng đối với thị trường dân dụng để thúc đẩy vòng quay hàng tồn kho và vòng quay phải thu.

TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ

Kinh tế Việt Nam năm 2019 ghi nhận kết quả hết sức khả quan với động lực chính từ khu vực Dịch vụ và Công nghiệp, Xây dựng, cùng với đó là cung cầu nội địa tăng trưởng ổn định. Theo Tổng cục Thống kê, tăng trưởng GDP năm 2019 đạt 7,02% so với cùng kỳ, là năm thứ 2 liên tiếp tăng trưởng ghi nhận trên 7% kể từ cuộc khủng hoảng tài chính 2008. Nền kinh tế vĩ mô cũng được Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước củng cố và từng bước được tăng cường. Nhờ tình hình kinh tế có nhiều thuận lợi, thu nhập bình quân đầu người cũng từng bước được cải thiện, nhu cầu bất động sản của người dân từ đó cũng tăng lên, kích thích phát triển toàn ngành.

LẠM PHÁT

Năm 2019 còn ghi nhận một thành công khác của kiểm soát vĩ mô khi chỉ số giá tiêu dùng (CPI) chỉ tăng 2,79% và lạm phát tăng 2,01% thấp hơn nhiều mức do Quốc hội đề ra, dù cho giá cả một số mặt hàng thiết yếu biến động khó lường. Thành công này cho thấy Chính phủ đã có những chính sách hợp lý, điều tiết nền kinh tế hiệu quả. Lạm phát làm ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động đầu tư và sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp nói chung và VGPIPE nói riêng thông qua sự biến động của chi phí đầu vào như chi phí nguyên vật liệu, nhân công,.... Với việc lạm phát được duy trì ở mức thấp là tín hiệu tích cực cho công ty.



RỦI RO HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT

Trong hoạt động sản xuất, Công ty luôn chú trọng việc rà soát, hoàn thiện và chuẩn hóa các định mức tiêu hao nguyên nhiên vật liệu để giảm giá thành sản phẩm. Ví thể khi Mua hàng luôn xem xét lựa chọn những nhà cung cấp nguyên nhiên vật liệu có chất lượng phù hợp với giá cả hợp lý nhằm giảm thiểu những rủi ro về nguyên vật liệu. Đồng thời, luôn kiểm tra lại tất cả các khoản chi phí mua hàng để đảm bảo tính trung thực, chính xác và minh bạch. Công ty luôn có những kế hoạch bảo trì sửa chữa thường xuyên và định kỳ nhằm đảm bảo các máy móc thiết bị luôn trong tình trạng tốt nhất, bảo đảm vận hành an toàn và hiệu quả.

RỦI RO TÀI CHÍNH

Trong hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty có thể chịu rủi ro biến động tỷ giá, rủi ro biến động lãi suất, rủi ro nợ phải thu khó đòi và rủi ro thanh khoản. Trên cơ sở đó Công ty sẽ cơ cấu dư nợ vay đều được trình Hội đồng Quản trị xem xét và đưa ra định hướng hàng tháng một cách linh hoạt nhằm giảm thiểu tác động của rủi ro lãi suất và rủi ro tỷ giá. Đối với khách hàng mới, Công ty yêu cầu có bảo lãnh thanh toán của ngân hàng để thực hiện giao dịch mua bán hàng hóa hoặc thanh toán ngay.

Đối với khách hàng truyền thống, căn cứ tình hình tài chính, tài sản bảo đảm, uy tín giao dịch của từng khách hàng. Bộ phận Tài chính lập và báo cáo kế hoạch dòng tiền hàng tuần để Ban Tổng Giám đốc có những biện pháp điều hành kinh doanh linh hoạt, đảm bảo không có khoản phải trả quá hạn.

RỦI RO THAY ĐỔI CHÍNH SÁCH

Văn bản pháp luật trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh, chứng khoán đang trong quá trình hoàn thiện nên sự thay đổi về mặt chính sách luôn có thể xảy ra và khi đó ít nhiều sẽ ảnh hưởng đến hoạt động quản trị, sản xuất kinh doanh của Công ty. Công ty đưa ra các giải pháp để tránh xảy ra các rủi ro không cần thiết như thường xuyên cập nhật và tư vấn những văn bản pháp luật mới ban hành để giảm thiểu rủi ro về thay đổi chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

RỦI RO KHÁC

Các rủi ro khác bao gồm rủi ro bất khả kháng như thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn,... Để giảm thiểu những rủi ro trên, Công ty luôn dành một khoản chi phí mua bảo hiểm mọi rủi ro tai nạn 24/24 giờ cho mỗi CBCNV và bảo hiểm cho mọi rủi ro tài sản của Công ty.



RỦI RO BIẾN ĐỘNG GIÁ

Về biến động giá: Thép là mặt hàng cốt lõi của nền kinh tế. Doanh thu và lợi nhuận của Thép Việt Đức có sự đóng góp gần 100% từ các mặt hàng thép. Đối với nguyên liệu sản xuất thép giá rất nhạy cảm và biến động nhanh khi các yếu tố tự nhiên liệu; than; dầu; quặng trên thế giới biến động thì ngay lập tức giá thép đã biến động ngay tức thì. Năm 2019, giá nguyên liệu thép và giá thép biến động khá phức tạp, lên xuống nhiều rất khó cho việc lập kế hoạch và tính toán giá hợp lý an toàn trong việc SXKD của Công ty.

Biện pháp: Luôn cập nhật thông tin thị trường trong nước và quốc tế, đồng thời đầu tư nâng cấp và sử dụng các công nghệ hiện đại, các biện pháp quản lý chặt chẽ để kiểm soát giá thành ở mức thấp. Ngoài ra, Công ty thường xuyên đánh giá các chủng loại mặt hàng nào có tính cạnh tranh, chất lượng tốt và đánh giá các nhà cung cấp có năng lực và cạnh tranh tốt về giá để lựa chọn

RỦI RO GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

Một rủi ro nữa của các doanh nghiệp kinh doanh bất động sản là giải phóng mặt bằng. Dự án Việt Đức Legend City đang đầu tư và khai thác hiện nằm trong vị trí khá thuận lợi gần sân bay Nội Bài và thuận lợi về Thành phố Hà Nội và sát Mê Linh nên tình trạng dân cư đẩy giá bồi thường lên cao nên việc chậm giải phóng mặt bằng. Do đó Công ty luôn phải chủ động nguồn vốn lớn, phối hợp với các cơ quan địa phương để nhanh chóng GPMB, đảm bảo tiến độ thi công.

RỦI RO NHÂN SỰ

Với 1.000 CBCNV đến từ các vùng miền trên cả nước, tuổi đời lao động trẻ, biến động về nhân sự luôn là vấn đề cần đặc biệt quan tâm giải quyết. Trong khi lĩnh vực sản xuất thép luôn đòi hỏi lượng lớn lao động kỹ thuật có chuyên môn và tay nghề cao, hệ thống đào tạo của Việt Nam trong lĩnh vực cơ khí chế tạo lại chưa hoàn toàn đáp ứng được yêu cầu thực tế.

Biện pháp: VG PIPE coi con người là yếu tố trung tâm làm nên thành công, luôn chú trọng công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, tay nghề cho người lao động. Các chính sách phát triển nhân sự cả về mặt lượng và chất luôn được triển khai đồng đều. VG PIPE đã triển khai hệ thống đánh giá cấp bậc nhân sự để chuẩn hóa hệ thống nhân sự đồng thời áp dụng trong cách tính và chi trả lương thưởng xứng đáng để tạo động lực cho người lao động

RỦI RO MÔI TRƯỜNG

Trong quá trình sản xuất hoặc quá trình triển khai xây dựng các dự án có thể phát sinh ô nhiễm không khí, tiếng ồn, nguồn nước cho môi trường xung quanh.

Biện pháp: Bảo vệ môi trường luôn là trách nhiệm nghĩa vụ của mỗi doanh nghiệp và Vg PIPE luôn ý thức các tác động đến môi trường trong hoạt động của mình. Chính vì vậy, hàng năm Công ty đều mời các cơ quan có thẩm quyền để đánh giá tác động môi trường và các dự án trước khi thực hiện cũng đều thực hiện công tác này.

Xác định “**CON NGƯỜI LÀ CHÌA KHÓA CỦA THÀNH CÔNG**”, là yếu tố then chốt quyết định sự phát triển bền vững của doanh nghiệp, VG PIPE đã xây dựng được một đội ngũ cán bộ quản lý chuyên môn cao, kinh nghiệm và lực lượng nhân viên giàu nhiệt huyết, được đào tạo bài bản. Đây chính là động lực giúp VG PIPE vượt qua khó khăn, vững bước trên chặng đường phía trước. VG PIPE chú trọng việc xây dựng chính sách nhân sự và môi trường làm việc lành mạnh nhằm tạo điều kiện cho người lao động có thể phát huy tốt nhất khả năng của mình.

THỜI GIAN LÀM VIỆC

Chế độ làm việc:

Thời gian làm việc của Công ty, ngày làm 8 tiếng từ 8h đến 17h (1 tiếng nghỉ trưa) từ thứ 2 đến thứ 7. Khi có yêu cầu công việc người lao động có thể làm thêm giờ, thời gian làm thêm giờ và lương thêm giờ được đảm bảo theo đúng Bộ luật lao động và Thỏa ước lao động tập thể. Công ty sẽ tạo việc làm cho người lao động thông qua việc định hướng phát triển của Công ty. Công ty sẽ sử dụng nguồn lao động tối ưu nhất và cam kết luôn tạo điều kiện cho nhân viên phát triển và thăng tiến trong nghề nghiệp.

Nghỉ phép, lễ tết

Cán bộ công nhân viên được nghỉ lễ và tết theo quy định của Bộ luật lao động và được hưởng nguyên lương. Những CBCNV làm việc từ 12 tháng trở lên được nghỉ phép theo chế độ mỗi năm.

ĐỘI NGŨ NHÂN SỰ

Tại VG PIPE, tùy theo từng vị trí cụ thể sẽ có những tiêu chuẩn bắt buộc riêng, song tất cả cán bộ nhân viên trong Công ty đều đáp ứng yêu cầu: có trình độ chuyên môn, có tinh thần trách nhiệm và tinh thần kỷ luật cao. Ban lãnh đạo Công ty ghi nhận, đánh giá hiệu quả làm việc và năng lực của cán bộ, nhân viên nhằm phát huy tính sáng tạo. Chính sách nhân sự luôn được coi trọng và cải tiến thường xuyên nhằm tạo ra môi trường làm việc tích cực, cạnh tranh lành mạnh, thân thiện gắn kết.

CHÍNH SÁCH TUYỂN DỤNG ĐÀO TẠO

VG PIPE chú trọng việc xây dựng chính sách nhân sự và môi trường làm việc lành mạnh nhằm tạo điều kiện cho người lao động có thể phát huy tốt nhất khả năng của mình.

Công tác tuyển dụng được thực hiện theo quy trình chặt chẽ nhằm tuyển chọn nhân sự đúng yêu cầu đưa ra, đảm bảo lực lượng lao động ổn định, chất lượng cao và đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

CHẾ ĐỘ LƯƠNG THƯỜNG PHÚC LỢI

Chế độ lương: Công ty thực hiện việc chi trả lương cho CBCNV đối với khối gián tiếp dựa vào cấp công việc của nhân viên, chức vụ, năng lực theo thang bảng lương và điều kiện kinh doanh của Công ty, còn đối với Bộ phận kinh doanh trả lương theo sản lượng bán hàng, khối trực tiếp sản xuất thì trả theo lương sản phẩm. Công ty thực hiện chế độ nâng lương cho CBCNV hàng năm và có sự quan tâm thường xuyên đến thu nhập, đời sống của CBCNV.

Chế độ thưởng: Nhằm khuyến khích động viên CBCNV trong Công ty gia tăng hiệu quả đóng góp, Công ty có chính sách thưởng thiết thực, phúc lợi đảm bảo đầy đủ. Mặc dù năm qua ngành thép gặp nhiều khó khăn nhưng cuối năm Công ty vẫn giải quyết cho người lao động lương tháng thứ 13 và có chính sách thưởng cho các cá nhân, bộ phận đã có thành tích xuất sắc trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Bảo hiểm và phúc lợi: Công ty tham gia đầy đủ chế độ Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế cho CBCNV. Ngoài ra Công ty còn mua bảo hiểm con người kết hợp 24/24 cho toàn bộ CBCNV trong Công ty. Mỗi năm Công ty kết hợp với Công đoàn tổ chức cho CBCNV tham quan nghỉ mát trong nước 01 lần/năm.

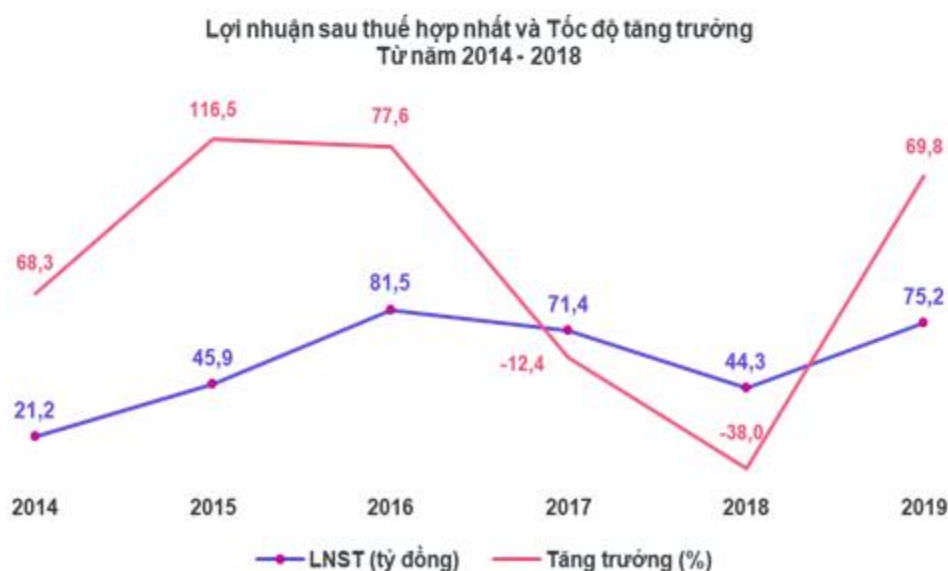
Báo cáo TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2019



KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2019

| Chỉ tiêu | Năm 2019 (Tỷ đồng) | Năm 2018 (Tỷ đồng) | Tăng/giảm so năm 2018 (%) |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|
| Tổng doanh thu | 6.854,8 | 6.947 | (1,3) |
| Doanh thu thuần | 6.836,5 | 6.920 | (1,2) |
| Lợi nhuận trước thuế | 90,8 | 53 | 71,3 |
| Lợi nhuận sau thuế | 75,2 | 44 | 70,9 |
| Lợi nhuận Công ty mẹ | 48,4 | 44 | 10,0 |

LỢI NHUẬN SAU THUẾ HỢP NHẤT



Báo cáo

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2019

Thông tin cơ bản về Tài chính hợp nhất

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|-----|----------------------|---------|-------|-------|-------|-------|---------|
| 1 | Tổng tài sản | Tỷ đồng | 1.087 | 1.520 | 1.729 | 1.420 | 1.758,9 |
| 2 | Vốn chủ sở hữu | Tỷ đồng | 529,3 | 583,7 | 589,1 | 626,8 | 693,1 |
| 3 | Doanh thu BHCCDV | Tỷ đồng | 3.445 | 4.579 | 6.011 | 6.947 | 6.854,4 |
| 4 | Doanh thu thuần | Tỷ đồng | 3.429 | 4.551 | 5.980 | 6.920 | 6.336,5 |
| 5 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 50 | 97 | 83 | 52,6 | 90,8 |
| 6 | Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 46 | 81 | 71 | 44,3 | 75,2 |
| 7 | Trả cổ tức | % | 10 | 15 | 12 | - | 7 |

Một số chỉ tiêu về Tỷ suất lợi nhuận hợp nhất

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | 2015 | 2016 | 2017 | 2018 | 2019 |
|-----|-----------------------------|-----|------|------|------|------|------|
| 1 | Tỷ suất LN gộp / Doanh thu | % | 4,5 | 5,5 | 3,9 | 2,6 | 3,3 |
| 2 | Tỷ suất LNST gộp / DT thuần | % | 1,3 | 1,8 | 1,2 | 0,6 | 1,1 |
| 3 | Tỷ suất LNST / Tổng TS | % | 4,2 | 5,4 | 4,1 | 3,1 | 4,3 |
| 4 | Tỷ suất LNST / Vốn CSH | % | 8,7 | 14,1 | 12,1 | 7,1 | 10,8 |





VGS[®]
ISO 9001: 2015



Cơ cấu

CỔ ĐÔNG CÔNG TY

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên HĐQT

| Họ tên | Chức vụ | Ngày 02/03/2020 | |
|-------------------|-----------------|-----------------|-----------|
| | | Số CPH | Tỷ lệ (%) |
| Lê Minh Hải | Chủ tịch HĐQT | 8.500.000 | 20,18 |
| Nguyễn Hữu Thế | Thành viên HĐQT | 1.292.540 | 3,07 |
| Nguyễn Thị Nhi | Thành viên HĐQT | 2.358.720 | 5,60 |
| Nguyễn Vinh Tuyên | Thành viên HĐQT | 100.800 | 0,24 |
| Lê Quốc Khánh | Thành viên HĐQT | 2.170.000 | 5,15 |
| Nguyễn Trọng Đắc | Thành viên HĐQT | 0 | 0,00 |
| Ngô Vi Anh Tú | Thành viên HĐQT | 38.080 | 0,09 |
| Bùi Văn Hiệu | Thành viên HĐQT | 0 | 0,00 |

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Ban Tổng Giám đốc

| Họ tên | Chức vụ | Ngày 02/03/2020 | |
|----------------|----------------------|-----------------|-----------|
| | | Số CPH | Tỷ lệ (%) |
| Nguyễn Hữu Thế | Thành viên HĐQT/TGD | 1.292.540 | 3,07 |
| Nguyễn Thị Nhi | Thành viên HĐQT/PTGD | 2.358.720 | 5,60 |

Tỷ lệ sở hữu cổ phần của các thành viên Ban Kiểm soát

| Họ tên | Chức vụ | Ngày 02/03/2020 | |
|----------------|----------------|-----------------|-----------|
| | | Số CPH | Tỷ lệ (%) |
| Nguyễn Văn Lộc | Trưởng BKS | 0 | 0 |
| Nguyễn Thị Hoa | Thành viên BKS | 0 | 0 |
| Lê Quý Minh | Thành viên BKS | 0 | 0 |

Cổ đông lớn thời điểm 02/03/2020

| Họ tên | Địa chỉ | Ngày 02/03/2020 | |
|-----------------------|--|-----------------|-----------|
| | | Số CPH | Tỷ lệ (%) |
| Lê Minh Hải | Số nhà 118-120 D1 Khuong Thượng, Đống Đa, Hà Nội | 8.500.000 | 20,18 |
| Nguyễn Thị Thanh Thủy | Số 3 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội | 4.525.000 | 10,75 |
| Lê Khánh Huyền | Tòa nhà SIMCO, Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 3.470.000 | 8,24 |
| Lê Quốc Khánh | Tòa nhà SIMCO, Phạm Hùng, Nam Từ Liêm, Hà Nội | 2.170.000 | 5,15 |
| Nguyễn Thị Nhi | SN7B, Ngõ 79, Lương Khánh Thiện, Hoàng Mai, Hà Nội | 2.358.720 | 5,60 |

Cơ cấu cổ đông thời điểm 02/03/2020

| STT | Nội dung | Số lượng cổ đông | Ngày 02/03/2020 | |
|------------------|--|------------------|-------------------|--------------|
| | | | Số CPH | Tỷ lệ (%) |
| 1. | Cổ đông nội bộ | 09 | 22.473.057 | 53,37 |
| 1.1 | HĐQT; Ban TGD; Kế toán trưởng; Ban kiểm soát | 07 | 14.478.057 | 34,38 |
| 1.2 | Người có liên quan | 02 | 7.995.000 | 18,99 |
| 2. | Cổ đông trong nước | 2.149 | 18.969.696 | 45,05 |
| 2.1 | Cá nhân | 2.137 | 18.684.772 | 44,37 |
| 2.2 | Tổ chức | 12 | 284.924 | 0,68 |
| 3. | Cổ đông nước ngoài | 18 | 668.836 | 1,58 |
| 3.1 | Cá nhân | 12 | 99.646 | 0,23 |
| 3.2 | Tổ chức | 06 | 569.190 | 1,35 |
| Tổng cộng | | 2.176 | 42.111.589 | 100 |



Cơ cấu cổ đông theo tỷ lệ sở hữu tại ngày 27/3/2019

| STT | Nội dung | Số lượng cổ đông | Ngày 02/03/2020 | |
|------------------|---------------------------|------------------|-------------------|------------|
| | | | Số CPH | Tỷ lệ (%) |
| 1 | Cổ đông sở hữu trên 5% | 5 | 21.023.720 | 49,92 |
| 2 | Cổ đông sở hữu từ 1% - 5% | 8 | 11.446.843 | 27,18 |
| 3 | Cổ đông sở hữu dưới 1% | 2.163 | 9.641.026 | 22,89 |
| Tổng cộng | | 2.176 | 42.111.589 | 100 |

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ và người có liên quan năm 2019

| Người thực hiện | Quan hệ cổ đông nội bộ | Cổ phần đầu kỳ | | Cổ phần cuối kỳ | | Lý do |
|-----------------------|------------------------|----------------|-----------|-----------------|-----------|---------|
| | | Số CPH | Tỷ lệ (%) | Số CPH | Tỷ lệ (%) | |
| Lê Minh Hải | Chủ tịch HĐQT | 5.300.000 | 12,60 | 8.500.000 | 20,18 | Mua mới |
| Nguyễn Thị Thanh Thủy | Vợ CT HĐQT | 2.645.998 | 6,30 | 4.525.000 | 10,75 | Mua mới |
| Lê Khánh Huyền | Con CT HĐQT | 1.250.000 | 2,97 | 3.470.000 | 8,24 | Mua mới |
| Lê Quốc Khánh | TV HĐQT | 1.120.000 | 2,70 | 2.170.000 | 5,15 | Mua mới |





VGS[®]
ISO 9001: 2015



BÁO CÁO
BAN GIÁM ĐỐC

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2019

KINH TẾ VIỆT NAM 2019

ĐÁNH GIÁ CHUNG

Năm 2019, cơ cấu nền kinh tế Việt Nam phát triển ổn định trong bối cảnh kinh tế thế giới gặp nhiều khó khăn, GDP Việt Nam tăng 7,02%, vượt mục tiêu của Quốc hội đề ra từ 6,6% đến 6,8%. Trong khi đó, kim ngạch xuất nhập khẩu lần đầu tiên vượt ngưỡng 500 tỷ USD.

Tốc độ tăng trưởng GDP (%)



Tăng trưởng từng ngành so với năm 2018

Cơ cấu tăng trưởng theo ngành năm 2019 so năm 2018 có thể nói ngành Công nghiệp và xây dựng tăng cao nhất 8,9%; Dịch vụ tăng 7,3% và Ngành nông lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,01%



Cơ cấu kinh tế

Cơ cấu nền Kinh tế Việt Nam hiện nay bao gồm: Ngành công nghiệp và xây dựng chiếm 34,49%; Ngành Dịch vụ chiếm 41,64%; Nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 13,96% và Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm là 9,91%

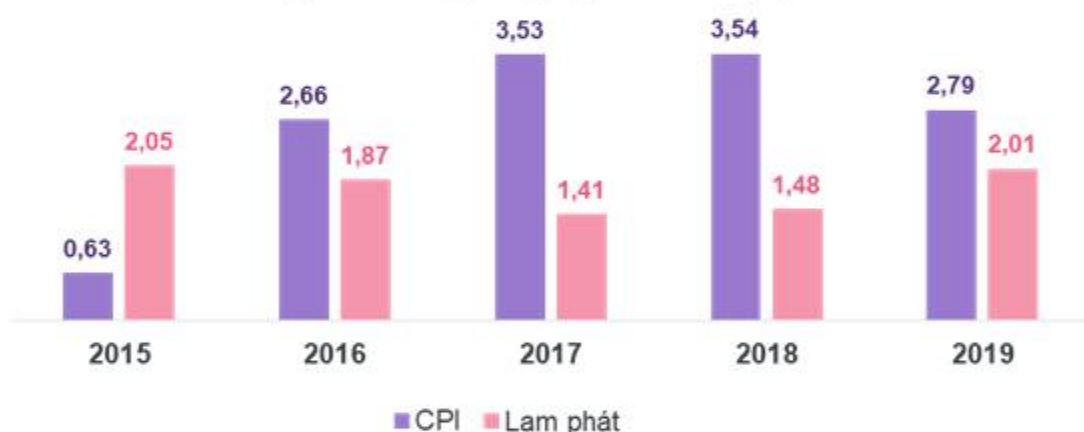




Chỉ số CPI và Lạm phát cơ bản

Mục tiêu kiểm soát lạm phát, giữ CPI bình quân dưới 4% đã đạt được trong bối cảnh điều chỉnh được gần hết giá các mặt hàng do nhà nước quản lý đặt ra. Lạm phát được kiểm soát.

Chỉ số giá tiêu dùng và Lạm phát cơ bản (%)



Một số khó khăn thách thức năm 2019



1 Tiến độ giải ngân vốn đầu tư công đạt thấp là một điểm nghẽn ảnh hưởng đến phát triển nền kinh tế chung.

2 Thời tiết diễn biến phức tạp, dịch tả lợn Châu Phi lây lan trên diện rộng ảnh hưởng nặng nề đến kết quả ngành trồng trọt và chăn nuôi.

3 Kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng nông sản, thủy sản được xem là thế mạnh trong lĩnh vực xuất khẩu giảm đáng kể.

4 Trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng, kinh tế Việt Nam sẽ chịu tác động đan xen nhiều mặt bởi các diễn biến kinh tế quốc tế ngày càng phức tạp khó lường

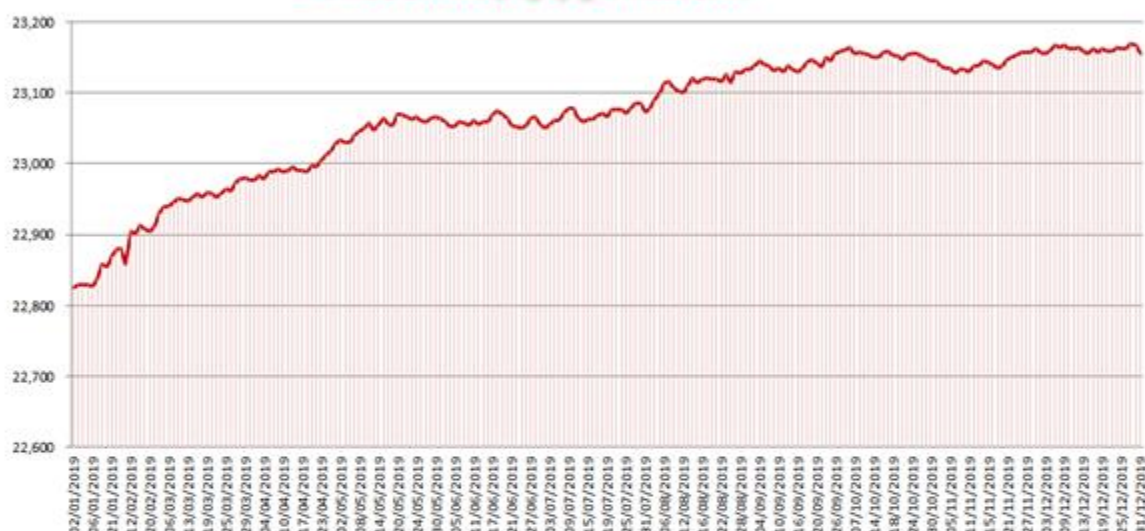
5 Diễn biến phức tạp trong chính sách thương mại Mỹ - Trung gây ra những tác động đáng kể đối với kinh tế thế giới và kinh tế Việt Nam

KINH TẾ VIỆT NAM 2019

BIẾN ĐỘNG TỶ GIÁ NĂM 2019

Mặc dù có những diễn biến tăng giảm đan xen nhưng thị trường ngoại hối quốc tế năm 2019 cũng không có biến động quá mạnh, do những biến số này đã được dự báo từ trước, không có nhiều tác động đến tâm lý của nhà đầu tư. Tuy Fed đã có 3 lần giảm lãi suất trong năm 2019, song, chỉ số đô la Mỹ bình quân năm 2019 vẫn tăng 0.99% so với năm 2018. Khi đồng USD lên giá, mà tỷ giá USD/VND vẫn giữ nguyên, có nghĩa là VND tăng giá so với các đồng tiền khác và làm hàng hóa của chúng ta sẽ kém tính cạnh tranh.

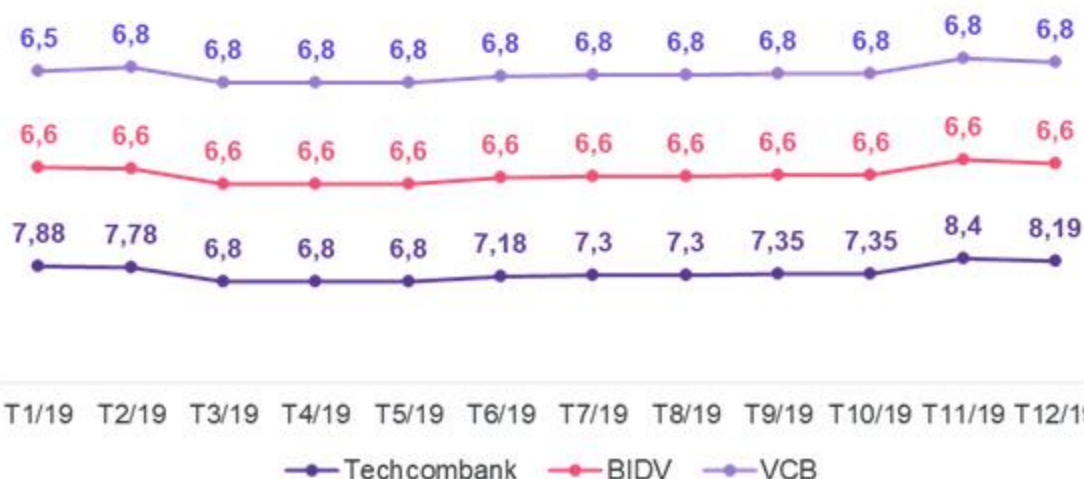
Biểu đồ biến động tỷ giá năm 2019



LÃI VAY NGẮN HẠN NĂM 2019

Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đã có một năm thành công khi sử dụng những chính sách hợp lý, linh hoạt để ổn định tỷ giá, kiềm chế lạm phát nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế vĩ mô. Trong năm, cơ quan điều hành đã chủ động sử dụng một loạt các công cụ thị trường tiền tệ như hạ lãi suất điều hành, hạ lãi suất thông qua kênh tín phiếu/thị trường mở, hạ tỷ giá mua vào song song với việc điều chỉnh tăng dần tỷ giá trung tâm phù hợp với diễn biến thị trường.

Lãi suất vay ngắn hạn tại các Ngân hàng năm 2019 (%)





NGÀNH THÉP VIỆT NAM NĂM 2019

Ngành thép là ngành xương sống của công nghiệp trong nước, tiêu thụ trên đầu người tại Việt Nam vẫn ở mức thấp so với khu vực. Tuy nhiên, theo báo cáo ngành thép 2019, mặc dù thị trường tăng trưởng khá tốt về sản lượng nhưng hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp sản xuất thép không tương ứng.

Trong bối cảnh thị trường toàn cầu trầm lắng, thị trường thép trong nước năm 2019 có mức tăng trưởng sản xuất và bán hàng thép khá thấp lần lượt đạt 4,4% và 6,4% so với cùng kỳ năm 2018. Tuy nhiên nếu loại trừ tăng trưởng của Thép cuộn cán nóng thì mức tăng trưởng trên lần lượt đạt 2% và 3% so cùng kỳ năm 2018

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT – BÁN HÀNG THÀNH PHẨM THÉP CÁC LOẠI



NGÀNH THÉP VIỆT NAM NĂM 2019



Năm 2019, ngành thép phải đối mặt hai thách thức chính sau:

Thứ nhất việc xuất khẩu đã bị ảnh hưởng lớn do sự lan rộng của xu hướng bảo hộ.

Thứ hai tình hình cạnh tranh ngày càng khốc liệt cả trong nước và thế giới đã khiến doanh nghiệp thép liên tục gặp khó khăn



Tổng công suất thép dài sẽ tăng khoảng 20 - 25% trong năm 2019. Nhiều doanh nghiệp thép đang đầu tư khá nhiều, vì thế cạnh tranh về giá sẽ diễn ra trong năm 2019 và những năm tiếp theo.



Nhìn chung hiện nay mức tiêu thụ của mảng thép xây dựng, Ống thép và Tôn mạ kẽm chỉ đạt được khoảng 75-80% tổng công suất sản xuất. Vì vậy việc cạnh tranh của các mặt hàng ngày càng trở nên khốc liệt hơn

Cơ sở hạ tầng ở Việt Nam vẫn chưa hoàn thiện. Nhiều dự án đang trong giai đoạn bắt đầu nên có cơ hội cho ngành thép. Với xu hướng bảo hộ đang gia tăng trên thế giới và tầm quan trọng của ngành thép đối với Việt Nam, thuế tự vệ sẽ tiếp tục được áp dụng.

Mặc dù ngành thép thế giới còn nhiều khó khăn thì ngành thép ở Việt Nam là tích cực trong dài hạn do môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi, các dự án cơ sở hạ tầng đầy tham vọng của chính phủ và dòng vốn FDI tiềm năng chảy vào Quốc gia. Ngành thép Việt Nam có sự ổn định cao hơn thế giới do có tốc độ tăng trưởng và mức độ tập trung cao, các doanh nghiệp lớn vẫn chiếm đa số thị phần, do vậy giá thép trong nước khá ổn định.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VCS NĂM 2019

| Chỉ tiêu | Năm 2019 (Tỷ đồng) | Năm 2018 (Tỷ đồng) | Tăng/giảm so năm 2018 (%) |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|------------------------------|
| Tổng doanh thu | 6.854,8 | 6.947 | (1,3) |
| Doanh thu thuần | 6.836,5 | 6.920 | (1,2) |
| Lợi nhuận trước thuế | 90,8 | 53 | 71,3 |
| Lợi nhuận sau thuế | 75,2 | 44 | 70,9 |
| Lợi nhuận Công ty mẹ | 48,4 | 44 | 10,0 |

Nguồn: BCTC năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty AASC

Năm 2019, Công ty đã hoàn thành tương đối tốt chỉ tiêu mà HĐQT đã đề ra trong bối cảnh kinh tế trong nước và ngoài nước có nhiều điểm thuận lợi và bất lợi đan xen, cạnh tranh giữa các đơn vị trong cùng lĩnh vực ngày càng gay gắt. Công ty đang chịu áp lực về sự cạnh tranh và thị trường bởi thị trường bất động sản, xây dựng được dự báo sẽ tăng trưởng chậm lại trong giai đoạn sắp tới.

Do đó Công ty rất nỗ lực trong cải cách quản trị, nâng cao chất lượng sản phẩm, thu hút lực lượng lao động chất lượng để đem lại chất lượng sản phẩm tốt nhất cho thị trường. Với sự quan tâm chỉ đạo quyết liệt của Ban Lãnh đạo và sự đoàn kết quyết tâm của tập thể cán bộ công nhân viên đã giúp Công ty vượt qua mọi khó khăn thử thách và hướng đến sự phát triển bền vững trong tương lai.



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2019

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

ĐVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2019 so 2018 | Tỷ trọng năm 2018 | Tỷ trọng năm 2019 |
|---------------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| Tài sản ngắn hạn | 1.013.168 | 1.341.860 | 132,4% | 71,3% | 76,3% |
| Tài sản dài hạn | 406.891 | 417.037 | 102,5% | 28,7% | 23,7% |
| Tổng Tài sản | 1.420.059 | 1.758.897 | 123,9% | 100% | 100% |

Nguồn BCTC năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty AASC

Tình hình tài sản trong năm 2019 cũng có nhiều biến động, tổng tài sản có mức tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó Tài sản ngắn hạn tăng cao 32,4% còn tài sản dài hạn thì tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

Tỷ trọng tài sản ngắn hạn và dài hạn có sự dịch chuyển từ dài hạn sang ngắn hạn. Cụ thể tài sản ngắn hạn chiếm đến 76,3% cơ cấu tài sản so với 71,3% trong năm 2018. Tài sản ngắn hạn tăng do trong năm 2019 do Công ty tăng chủ yếu là công nợ phải thu và một phần hàng tồn kho. Tài sản dài hạn năm 2019 giảm hơn so năm 2018 là do năm 2019 Công ty đã thu được khoản công nợ phải thu dài hạn trên 67 tỷ đồng. Tuy nhiên năm 2019 Công ty đã đầu tư xây dựng và đưa dự án Trung tâm thương mại và nhà ở cho thuê tại Mê Linh đi vào hoạt động dẫn đến Tài sản cố định tăng lên 78 tỷ đồng.

TÌNH HÌNH NGUỒN VỐN

ĐVT: triệu đồng

| Chỉ tiêu | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2019 so 2018 | Tỷ trọng 2018 | Tỷ trọng 2019 |
|-----------------------|------------------|------------------|------------------|---------------|---------------|
| Nợ phải trả | 793.265 | 1.065.816 | 134,4% | 55,9% | 60,6% |
| Vốn chủ sở hữu | 626.794 | 693.081 | 110,6% | 44,1% | 39,4% |
| Tổng Nguồn vốn | 1.420.059 | 1.758.897 | 123,9% | 100% | 100% |

Nguồn BCTC năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty AASC

Tình hình Nguồn vốn trong năm 2019 cũng có nhiều biến động, tổng Nguồn vốn có mức tăng 23,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó nợ phải trả tăng cao 34,4% còn Vốn chủ sở hữu thì tăng nhẹ so với cùng kỳ năm trước.

SỰ KIỆN NỔI BẬT NĂM 2019



1

HOÀN THÀNH VÀ ĐƯA DỰ ÁN TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI VÀ NHÀ Ở CHO THUÊ ĐI VÀO HOẠT ĐỘNG

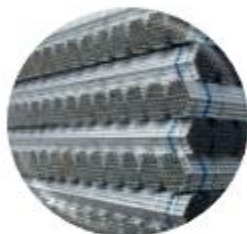
Năm 2019 đã xây dựng hoàn thiện xong dự án Trung tâm thương mại và Nhà ở cho thuê tại Thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội với tổng diện tích xây dựng gồm khối nhà 07 tầng và 01 tầng hầm, tổng diện tích sàn khoảng 13.000m². Hiện nay, Tòa nhà đã cho thuê và lấp đầy 100% diện tích.



2

TRIỂN KHAI CÔNG TÁC GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ VIỆT ĐỨC LEGEND CITY

Năm 2019, Công ty tập trung thực hiện công tác GPMB Dự án giai đoạn 1 đạt 90% và đã làm các thủ tục xin điều chỉnh quy hoạch 1/500; xin giao đất; Phê duyệt kiến trúc cảnh quan và phân khu của Dự án. Giai đoạn 1 sẽ thực hiện 25ha, bao gồm: 204 căn nhà liền kề; 198 căn biệt thự; 07 tòa nhà cao tầng xã hội và các công trình hạ tầng, dịch vụ hỗ trợ của dự án.



3

ĐẦU TƯ, CẢI TẠO DÂY CHUYỀN MẠ KẼM NHÚNG NÓNG, NÂNG CAO CÔNG SUẤT VÀ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM

Với mục tiêu phát triển bền vững, ngoài nâng cao Chất lượng hệ thống, chất lượng quản lý thì Chất lượng sản phẩm được Công ty quan tâm lên hàng đầu. Để phát triển bền vững thì nâng cao chất lượng sản phẩm, uy tín là yếu tố cốt lõi trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Ngoài ra, để giảm thiểu chi phí sản xuất thì việc nâng cao công suất sản xuất cũng là yếu tố vô cùng quan trọng. Ví thế năm 2019 Công ty đã nỗ lực và thành công việc cải tạo dây chuyền ống mạ kẽm nhúng nóng



4

XÂY DỰNG XONG DỰ ÁN MỞ RỘNG DỰ ÁN THÉP CHÉ TẠO TẠI CÔNG TY CP SẢN XUẤT THÉP VIỆT ĐỨC (Cty liên kết)

Nhằm đáp ứng nhu cầu cho Hoạt động SXKD của mình cũng như nhu cầu của xã hội. Công ty đã thực hiện mở rộng dự án Thép chế tạo với quy mô gần 4ha để xây dựng nhà điều hành, nhà phụ trợ và hệ thống nhà kho. Năm 2019, Công ty đã đầu tư xây dựng xong và đến nay, một phần diện tích mở rộng này Công ty đã cho một đối tác thuê để làm trung tâm đào tạo để xuất khẩu lao động.





**ÔNG THÉP
VIỆT ĐỨC**

**THÉP XÂY DỰNG
VIỆT ĐỨC**



**TOP
5**

**Nhà máy sản xuất
và tiêu thụ
LỚN NHẤT
tại VIỆT NAM**

**TOP
7**

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG NĂM 2019 CỦA VG PIPE

VỀ CÔNG TÁC SẢN XUẤT

Sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp thường xuyên hệ thống máy móc thiết bị, nâng cao sản lượng và chất lượng sản phẩm... Ý thức tiết kiệm tiêu hao trong sản xuất được nâng cao.

Lấy Chất lượng sản phẩm làm mục tiêu phát triển bền vững của Công ty vì thế trong năm 2019 Công ty đã tập trung đầu tư, cải tạo để chất lượng ngày càng nâng cao.



VỀ CÔNG TÁC KINH DOANH

Mạng lưới khách hàng được phủ khắp. Chính sách bán hàng linh hoạt, xử lý kịp thời. Bám sát diễn biến thị trường để ứng phó nhanh trong công tác bán hàng; Chủ động mở rộng thị trường, nâng cao sản lượng bán hàng. Công tác Marketing, quảng bá thương hiệu được phát huy hiệu quả



VỀ CÔNG TÁC KÊ TOÁN

Chủ động trong việc tìm các tổ chức tín dụng có lãi suất thấp, năng lực tốt để vay vốn. Đốc thúc công nợ để thu hồi vốn nhanh, giảm chi phí tài chính. Sử dụng linh hoạt, tối ưu dòng tiền trong sản xuất kinh doanh



CÔNG TÁC LAO ĐỘNG TIỀN LƯƠNG

Sắp xếp lại nhân sự trong công ty nhằm nâng cao hiệu quả trong công việc. Chăm lo đời sống cho CBCNV như nâng lương, đóng BHXH, BHYT,... bảo hiểm con người kết hợp 24/24. Triển khai tập huấn an toàn lao động và phòng chống cháy nổ trong toàn Công ty.



CÔNG TÁC CHO THUÊ VĂN PHÒNG

Đã lấp đầy diện tích cho thuê tại Tòa nhà tài chính Vĩnh yên và Tòa nhà Văn phòng cho thuê tại Mê Linh. Chất lượng dịch vụ ngày càng nâng cao

CÔNG TÁC ĐOÀN THỂ VÀ CÔNG TÁC KHÁC

Đảng bộ chú trọng công tác xây dựng tổ chức cơ sở Đảng trong sạch vững mạnh. Là Đảng bộ trong sạch, vững mạnh tiêu biểu của tỉnh.

Công đoàn đã tổ chức thành công Hội thao toàn công ty. Công đoàn tổ chức thăm hỏi động viên kịp thời CBCNV và người thân của CBCNV bị ốm đau, hoạn nạn,...





KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

NHẬN ĐỊNH KINH TẾ VIỆT NAM 2020

Năm 2020 được dự báo tình hình thế giới và khu vực sẽ diễn biến phức tạp, khó lường. Chiến tranh thương mại Mỹ – Trung vẫn là những thách thức khó đoán định đang kéo giảm thương mại toàn cầu.

Trong khi chiến tranh thương mại Mỹ - Trung vẫn chưa có hồi kết, thì một "cuộc chiến" khác đang được châm ngòi giữa Mỹ và Iran. Dù mới chỉ là những xung đột, nhưng ngay lập tức, giá dầu trên thị trường thế giới bắt đầu bị đẩy lên cao. Đây là diễn biến mới mà nếu tình hình ngày càng căng thẳng, thì có thể trở thành một thách thức không nhỏ cho kinh tế Việt Nam năm 2020.

Tăng trưởng kinh tế của nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới, bao gồm cả Mỹ và Trung Quốc được dự báo đang chậm lại. Giá dầu thế giới diễn biến khó dự báo.

Những tháng đầu năm 2020 các nước đều phải đối mặt với bệnh dịch viêm đường hô hấp cấp Covid-19. Dịch bệnh đã ảnh hưởng trên phạm vi toàn cầu, gây gián đoạn chuỗi cung ứng nhiều sản phẩm hàng hóa của thế giới, đình trệ trong sản xuất kinh doanh; suy giảm nhu cầu tạm thời từ Trung Quốc đối với các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ, ảnh hưởng tới tăng trưởng của khu vực và toàn cầu. Việt Nam có độ mở của nền kinh tế lớn và có đường biên giới dài với Trung Quốc, chắc chắn sẽ chịu những ảnh hưởng không nhỏ.

Đối với lĩnh vực sản xuất công nghiệp, các biện pháp kiểm dịch từ các nước sẽ gây ảnh hưởng đến nguồn cung ứng đầu vào phục vụ sản xuất cũng như thị trường tiêu thụ đặc biệt là xuất khẩu.

Điểm thuận lợi năm 2020 là việc lãi suất thấp tại các nền kinh tế phát triển cũng tạo điều kiện cho việc giữ ổn định mặt bằng lãi suất trong nước, thậm chí giảm nhẹ để hỗ trợ SXKD. Thị trường ngoại hối cũng đang được hỗ trợ bởi xu hướng tăng giá đồng USD chứng lại.

Theo các chuyên gia kinh tế nhận định, năm nay 2020, những điểm tắc nghẽn về đầu tư công trong năm trước sẽ được giải quyết, qua đó vốn sẽ được giải ngân nhiều hơn. Đây sẽ là động lực thúc đẩy GDP của Việt Nam tăng cao...

Sản xuất công nghiệp đang giảm đà tăng trưởng; nông nghiệp còn nhiều khó khăn; tái cơ cấu nền kinh tế, nhất là tái cơ cấu doanh nghiệp nhà nước và giải ngân vốn đầu tư công còn chậm; cải cách thể chế còn chậm và chưa đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn thị trường...

Chất lượng lao động chưa được cải thiện cùng năng lực khoa học - công nghệ ở mức thấp có thể ảnh hưởng tới lợi thế cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường quốc tế và khả năng thu hút các dòng vốn tới Việt Nam.



KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

Nhận định Ngành thép Việt Nam

Theo nhận định từ Hiệp hội Thép Việt Nam (VSA), năm 2020, dự báo tăng trưởng sản xuất thép Việt Nam sẽ tiếp tục có tăng trưởng nhẹ, khoảng 6-8%. Mức tăng trưởng này được nhận định là sẽ thấp hơn một chút so với mức tăng trưởng của ngành trong năm 2019 vừa qua bởi năm 2019 cho thấy những dấu hiệu chậm chạp của thị trường thép toàn cầu và dự kiến trong Quý I năm nay, tiêu thụ ngành vẫn chưa được cải thiện.

Trên toàn cầu, tăng trưởng công suất sẽ có thể vượt xa tăng trưởng nhu cầu, dẫn đến sức ép tăng trưởng về xuất khẩu và cuối cùng thu hẹp lợi nhuận.

Ngành thép trong nước tiếp tục đối mặt thách thức do sức ép cạnh tranh từ việc gia tăng nguồn cung trong nước, thép nhập khẩu từ nước ngoài; việc siết chặt tín dụng cho vay đối với thị trường bất động sản trong nước; các công trình xây dựng giãn tiến độ chậm.

Năm 2020 dịch Covid-19 bùng phát tại tất cả các nước trên thế giới trong đó có Việt Nam. Ngành thép phải đối mặt với nhiều khó khăn từ dịch Covid 19 đem lại, cụ thể:

Thứ nhất: Dịch COVID-19 đã làm ảnh hưởng tác nghẽn thị trường, không lưu thông được hàng hóa, hầu hết các công trường công trình và các dự án xây dựng có sử dụng đến mặt hàng thép đều bị dừng thi công.

Do vậy mọi hoạt động đều diễn ra rất chậm thậm chí không diễn ra, cảnh vắng vẻ đìu hiu xuất hiện hầu hết tất cả các ngành nghề nói chung và ngành thép nói riêng.

Thứ 2: Kể từ đại dịch COVID-19 xuất hiện tại Trung Quốc thì xu thế giá thép trên thị trường thế giới và Trung Quốc đi xuống và giảm sâu, việc này đã kéo theo giá thép trong nước cũng giảm liên tục nhưng các giao dịch mua bán diễn ra rất chậm và gần như đóng băng. Áp lực dòng tiền nhiều doanh nghiệp đã phải bán giá thấp hơn nhiều so với giá chung của thị trường nhưng nhu cầu mua cũng không đáng kể.

Thứ 3: Do bán hàng chậm dẫn đến tồn kho của các Nhà máy, các đại lý phân phối ở mức cao. Vốn tồn đọng lớn trong khi chủ yếu vốn hoạt động đi vay ngân hàng, vì thế chi phí lãi vay tăng cao. Mặt khác do giá xuống nên lượng tồn kho cũng bị ảnh hưởng lớn do biến động về giá...gây thiệt hại lớn cho các doanh nghiệp, có thể nói doanh nghiệp đang phải đối đầu, chống chọi với rất nhiều khó khăn do COVID-19 đem lại.

Thứ tư: Các doanh nghiệp bị ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất bởi thiếu nguyên liệu, vật tư, tranh thiết bị để phục vụ sản xuất do phải nhập khẩu từ Trung Quốc trong khi Trung Quốc đang phải tập trung phòng chống COVID-19 nên các hoạt động gần như ngừng trệ.

NGÀNH THÉP VIỆT NĂM NĂM 2020
(tiếp)

Thứ năm: Việc xuất khẩu thép cũng bị đình trệ do lo ngại sự lây lan của dịch COVID-19, trong hai tháng đầu năm 2020 xuất khẩu giảm khoảng 40% so cùng kỳ năm trước. Ngoài ảnh hưởng đến việc tiêu thụ ra còn ảnh hưởng đến nguồn ngoại tệ đối ứng để nhập nguyên liệu làm cho doanh nghiệp càng khó khăn hơn.



Thứ sáu: Do dịch COVID-19 chưa biết kéo dài tới thời điểm nào nên thị trường vẫn tiếp tục ảm đạm, giá cả tiếp tục giảm sâu, các dự án công trình vẫn chưa có dấu hiệu khởi động lại, trong khi các khoản vay ngân hàng đến hạn phải trả...rất nhiều gánh nặng đè lên doanh nghiệp do đó hiệu quả sản xuất kinh doanh thép sẽ bị giảm theo thậm chí phát sinh lỗ.

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020

Năm 2020, Hội đồng Quản trị và Ban điều hành đã phân tích và dự báo sẽ làm một năm thách thức hơn nữa đối với nền kinh tế Việt Nam khi tình hình kinh tế thế giới tiếp tục sẽ có những diễn biến phức tạp với ảnh hưởng chiến tranh thương mại giữa các cường quốc, các vấn đề kinh tế tiềm tàng tích lũy từ những năm trước chưa được giải quyết và gần đây là dịch bệnh COVID-19 được dự báo sẽ gây nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng.

Trên cơ sở đó Hội đồng quản trị đã đưa ra một số chỉ tiêu cơ bản trong hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 như sau:

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020





KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2020

GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM NĂM 2020

Để hoàn thành kế hoạch năm 2020 đã đề ra, HĐQT và Ban điều hành đã đưa ra các giải pháp trọng tâm cần thực hiện như sau:

Tiếp tục duy trì và giữ vững vị trí thị phần trong nước TOP 5 đối với Ống thép và Top 7 đối với Thép xây dựng Phân tích thị trường, năng lực khách hàng để phát triển mở rộng thị trường tiêu thụ trong nước; Cải thiện hệ thống quản trị rủi ro, đảm bảo an toàn tài chính.

Cân đối nguồn vốn, sử dụng vốn an toàn - hiệu quả, đảm bảo thanh khoản, đáp ứng kịp thời nhu cầu nguồn vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Nâng cao chất lượng sản phẩm và năng lực quản lý rủi ro, gắn với kiểm soát các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro. Đẩy mạnh phát triển, đa dạng hóa sản phẩm - dịch vụ, góp phần chuyển dịch cơ cấu thu nhập theo hướng bền vững.

Triển khai quyết liệt các giải pháp quản trị chi phí hiệu quả, tối đa hóa các nguồn thu, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh toàn Công ty.

Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính; Sắp xếp tổ chức bộ máy biên chế tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; Triển khai tốt công tác tổ chức, nhân sự và đào tạo

Thực hiện tốt công tác kiểm soát nội bộ thông qua hoạt động giám sát tuân thủ đối với các phòng ban, nhà máy nhằm đảm bảo các hoạt động được thực hiện hiệu quả. Đánh giá và triển khai các đề xuất của các phòng ban, bộ phận, nhà máy trong công tác cải tiến sản xuất, tăng hiệu quả cho Công ty. Luôn chú trọng công tác kiểm soát hệ thống nhằm tạo ra sự đồng bộ và tính hiệu quả của sự kết hợp công tác giữa các bộ phận.

Định kỳ tổ chức đào tạo cán bộ về kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm công tác cũng như các kiến thức kỹ thuật, quản lý, kỹ năng trong công việc để tạo dựng đội ngũ cán bộ ngày càng vững chắc, đảm bảo đủ năng lực để tạo ra sự phát triển cho công ty.

Triển khai công tác thương hiệu và truyền thông; Thực hành văn hóa doanh nghiệp, phong trào học hỏi sáng tạo trong toàn Công ty



BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị

| Họ tên | Chức vụ | Số CPHS | Tỷ lệ (%) |
|-------------------|-----------------|-----------|-----------|
| Lê Minh Hải | Chủ tịch HĐQT | 8.500.000 | 20,18 |
| Nguyễn Hữu Thế | Thành viên HĐQT | 1.292.540 | 3,07 |
| Nguyễn Thị Nhi | Thành viên HĐQT | 2.358.720 | 5,60 |
| Nguyễn Vinh Tuyên | Thành viên HĐQT | 100.800 | 0,24 |
| Lê Quốc Khánh | Thành viên HĐQT | 2.170.000 | 5,15 |
| Nguyễn Trọng Đắc | Thành viên HĐQT | 0 | 0,00 |
| Ngô Vi Anh Tú | Thành viên HĐQT | 38.080 | 0,09 |
| Bùi Văn Hiệu | Thành viên HĐQT | 0 | 0,00 |

Các cuộc họp Hội đồng Quản trị

| Họ tên | Chức vụ | Số buổi tham dự | Tỷ lệ (%) |
|-------------------|-----------------|-----------------|-----------|
| Lê Minh Hải | Chủ tịch HĐQT | 8/8 | 100 |
| Nguyễn Hữu Thế | Thành viên HĐQT | 8/8 | 100 |
| Nguyễn Thị Nhi | Thành viên HĐQT | 8/8 | 100 |
| Nguyễn Vinh Tuyên | Thành viên HĐQT | 8/8 | 100 |
| Lê Quốc Khánh | Thành viên HĐQT | 8/8 | 100 |
| Nguyễn Trọng Đắc | Thành viên HĐQT | 8/8 | 100 |
| Ngô Vi Anh Tú | Thành viên HĐQT | 8/8 | 100 |
| Bùi Văn Hiệu | Thành viên HĐQT | 8/8 | 100 |



Các nghị quyết của Hội đồng Quản trị năm 2019

| TT | Số NQ | Ngày | Nội dung nghị quyết |
|-----------|------------------------|-------------|---|
| 1 | 01/2019/NQ HĐQT-VGP | 15/01/19 | Chấp thuận cho Ban Tổng giám đốc và Ban QLDA Công ty thực hiện các công việc liên quan đến GPMB, san lấp mặt bằng và các công việc khác: Công bố quy hoạch, Đánh giá tác động môi trường; thẩm định dự toán thiết kế; thiết kế kiến trúc, cảnh quan, sân vườn... thuộc Dự án Khu Đô thị Việt Đức Legend City |
| 2 | 02/2019/NQ HĐQT-VGP | 24/02/19 | Đồng ý chuyển nhượng toàn bộ vốn góp của Công ty CP Ống thép Việt Đức VGPIPE tại Công ty CP sản xuất thép Việt Đức theo phương án chuyển nhượng như sau: Số lượng cổ phần chuyển nhượng 6.664.000 cổ phần (Sáu triệu sáu trăm sáu mươi bốn ngàn cổ phần), mệnh giá 10.000đồng/cp, tương đương giá trị 66.640.000.000 đồng (Sáu mươi sáu tỷ sáu trăm bốn mươi triệu đồng). Mục đích chuyển nhượng: tập trung vốn để triển khai KĐT Việt Đức Legend City. Thời gian thực hiện: Tháng 03/19. |
| 3 | 03/2019/NQ HĐQT-VGP | 22/02/19 | Thông qua Phương án vay vốn bổ sung vốn lưu động cho Công ty năm 2019-2020 tại Ngân hàng TMCP TMCP Việt Nam Thịnh Vượng. |
| 4 | 04/2019/NQ HĐQT-VGP | 20/05/19 | Thông qua Phương án vay vốn bổ sung vốn lưu động cho Công ty năm 2019-2020 tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Lý Thường Kiệt. |
| 5 | 05/2019/NQ HĐQT-VGP | 20/6/19 | Thông qua Phương án vay vốn bổ sung vốn lưu động cho Công ty năm 2019-2020 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên. |
| 6 | 06/2019/NQ HĐQT-VGP | 25/06/19 | Thông qua Phương án vay vốn trung hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Việt Nam – CN Phúc Yên để triển khai xây dựng Trung tâm thương mại và nhà ở cho thuê tại Mê Linh. |
| 7 | 07/2019/NQ HĐQT-VGP | 10/07/19 | Thông qua thay thế tài sản thế chấp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của Bên thứ 3 – Công ty Cổ phần Thép Việt Đức (Công ty con), Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2500284071 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 17/09/2007, đăng ký lần thứ 6 ngày 24/12/2015; Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên. |
| 8 | 08/2019/NQ HĐQT-VGP | 08/10/19 | Thông qua Phương án vay vốn bổ sung vốn lưu động cho Công ty năm 2019-2020 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc. |

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN NĂM 2019

ĐÁNH GIÁ CHUNG NĂM 2019

Kinh tế thế giới năm 2019 diễn biến phức tạp; tăng trưởng kinh tế toàn cầu ở mức 2,9-3,0% (thấp hơn mức 3,6% năm 2018).

Trong nước, kinh tế vĩ mô Việt Nam năm 2019 tiếp tục đạt được kết quả tích cực, toàn diện trên nhiều lĩnh vực, đạt và vượt toàn bộ 12/12 chỉ tiêu kinh tế - xã hội Quốc hội đề ra như: Tăng trưởng GDP đạt 7,02%; Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 2,79%; Tổng kim ngạch XNK đạt 517 tỷ, tăng trưởng 10,7%; Vốn FDI giải ngân đạt 20,4 tỷ USD, cao nhất từ trước đến nay.



Thị trường thép nội địa cạnh tranh khốc liệt khi công suất sản xuất trong nước đang dư thừa và các doanh nghiệp thép chuyển hướng tập trung vào thị trường nội địa. Điều này làm cho nguồn cung trên thị trường tăng mạnh trong khi nhu cầu không cao làm ảnh hưởng đến lợi nhuận của nhiều doanh nghiệp cùng ngành.



Chính sách tài khóa, tiền tệ và giá cả tiếp tục được điều hành chủ động, linh hoạt. Thị trường tài chính ngân hàng trong nước hoạt động an toàn, ổn định, thông suốt. Tuy nhiên, mặt bằng lãi suất có sự điều chỉnh tăng cao từ 1-2% năm của các Ngân hàng TMCP với các Ngân hàng có vốn Nhà nước.

Diễn biến giá thép nguyên liệu năm 2019 biến động khó lường gây ảnh hưởng đáng kể đến giá vốn đầu vào của doanh nghiệp.



Trước những khó khăn do ảnh hưởng của kinh tế toàn cầu, kinh tế trong nước và những khó khăn của ngành thép, HĐQT đã chủ động nhận định, phân tích đúng tình hình, kịp thời đề ra các mục tiêu, định hướng phù hợp với tình hình thực tế. Đề ra nhiều giải pháp quản lý, chỉ đạo thực hiện kế hoạch SXKD có hiệu quả.

Năm 2019, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE được đảm bảo an toàn, hiệu quả, hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm đề ra, đảm bảo quyền lợi của cổ đông, người lao động, đóng góp tích cực cho cộng đồng xã hội và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước.

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2019

KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2019

Căn cứ Nghị quyết số Số: 01/2019/NQĐHĐCĐ-VGS ngày 27/4/2019 của ĐHĐCĐ, HĐQT đã chỉ đạo toàn hệ thống nỗ lực hoàn thành tất cả các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh đã được ĐHĐCĐ thông qua. Đến 31/12/2019, kết quả đạt được của Công ty mẹ và Hợp nhất toàn Công ty như sau:

| Chỉ tiêu | ĐVT | Kế hoạch | Thực hiện | % Hoàn thành |
|-------------------------|---------|----------|-----------|--------------|
| CÔNG TY MẸ | | | | |
| Doanh thu | Tỷ đồng | 4.000 | 4.139,4 | 100,5 |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 50 | 60,7 | 121,4 |
| Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 40 | 48,4 | 121,0 |
| HỢP NHẤT CÔNG TY | | | | |
| Doanh thu | Tỷ đồng | 6.800 | 6.854,7 | 100,8 |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 75 | 90,7 | 120,9 |
| Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 65 | 75,1 | 115,4 |

KẾT QUẢ THỰC HIỆN VIỆC TRÍCH LẬP CÁC QUỸ TỪ LNST NĂM 2019

Việc trích lập các quỹ năm 2019 đã thực hiện theo phương án được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 01/2019/NQĐHĐCĐ-VGS ngày 27/4/2019, cụ thể:

| | | |
|------------------------------------|---|------------------------|
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã trích | : | 10%/Lợi nhuận sau thuế |
| Quỹ Đầu tư phát triển đã trích | : | 5%/Lợi nhuận sau thuế |
| Quỹ Dự phòng tài chính đã trích | : | 5%/Lợi nhuận sau thuế |

KẾT QUẢ VIỆC CHI TRẢ THÙ LAO HĐQT VÀ BKS NĂM 2019

Việc thực hiện chi trả thù lao HĐQT và Ban kiểm soát năm 2019 đã thực hiện theo phương án được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 01/2019/NQĐHĐCĐ-VGS ngày 27/4/2019, cụ thể:

| Chỉ tiêu | ĐVT | Số tiền |
|----------------------------------|-------------|--------------------|
| HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | | 456.000.000 |
| Chủ tịch HĐQT | Đồng | 144.000.000 |
| Thành viên HĐQT kiêm nhiệm | Đồng | 192.000.000 |
| Thành viên HĐQT không kiêm nhiệm | Đồng | 120.000.000 |
| BAN KIỂM SOÁT | | 48.000.000 |
| Trưởng ban kiểm soát | Đồng | 24.000.000 |
| Thành viên Ban kiểm soát | Đồng | 24.000.000 |
| TỔNG CỘNG | Đồng | 504.000.000 |

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT ĐHCĐ NĂM 2019 (tiếp theo)

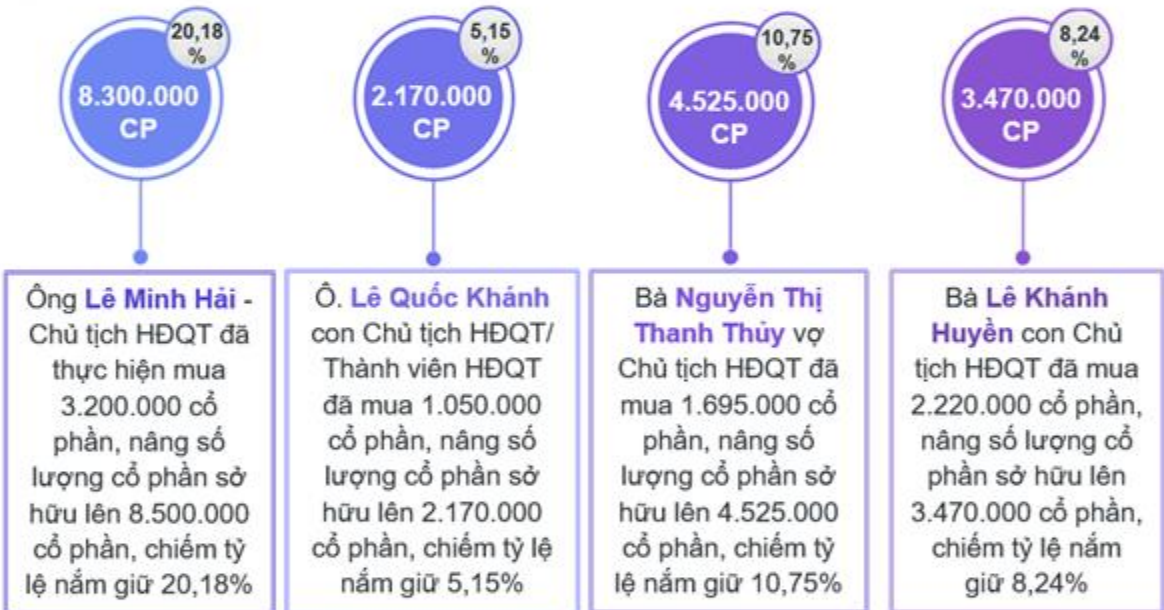
**LỰA CHỌN ĐƠN VỊ KIỂM TOÁN
BCTC NĂM 2019**

Hội đồng Quản trị đã lựa chọn Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC để thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo tài chính giữa niên độ và Báo cáo tài chính năm 2019 cho Công ty mẹ, Công ty con và Công ty liên kết.



KẾT QUẢ MUA CỔ PHIẾU CỦA CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Việc Cổ đông nội bộ Ông Lê Minh Hải – Chủ tịch HĐQT Công ty và người có liên quan đến Ông Lê Minh Hải được phép mua cổ phiếu VGS đến mức tối đa 80% vốn điều lệ Công ty mà không phải thực hiện thủ tục chào mua công khai theo quy định của Pháp luật. Trong năm 2019 các cổ đông nội bộ Ông Lê Minh Hải – Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty và người có liên quan đã thực hiện mua cổ phiếu VGS như sau:



Phương thức giao dịch: Thông qua hình thức mua thỏa thuận trên sàn HNX.

Tổng tỷ lệ nắm giữ của Ông Lê Minh Hải - Chủ tịch Hội đồng Quản trị và người có liên quan đến Ông Lê Minh Hải đến thời điểm hiện tại là 18.665.000 cổ phần chiếm 44,32%/Tổng vốn điều lệ Công ty.



KẾT QUẢ TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ NĂM 2019 (tiếp theo)

**TRIỂN KHAI DỰ ÁN KĐT VIỆT ĐỨC
LEGEND CITY**

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã chỉ đạo quyết liệt công tác đền bù GPMB và hoàn tất các thủ tục pháp lý liên quan đến dự án để triển khai thi công. Việc GPMB là do Ban Quản lý đầu tư dự án huyện Bình Xuyên đứng ra thực hiện, chủ đầu tư chỉ có trách nhiệm ứng tiền ra để thực hiện GPMB sau đó tiền GPMB sẽ được UBND tỉnh Vĩnh Phúc chi trả lại cho chủ đầu tư theo đơn giá đền bù của Nhà nước.



Tuy nhiên, trong quá trình GPMB gặp nhiều trở ngại nên công tác GPMB bị gián đoạn dẫn đến ảnh hưởng công việc triển khai tiếp theo của dự án. Đến nay diện tích GPMB của giao đoạn 1 chưa thực hiện xong còn khoảng 15%. Năm 2020 HĐQT đã chỉ đạo quyết tâm xong dứt điểm việc GPMB để triển khai công việc tiếp theo của dự án.

KẾT QUẢ TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM NĂM 2019



Triển khai đồng bộ các giải pháp về quản lý sản xuất bao gồm nâng cao năng lực quản lý, nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hóa sản phẩm, chống lãng phí trong sản xuất, nâng cấp, cải tạo, cải tiến hệ thống máy móc thiết bị nâng cao năng suất sản xuất tiết giảm chi phí đem lại hiệu quả cho Công ty.

Đẩy mạnh triển khai hệ thống quản trị chi phí hiệu quả, thông qua việc giao tỷ lệ tiết kiệm cho từng bộ phận, phân xưởng.

Triển khai sắp xếp lại cơ cấu tổ chức để tập trung nhân lực khối kinh doanh. Thực hiện giảm đầu tư lãng phí, sử dụng tài sản và quản lý chi phí hiệu quả.

Cùng với việc thực hiện các nội dung đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thông năm 2019, Hội đồng quản trị đã tập trung chỉ đạo các nội dung quan trọng trong hoạt động của Công ty, xây dựng các chiến lược phát triển trung và dài hạn, hoàn thiện các hệ thống quản lý về chất lượng cũng như năng suất hiệu quả trong sản xuất và bán hàng để tạo nền tảng cho Công ty hoạt động ổn định, bền vững và hiệu quả. Một số kết quả chính đạt được như sau:

Kiện toàn mô hình tổ chức và hệ thống văn bản chế độ, nâng cao chất lượng nhân lực và chuẩn hóa công tác cán bộ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Phê duyệt và công bố báo cáo thường niên và báo cáo tài chính theo quy định.

Chỉ đạo và phê duyệt Quy chế nội bộ về Quản trị Công ty theo quy định của Luật chứng khoán để trình Đại hội đồng cổ đông thông thường niên năm 2020 thông qua.

Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, nâng cao chất lượng, hiệu quả, hiệu lực của công tác kiểm tra giám sát.



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HĐQT NĂM 2019

Hội đồng Quản trị đã tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2019 để thông qua một số nội dung để thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty.

Các nghị quyết/quyết định đều dựa trên sự nhất trí và đồng thuận cao của tất cả thành viên HĐQT trên cơ sở lợi ích của cổ đông và sự phát triển bền vững của Công ty.

Với thuận lợi tất cả các thành viên Hội đồng Quản trị đều am hiểu sâu về lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh, các thành viên Hội đồng Quản trị có nhiều buổi thảo luận, họp HĐQT mở rộng và kịp thời đưa ra các chỉ đạo quản trị phù hợp với nhu cầu hoạt động của Công ty cũng như các biến động của tình hình kinh tế.

Hội đồng Quản trị và Ban điều hành phối hợp tốt trong công tác quản lý, điều hành, hoàn thành các chỉ tiêu trong sản xuất và kinh doanh.

Từng thành viên Hội đồng Quản trị đã thực hiện đầy đủ chức trách và nhiệm vụ theo Điều lệ của Công ty và quy định của pháp luật, đảm bảo hiệu quả hoạt động chung của Hội đồng Quản trị;

Tham gia đóng góp xây dựng chiến lược kế hoạch kinh doanh của Công ty; thực hiện thảo luận, biểu quyết thông qua đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị và chịu trách nhiệm với quyết định của mình;

Thực hiện giám sát việc triển khai các hoạt động kinh doanh, các nhiệm vụ trọng tâm của Công ty đã được Đại hội đồng cổ đông giao.

Đánh giá chung:

Hoạt động của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm 2019 đã được tổ chức, triển khai tuân thủ Điều lệ của Công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng Quản trị và các quy định của pháp luật hiện hành, thực hiện đầy đủ các nội dung tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các nội dung được Đại hội đồng cổ đông ủy quyền, thể hiện vai trò nổi bật và tích cực trong việc định hướng chiến lược kinh doanh và hoạt động của hệ thống, giám sát việc thực thi cũng như quản trị rủi ro, đóng góp tích cực vào kết quả hoạt động chung của toàn Công ty

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BDH VÀ CẤP QUẢN LÝ NĂM 2019

Hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị được thực hiện theo Quy chế giám sát và các quy định phân cấp thẩm quyền về công tác giám sát, thông qua các báo cáo giám sát tình hình thực hiện các nội dung chỉ đạo của Hội đồng quản trị và chế độ báo cáo thông tin định kỳ phục vụ hoạt động giám sát và quản trị của Hội đồng quản trị.



Dưới sự chỉ đạo của HĐQT, Ban Điều hành cũng đã khẩn trương, nghiêm túc xây dựng, triển khai nhiệm vụ cụ thể trong từng thời kỳ đến từng thành viên Ban điều hành, từng đơn vị, phòng/ban thực hiện. Các chỉ đạo của HĐQT luôn được Ban điều hành và các đơn vị xác định là nhiệm vụ trọng tâm, cấp bách để tập trung, chú trọng thực hiện.



Trải qua một năm 2019 với rất nhiều sự kiện trong nước cũng như quốc tế tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, HĐQT càng đánh giá cao nỗ lực của Ban Tổng Giám đốc trong quá trình thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty năm 2019.



Công tác giám sát tuân thủ các chỉ đạo của Hội đồng quản trị được chú trọng, đảm bảo tất cả các Nghị quyết, Quyết định, chỉ đạo của Hội đồng quản trị /Chủ tịch Hội đồng quản trị được giám sát tiến độ thực hiện chặt chẽ, thường xuyên và rõ trách nhiệm, từ đó định kỳ đánh giá để đưa ra giải pháp xử lý.



Tổng Giám đốc và Ban điều hành đã hoàn thành tốt vai trò của mình thể hiện qua các giải pháp điều hành kịp thời, linh hoạt, phù hợp với chủ trương, định hướng của HĐQT.

Chủ động thực hiện việc đẩy mạnh công tác thị trường một cách tích cực, tìm hiểu thị trường, chăm sóc khách hàng, xây dựng hình ảnh công ty với khách hàng...



ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

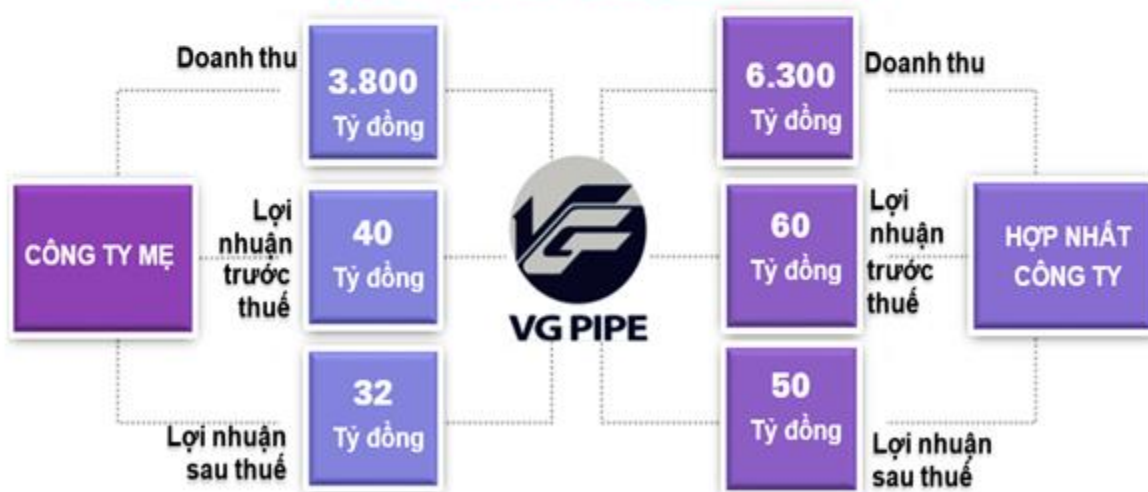


Kinh tế thế giới năm 2020 được dự báo tăng trưởng ở mức tương đương 2019 và vẫn phải đối mặt với nhiều rủi ro, thách thức, đặc biệt từ dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do nCoV. Trong bối cảnh đó, Hội đồng quản trị thống nhất mục tiêu kế hoạch là duy trì ổn định và phát triển bền vững, nâng cao chất lượng và hiệu quả trong sản xuất và kinh doanh. Những giải pháp cơ bản cần tập trung cho năm 2020 như sau:

CHỈ ĐẠO, GIÁM SÁT ĐỊNH HƯỚNG MỤC TIÊU, CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH DOANH

Chỉ đạo tập trung nguồn lực, nỗ lực và linh hoạt để triển khai Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2020 được ĐHCĐ qua, phấn đấu hoàn thành một số chỉ tiêu kế hoạch cho năm 2020 cơ bản sau:

KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2020



ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG NĂM 2020 (tiếp theo)

NÂNG CAO NĂNG LỰC QUẢN TRỊ

Nâng cao năng lực quản trị điều hành, gia tăng hiệu quả hoạt động, khai thác hiệu quả thế mạnh hiện có trong công tác kinh doanh. Chú trọng giữ vững thị trường hiện có, tập trung khai thác lợi thế cạnh tranh, nâng cao uy tín thương hiệu, chất lượng sản phẩm, nhận diện cơ hội để phát triển. Tăng cường công tác tiếp thị marketing, chủ động tích cực tìm kiếm thị trường, mở rộng thị trường trong và ngoài nước. Tập trung phát huy tối đa mọi nguồn lực để đầu tư phát triển kinh doanh đem lại lợi nhuận, khẳng định vị trí, thương hiệu VGS trên thị trường.

GIÁM SÁT HT QUẢN LÝ QUẢN TRỊ

Tăng cường công tác quản lý từ tổ chức quản trị các hoạt động sản xuất kinh doanh; Quản trị tài chính; Quản trị rủi ro; Quản trị các chi phí trong SXKD một cách tiết kiệm và hiệu quả.

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, xây dựng tính chuyên nghiệp trong nghiệp vụ của ứng bộ phận cũng như trong sản xuất. Nâng cao ý thức trách nhiệm của Ban điều hành và người lao động.

Phát huy và tăng cường áp dụng các giải pháp kỹ thuật và giải pháp quản lý nhằm tiết kiệm chi phí, tăng thu nhập cho người lao động.

Tiếp tục duy trì và phát huy hệ thống quản lý chất lượng theo ISO 9001-2015 và Hệ thống quản lý về môi trường theo ISO 14001-2015.

Áp dụng các phương pháp tiến tiến trong điều hành sản xuất, khai thác tối đa công suất máy móc thiết bị, nâng cao năng suất lao động, sản lượng từng dòng sản phẩm, nghiên cứu đầu tư đổi mới công nghệ ứng dụng trong sản xuất.

Phối hợp chặt chẽ Ban điều hành Công ty triển khai các giải pháp quản trị kiểm soát và đánh giá các hoạt động từng tháng, quý. Chủ động triển khai các giải pháp điều hành kịp thời, hiệu quả, đảm bảo hoàn thành kế hoạch đã đề ra.



Giám sát kiểm tra việc thực hiện Quy chế nội bộ về quản trị, nếu thấy chưa phù hợp với thực tế sẽ điều chỉnh, thay đổi cho phù hợp.

NÂNG CAO NĂNG LỰC TÀI CHÍNH

Tiếp tục triển khai các biện pháp nâng cao năng lực tài chính, quản trị chi phí hiệu quả, tối đa hóa các nguồn thu, nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh toàn Công ty. Tìm kiếm cơ hội chuẩn bị cho kế hoạch huy động vốn để đầu tư dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City theo nhiều cách như phát hành cổ phiếu; phát hành trái phiếu có kỳ hạn thông qua các tổ chức tín dụng ngân hàng.....

Triển khai và lan tỏa mạnh mẽ quản trị chi phí hiệu quả; Kiểm soát đầu tư, sử dụng tài sản tiết kiệm, hiệu quả.

PHÁT TRIỂN THƯƠNG HIỆU

Triển khai chiến lược phát triển thương hiệu gắn với việc thực hành văn hóa doanh nghiệp, phong trào học hỏi sáng tạo trong toàn Công ty.

Duy trì phát triển quảng bá thương hiệu theo nhiều phương thức để thương hiệu VGS ngày càng an tỏa sau và rộng.

Xây dựng và triển khai mạnh mẽ văn hóa doanh nghiệp, học hỏi sáng tạo trong các hoạt động của từng phòng ban/bộ phận.

TRIỂN KHAI DỰ ÁN KĐT VIỆT ĐỨC

Điều hành, chỉ đạo và đôn đốc Ban điều hành để tập trung triển khai tiếp tục công tác GPMB và hạ tầng của Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City giai đoạn 1 để thực hiện kế hoạch khởi công xây dựng trong thời gian sớm nhất.



BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019

Ban kiểm soát đã triển khai, thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ theo quy định tại Điều lệ của Công ty, Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban kiểm soát, góp phần cùng toàn Công ty hoàn thành toàn diện kế hoạch kinh doanh được Đại hội đồng cổ đông thông qua. Các thành viên Ban kiểm soát đều hoàn thành tốt chức trách, nhiệm vụ được giao; tham dự đầy đủ các phiên họp định kỳ và các cuộc hội ý, trao đổi; cùng tham gia thảo luận và biểu quyết thống nhất, thông qua các vấn đề, nội dung thuộc chức năng, nhiệm vụ của Ban kiểm soát. Cụ thể:

HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT

Ban Kiểm soát đã thực hiện giám sát đầy đủ, kịp thời, có chất lượng các nội dung giám sát theo quy định của Pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty. Qua giám sát, Ban Kiểm soát đã có các đề xuất, kiến nghị đối với Ban lãnh đạo Công ty nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Công ty. Các đề xuất, kiến nghị của Ban Kiểm soát đã được Hội đồng quản trị, Ban Điều hành chỉ đạo các đơn vị triển khai thực hiện đầy đủ theo quy định.

GIÁM SÁT THỰC HIỆN THEO PHÁP LUẬT VÀ ĐIỀU LỆ CÔNG TY

Qua công tác giám sát, Ban kiểm soát nhận thấy năm 2019 hoạt động của Công ty đã bám sát các định hướng, chỉ đạo điều hành của Hội đồng quản trị và theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 đã phê duyệt.

HĐQT và Ban Điều hành đã đề ra chương trình hành động cụ thể đảm bảo triển khai đồng bộ, quyết liệt, có hiệu lực, hiệu quả trong toàn Công ty, luôn chủ động nâng cao năng lực quản trị, tăng cường áp đồng thời thường xuyên rà soát, cập nhật các quy định mới của pháp luật để bổ sung, sửa đổi điều lệ, cơ cấu tổ chức, các quy trình, quy định cho phù hợp.



GIÁM ĐÁT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ

Hội đồng quản trị đã chỉ đạo Ban Điều hành, các đơn vị thành viên trong công ty triển khai tổ chức thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2019/NQĐHĐCĐ-VGS ngày 27/4/2019. Kết quả cụ thể như sau:

Đã hoàn thành toàn diện các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2019 do Đại hội đồng cổ đông giao, cụ thể:

Đối với Công ty mẹ: Doanh thu năm 2019 đạt 4.139,4 tỷ đồng đạt 103,5% so kế hoạch đề ra 4.000 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế đạt 60,7 tỷ đồng đạt 121,4% so kế hoạch đề ra 50 tỷ đồng.

Hợp nhất toàn Công ty: Doanh thu đạt 6.854,7 tỷ đồng đạt 100,8% so kế hoạch đề ra là 6.800 tỷ đồng. Lợi nhuận trước thuế đạt 90,7 tỷ đồng đạt 120,9% so kế hoạch đề ra là 75 tỷ đồng.

Trích lập các quỹ của phần lợi nhuận sau thuế năm 2019 đã thực hiện theo phương án được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết số 01/2019/NQĐHĐCĐ-VGS ngày 27/4/9.

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019 (tiếp theo)



GIÁM SÁT THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT ĐHĐCĐ

Chi trả thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được thực hiện theo phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Nghị quyết số 01/2019/NQĐHĐCĐ-VGS ngày 27/4/2019.

Công ty đã lựa chọn Công ty TNHH Hăng kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính giữa niên độ và năm 2019.

Cổ đông nội bộ Ông Lê Minh Hải - Chủ tịch Hội đồng quản trị và người liên quan đến Ông Lê Minh Hải gồm Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy - Vợ của Hội đồng quản trị; Ông Lê Quốc Khánh - Thành viên Hội đồng quản trị/con ruột Hội đồng quản trị và Bà Lê Khánh Huyền - Con ruột Hội đồng quản trị đã thực hiện mua cổ phiếu VGS theo đúng Nghị quyết số 01/2019/NQĐHĐCĐ-VGS ngày 27/4/19.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành đã tập chung chỉ đạo công tác GPMB cũng như hoàn thiện các hồ sơ pháp lý liên quan đến Dự án KĐT Việt Đức Legend City. Tuy nhiên việc GPMB vẫn chưa thực hiện xong dẫn đến ngưng trệ các công việc triển khai của Dự án. Do dự án thuộc Chính phủ cho phép chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất khu đô thị vì thế việc GPMB do Nhà nước đứng ra thực hiện nên việc GPMB còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố và chính sách của Nhà nước.

GIÁM SÁT QUẢN TRỊ ĐIỀU HÀNH

Qua giám sát, Ban Kiểm soát ghi nhận năm 2019, HĐQT đã chỉ đạo Ban điều hành triển khai đầy đủ, đúng định hướng và mục tiêu kinh doanh của Công ty được ĐHĐCĐ thông qua. Các hoạt động, chỉ đạo của HĐQT. được thể hiện thông qua Nghị quyết, Quyết định theo thẩm quyền, tuân thủ Điều lệ, và Quy chế tổ chức và hoạt động của HĐQT.

Các nội dung chỉ đạo trong năm tập trung về việc thông qua triển khai kế hoạch kinh doanh năm 2019. Rà soát, cơ chế chính sách chế độ, kiện toàn mô hình tổ chức, nâng cao chất lượng nhân lực và chuẩn hóa công tác cán bộ; Hoàn thiện hệ thống kiểm soát nội bộ, nâng cao chất lượng, hiệu quả, hiệu lực của công tác kiểm tra giám sát; Chỉ đạo các đơn vị xây dựng các chiến lược phát triển trung và dài hạn làm nền tảng cho việc quản trị, điều hành, triển khai hoạt động kinh doanh Công ty.

Phê duyệt và công bố báo cáo thường niên và báo cáo tài chính của Công ty theo quy định,... Tổng Giám đốc đã hoạch định, xây dựng và đăng ký kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể và tổ chức thực hiện trong từng thời điểm cho phù hợp, kịp thời báo cáo Hội đồng quản trị kết quả thực hiện cũng như những tồn tại, vướng mắc và đề xuất để Hội đồng quản trị xem xét xử lý, điều chỉnh phù hợp...

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CỦA BAN KIỂM SOÁT NĂM 2019 (tiếp theo)



Kiểm tra, giám sát và cập nhật danh sách những người có liên quan của thành viên HĐQT, thành viên BKS, Tổng Giám đốc và Cổ đông sở hữu tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết:

Ban kiểm soát thường xuyên kiểm tra giám sát và cập nhật kịp thời danh sách những người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Cổ đông sở hữu tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết của Công ty, đồng thời giám sát việc công bố thông tin đối với các thay đổi.



KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BCTC NĂM 2019

Báo cáo tài chính năm 2019 được lập theo Chuẩn mực và chế độ Kế toán Việt Nam hiện hành, đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính tại ngày 31/12/2019 và đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC thực hiện kiểm toán.

Báo cáo tài chính được lập đầy đủ, kịp thời, các thông tin về tình hình tài chính được công bố và thuyết minh một cách rõ ràng đáp ứng được yêu cầu của các cơ quan hữu quan và nhà đầu tư;

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019 của Công ty được thể hiện đầy đủ, rõ ràng trong báo cáo tài chính. Trong báo cáo tài chính không có ngoại trừ của Công ty kiểm toán.

Ban kiểm soát thống nhất với ý kiến nhận xét và đánh giá về hoạt động tài chính và báo cáo năm 2019 của Công ty kiểm toán.



CÁC CÔNG TÁC KHÁC

Ban kiểm soát đã thực hiện nhiều hoạt động thường xuyên, đột xuất khác như thực hiện giám sát việc tổng hợp ý kiến các thành viên Hội đồng quản trị trong hoạt động kinh doanh, quản trị điều hành Công ty;

Tham gia ý kiến xây dựng các văn bản nội bộ Công ty; tham gia công tác lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập và phối hợp với kiểm toán độc lập trong quá trình kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty

ĐÁNH GIÁ SỰ PHỐI HỢP BKS VỚI HĐQT VÀ BDH NĂM 2019

Hầu hết các thành viên trong Hội đồng quản trị có hiểu biết và kinh nghiệm trong lãnh vực sản xuất thép, có trình độ về quản trị doanh nghiệp vì đã được đào tạo và kinh qua nắm giữ các trọng trách lãnh đạo các doanh nghiệp, trên cơ sở đó cho thấy HĐQT có đầy đủ có tầm nhìn chiến lược để lãnh đạo công ty.

Nhìn chung, HĐQT đã thực hiện đầy đủ, nghiêm chỉnh các nhiệm vụ và quyền hạn của HĐQT theo điều lệ công ty, việc chỉ đạo, quản trị Công ty theo đúng pháp luật.

Sự phối hợp hoạt động giữa Ban kiểm soát với HĐQT, Ban điều hành và các cán bộ quản lý khác của Công ty đảm bảo nguyên tắc: tuân thủ các quy định của pháp luật, Điều lệ, quy chế quản lý nội bộ và vì lợi ích chung của Công ty.

Trong năm 2019, trên cơ sở đề xuất của Ban kiểm soát, HĐQT đã có những cơ chế phối hợp hoạt động và trao đổi thông tin giữa HĐQT, Tổng Giám đốc, các bộ phận, đơn vị trực thuộc. Yêu cầu mọi cá nhân ở tất cả các cấp, các bộ phận có liên quan đều được thông báo, phổ biến, tuyên truyền về chính sách, quy trình, mục tiêu kinh doanh, thực hiện tốt chức trách, nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ CỦA BKS

Nhằm thực hiện tốt vai trò đại diện cho cổ đông để quyết định các chính sách điều hành Công ty, trong năm 2020 Ban kiểm soát khuyến nghị HĐQT và Ban điều hành Công ty thực hiện một số nội dung sau:

Tăng cường công tác thanh tra kiểm tra, kiểm soát số liệu, việc chấp hành tuân thủ các quy định về môi trường, ATLĐ, phòng chống cháy nổ, đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật. Củng cố và hoàn thiện hệ thống quy chế, quy trình của Công ty cho phù hợp với thực tiễn hoạt động sản xuất kinh doanh.

Sắp xếp nhân lực cho các dự án phù hợp để bộ máy của công ty tinh gọn, góp phần giảm chi phí cho Công ty



KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM 2020

Trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ được quy định tại Điều lệ Công ty và kế hoạch kinh doanh năm 2020, BKS xây dựng trọng tâm công tác năm 2020 như sau:

Thực hiện nhiệm vụ giám sát tình hình thực hiện Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, tính tuân thủ theo quy định của Pháp luật và Điều lệ tổ chức, hoạt động của Công ty.

Xem xét, thẩm định các báo cáo tài chính của Công ty, kịp thời đưa ra những ý kiến đóng góp đối với Hội đồng quản trị và Ban điều hành trong công tác quản trị, phối hợp hoạt động giữa Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát.

Lập, lưu giữ và cập nhật danh sách những người có liên quan của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban Kiểm soát, Tổng Giám đốc và Cổ đông sở hữu tối thiểu 5% số cổ phần có quyền biểu quyết.

Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, giám sát các hoạt động điều hành, quản lý kinh doanh theo quy định của Luật Doanh nghiệp;

Giám sát các kế hoạch, tình hình triển khai nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, đầu tư của Công ty; Giám sát tình hình thực hiện các Nghị quyết, Quyết định của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc.

Giám sát việc thực thi và soát xét nội dung công bố thông tin của Công ty đảm bảo tính kịp thời, minh bạch.



VGS[®]
ISO 9001: 2015

BÁO CÁO **PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG**



TỔNG QUAN BÁO CÁO BỀN VỮNG

Ngành Thép là một trong số ít những ngành công nghiệp thực hiện Báo cáo phát triển bền vững trên phạm vi toàn cầu. Báo cáo phát triển bền vững của ngành thép đầu tiên ban hành vào năm 2004 và được duy trì thực hiện hàng năm trên cơ sở bộ chỉ số hiệu quả hoạt động về môi trường, xã hội và kinh tế. Báo cáo bền vững ở phạm vi toàn cầu là một trong những nỗ lực chủ yếu mà ngành thép thực hiện để quản lý hiệu quả hoạt động, thể hiện cam kết đối với sự bền vững và gia tăng tính minh bạch.

| | |
|--|---|
| Nội dung phát triển bền vững | <p>Báo cáo phát triển bền vững của THÉP VIỆT ĐỨC được định hướng thực hiện nhằm xem xét và đánh giá lại các nguyên tắc thực hành phát triển bền vững tại công ty mẹ và công ty con, công ty liên kết. Nội dung báo cáo thể hiện cách tiếp cận của Công ty đối với các vấn đề phát triển bền vững.</p> <p>Trong năm qua, mặc dù tình hình hoạt động kinh doanh gặp nhiều khó khăn thách thức, Công ty vẫn chủ động thực hiện liệt kê và phân tích danh mục các yếu tố đã, đang và có khả năng tác động tích cực, tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, từ đó ưu tiên theo mức độ ảnh hưởng của đến các bên liên quan và loại dần các vấn đề không tác động đáng kể. Việc xác định ưu tiên lĩnh vực trọng yếu giúp Công ty nâng cao công tác quản lý và kiểm soát từng vấn đề đảm bảo hài hòa lợi ích giữa các bên liên quan và hiểu rõ hơn các vấn đề quan trọng có ảnh hưởng tới tính chất ngành nghề hoạt động của Công ty, đồng thời cũng là vấn đề được các bên quan tâm nhất.</p> |
| Phạm vi Báo cáo | <p>Cơ sở dữ liệu trong báo cáo được cập nhật cho năm tài chính 2019 của Công ty, bắt đầu từ ngày 01/01/2019 và kết thúc ngày 31/12/2019. Các báo cáo về hoạt động an toàn lao động, xã hội, môi trường được tổng hợp từ các hoạt động thường xuyên được thực hiện tại Công ty mẹ và Công ty con, công ty liên kết. Báo cáo phản ánh kết quả hoạt động trong năm tài chính 2019, đồng thời đề ra những định hướng và mục tiêu trong những năm tiếp theo đối với chiến lược phát triển bền vững của THÉP VIỆT ĐỨC.</p> |
| Cách thức xác định nội dung Báo cáo | <p>Cách tiếp cận các vấn đề phát triển bền vững của Công ty xuất phát từ mục tiêu tăng trưởng bền vững trong dài hạn của Công ty kết hợp với các mục tiêu phát triển xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó đóng góp tích cực cho sự phát triển chung của toàn xã hội. Những vấn đề liên quan đến mục tiêu phát triển bền vững tiếp tục được THÉP VIỆT ĐỨC đánh giá và xem xét trong mối tương quan với hoạt động hiện tại, xác định rõ các vấn đề trọng yếu để từ đó thực hiện rà soát, cải tiến cũng như thể hiện đầy đủ hơn trong nội dung báo cáo phát triển bền vững năm tài chính 2019.</p> |
| Phạm vi Báo cáo | <p>Báo cáo được lập tại Việt Nam, về lĩnh vực ngành nghề sản xuất, kinh doanh Ống thép, tôn mạ kẽm và Thép xây dựng, được thực hiện đối với hoạt động của Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE và Công ty con, công ty liên</p> |
| Thông tin liên hệ | <p>Mọi ý kiến đóng góp của Quý Khách hàng, Quý cổ đông và đối tác, Quý vị vui lòng gửi về địa chỉ:</p> <p>Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE KCN Bình Xuyên, Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc Điện thoại: 0211.3 887 863 Fax: 0211.3 888 562 Website: www.vgpipe.com.vn</p> |

**MỐI QUAN HỆ BỀN VỮNG
GIỮA CÁC BÊN LIÊN QUAN**



KHÁCH HÀNG

Chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm và liên tục mở rộng hệ thống phân phối, kịp thời mang đến cho khách hàng những sản phẩm, dịch vụ tốt nhất.

Lấy “Sự hài lòng của khách hàng làm thước đo đánh giá sự thành công”, mỗi CBNV phải quan tâm, lắng nghe trên tinh thần cầu thị và sẵn sàng thỏa mãn những yêu cầu của khách hàng trong suốt quá trình tương tác.

Thể hiện sự tri ân đối với khách hàng thông qua tổ chức hội nghị khách hàng, những chương trình khuyến mãi và chính sách hấp dẫn sau bán hàng.

Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định pháp luật tại thị trường trong và ngoài nước; chính sách giá cả hợp lý và cạnh tranh, đảm bảo hài hòa giữa lợi ích người tiêu dùng và lợi ích doanh nghiệp...

Tích cực tham gia bảo vệ người tiêu dùng trước vấn nạn thép giả bằng cách truyền thông rộng rãi những phương pháp phân biệt sản phẩm chính hãng và sản phẩm giả, kém chất lượng, giúp khách hàng, người tiêu dùng tránh được những mất mát gian lận thương mại, đúng với phương châm

“Lợi ích khách hàng là then chốt”.

CỔ ĐÔNG - NHÀ ĐẦU TƯ

Luôn ý thức thực hiện đầy đủ các thủ tục công bố thông tin theo quy định của Bộ Tài chính nhằm đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời cho cổ đông, nhà đầu tư và tính minh bạch trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chủ động công bố những thông tin quan trọng, có khả năng ảnh hưởng đến quyền lợi cũng như quyết định đầu tư của nhà đầu tư, giúp cổ đông, nhà đầu tư theo sát diễn biến hoạt động của doanh nghiệp.

Thường xuyên tổ chức các chương trình, hội nghị công khai nhằm giúp nhà đầu tư, khách hàng và đối tác có cái nhìn toàn diện hơn về tình hình hoạt động cũng như chiến lược phát triển của Công ty trong ngắn hạn và dài hạn bao gồm: tổ chức các cuộc họp thường niên và bất thường; các chương trình hội nghị khách hàng; tham gia gặp gỡ, trao đổi với các nhà cung cấp;...

Việc trao đổi, tiết lộ thông tin phải công bằng, đảm bảo cơ hội đầu tư ngang bằng đối với tất cả nhà đầu tư.

Không tùy tiện tiết lộ thông tin của nhà đầu tư, cổ đông khi chưa được cho phép hoặc khi không có sự yêu cầu của cơ quan pháp luật.

NGƯỜI LAO ĐỘNG

Ý thức được yếu tố con người chính là cốt lõi của sự phát triển, Công ty luôn áp dụng các chế độ phúc lợi, các chính sách đãi ngộ hấp dẫn cũng như xây dựng môi trường làm việc thân thiện, đoàn kết, thi đua cùng phát triển cho CBNV. Duy trì mức thu nhập của CBNV luôn cao hơn so với mặt bằng chung của thị trường lao động và phù hợp với tình hình hoạt động của doanh nghiệp. Nghiên cứu ban hành, sửa đổi một số chính sách về lương, thưởng, phụ cấp rõ ràng và công bằng sao cho thỏa đáng với công sức và tâm huyết của người lao động.

Cam kết đảm bảo lợi ích, quyền lợi và an toàn nghề nghiệp cho người lao động theo quy định pháp luật cũng như phản đối mọi hình thức lao động cưỡng bức. Quản trị trên cơ sở tôn trọng người lao động bao gồm tôn trọng quyết định, mong muốn, nguyện vọng, quyền tự do và các quyền hợp pháp khác.

ĐỐI THỦ CẠNH TRANH

Duy trì mối quan hệ với đối thủ cạnh tranh bằng tất cả thiện chí và không ngừng học hỏi từ những thành công của họ. Không nói xấu hoặc có hành động phá hoại công ty đối thủ, đồng thời công nhận những thành công và tôn trọng lợi ích của họ.

Cam kết cạnh tranh công bằng, không thông đồng hoặc có các hoạt động gây ảnh hưởng đến giá cả thị trường, không tiếp nhận những thông tin có thể là bí mật về đối thủ cạnh tranh. Linh hoạt ứng phó trước sự cạnh tranh gay gắt, nhất quán với nguyên tắc kinh doanh trung thực, lấy chất lượng, uy tín và thương hiệu đặt lên hàng đầu. Tôn trọng và tuân thủ luật chống độc quyền, luật cạnh tranh, đảm bảo sự cạnh tranh lành mạnh, tự do và cởi mở.

NHÀ CUNG CẤP

Nhà cung ứng đóng vai trò tối quan trọng trong sự thành công của THÉP VIỆT ĐỨC, vì thế Công ty luôn duy trì các mối quan hệ tôn trọng và tin tưởng lẫn nhau với các nhà cung ứng.

Không lạm dụng quy mô lợi thế để chèn ép và đưa ra những yêu sách vô lý đối với nhà cung ứng, đồng thời cũng không hợp tác với các đơn vị có hành vi lôi kéo hay chi hoa hồng, tiền bồi dưỡng, hiện vật, quà tặng... cho nhân viên của Thép Việt Đức. Điều này được thể hiện như một điều khoản không thể thiếu trong tất cả các hợp đồng giữa Công ty và nhà cung ứng.

Lựa chọn nhà cung ứng một cách công bằng dựa trên hồ sơ về năng lực, sự uy tín trong hợp tác, kinh nghiệm trên thị trường.

Không tiết lộ thông tin mật của nhà cung ứng cho đối thủ cạnh tranh của họ



CƠ QUAN QUẢN LÝ

Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về thuế, bảo vệ môi trường, an toàn lao động,...

Chủ động phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác xây dựng nhà xưởng, hoàn thiện các giai đoạn đúng tiến độ, đóng góp vào ngân sách nhà nước và giải quyết việc làm cho lao động địa phương. Chỉ ra những bất cập trong quá trình thực thi các chính sách, quy định của Nhà nước.



TRÁCH NHIỆM CỘNG ĐỒNG

Công ty luôn đặt trách nhiệm đối với xã hội lên hàng đầu trong chiến lược phát triển bền vững của mình.

Cam kết đặt yếu tố môi trường lên trên sự phát triển, hạn chế đến mức tối thiểu sự tác động đến môi trường trong quá trình triển khai và đưa vào hoạt động các dự án sản xuất.

Khẳng định tinh thần làm việc với tất cả lương tâm và trách nhiệm sao cho vừa bảo vệ được môi trường vừa tạo được sự tăng trưởng cho xã hội, đất nước.

Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chương trình, hoạt động từ thiện và tài trợ, chung tay góp sức xây dựng cộng đồng ngày một phát triển.

Bằng những đóng góp tích cực cho xã hội, Công ty đã gây dựng được hình ảnh một doanh nghiệp có ý thức, trách nhiệm cao đối với xã hội, mang lại những giá trị tốt nhất cho cộng đồng.



TRUYỀN THÔNG

Xây dựng mối quan hệ tốt với các cơ quan truyền thông, báo chí, truyền hình trên nguyên tắc bình đẳng, minh bạch và hợp pháp.

Các thông điệp, thông tin cung cấp luôn đảm bảo tính chính xác, rõ ràng, đầy đủ và khách quan, giúp báo chí có thông tin chính xác về tình hình hoạt động của Công ty cũng như hệ thống phân phối, chính sách khuyến mãi,... của Công ty.

Bình tĩnh xử lý các sự cố truyền thông với thái độ cầu thị, phát ngôn khéo léo và chuẩn mực trước những phản đối và cáo buộc.

Đưa ra những thông tin, khuyến cáo về tình trạng ống và thép giả để báo chí kịp thời truyền thông đến khách hàng.





PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG VỀ KINH TẾ

Kế thừa và phát huy thành tựu của các giai đoạn trước, đến nay, VG PIPE tiếp tục đổi mới và tái cấu trúc toàn diện hoạt động, hướng tới chất lượng, hiệu quả. VG PIPE đã đạt được những kết quả tăng trưởng tích cực, bền vững về kinh tế trên, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, phát triển hoạt động kinh doanh trên cơ sở lấy khách hàng làm trung tâm; nâng cao năng lực quản trị rủi ro phù hợp với quy mô tăng trưởng và mức độ phức tạp gia tăng trong hoạt động kinh doanh; chủ động hoàn thiện cơ cấu tổ chức, đổi mới trong công tác quản trị nguồn nhân lực để đáp ứng yêu cầu hoạt động kinh doanh. Cùng với tăng trưởng mạnh mẽ về quy mô và hiệu quả, VG PIPE luôn kiểm soát tốt chất lượng tài sản, tỷ lệ nợ xấu hạn chế mức tối đa.

Trong giai đoạn 2015 - 2020, VG PIPE ưu tiên nguồn lực để thúc đẩy tăng trưởng mạnh về quy mô hoạt động, tạo lợi thế vững chắc về uy tín, thương hiệu, mạng lưới, nền tảng khách hàng. Hoạt động kinh doanh theo hướng tập trung tăng trưởng chất lượng, hiệu quả, an toàn, gắn với chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu khách hàng, ngành hàng.

VG PIPE luôn đảm bảo sự cân bằng giữa phát triển bền vững và quản trị rủi ro hiệu quả, đồng thời chú trọng công tác thực hiện tiết kiệm chống lãng phí, triển khai đồng bộ nhiều giải pháp, biện pháp nhằm kiểm soát và tiết giảm chi phí, quản trị chi phí chặt chẽ, hiệu quả thông qua nâng

cao hiệu quả phân bổ nguồn lực, phân bổ chi phí, công tác giao kế hoạch gắn với quản trị hiệu quả sử dụng chi phí, theo dõi giám sát chặt chẽ công tác sử dụng chi phí trong toàn Công ty. Với những nỗ lực phát triển bền vững về kinh tế, giá trị và sức mạnh thương hiệu ngày càng được khẳng định, nâng cao đối với công chúng, đối tác và cổ đông.

TUÂN THỦ CÁC CHUẨN MỰC VỀ MUA SÁM VÀ ĐẢM BẢO YẾU TỐ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI LỰA CHỌN NHÀ CUNG CẤP

Yếu tố bền vững luôn được lồng ghép trong tất cả mọi hoạt động của VG PIPE. Toàn bộ chuỗi giá trị từ cung ứng đầu vào đến hoạt động kinh doanh và các yếu tố đầu ra đều được xem xét trên 3 khía cạnh: Kinh tế – Xã hội – Môi trường.

Với lĩnh vực kinh doanh sản xuất thép Công ty có rất nhiều nhà cung cấp trong và ngoài nước để cung cấp hàng hóa dịch vụ cho Công ty.

Quản trị nhà cung cấp và đối tác là yếu tố then chốt trong chiến lược phát triển bền vững của VG PIPE, nhà cung cấp cần phải đáp ứng nhiều tiêu chí về chất lượng, năng lực, tuân thủ quy định pháp luật và có quy trình sản xuất thân thiện với môi trường. Ngoài ra, nhà cung cấp cũng được VG PIPE đánh giá dựa trên các tiêu chuẩn bền vững như vấn đề lao động, nhân quyền, ảnh hưởng đến mặt xã hội và đảm bảo về môi trường.



TRÁCH NHIỆM VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG

Thực hiện đúng quy định của pháp luật, thỏa ước lao động tập thể được ký kết nhằm đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động.

Theo đó, người sử dụng lao động có trách nhiệm thực hiện các giải pháp ổn định sản xuất, phát triển kinh doanh nhằm đảm bảo việc làm và góp phần tăng thu nhập cho người lao động; thực hiện đầy đủ các chế độ, chính sách đào tạo phát triển nhân viên, chính sách lương thưởng đãi ngộ, tạo môi trường làm việc an toàn, thoải mái và có lợi cho người lao động. Song song đó, người lao động phải hoàn thành tốt công việc được giao; tuân thủ các quy định làm việc và nội quy của Công ty; có sáng kiến đóng góp vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty; cam kết làm việc sau đào tạo tùy theo kinh phí tài trợ đào tạo; chấp hành nghiêm chỉnh các quy định về an toàn vệ sinh lao động, PCCC.

Thỏa ước này do đại diện của tập thể người lao động và người sử dụng lao động thương lượng và ký kết trên nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng và công khai. Ngoài thỏa ước lao động tập thể, nhằm hướng đến sự phát triển bền vững.

Công ty còn chú trọng thiết lập mối quan hệ hài hòa giữa người sử dụng lao động và người lao động thông qua các nội dung điển hình sau:

Tổ chức đối thoại với người lao động theo định kỳ;

Tất cả nhân viên đều được ký hợp đồng lao động theo đúng quy định pháp luật;

Báo cáo định kỳ tình hình và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh;

Giải thích rõ mục đích, ý nghĩa của việc đánh giá, xếp loại CBCNV;

Giải đáp thắc mắc, kiến nghị của người lao động trong các cuộc họp;

Tất cả nhân viên đều được đối xử bình đẳng và hưởng sự bảo vệ thích đáng trước mọi hành vi phân biệt đối xử trong việc làm hoặc nghề nghiệp. Công ty cam kết không sử dụng lao động trẻ em và lao động cưỡng bức dưới mọi hình thức.



AN TOÀN - CHĂM LO SỨC KHỎE CNV

Để bảo đảm sức khỏe làm việc lâu dài cho tất cả CBNV, Công ty luôn tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật liên quan đến ATLĐ, xây dựng hệ thống quản lý an toàn và sức khỏe nghề nghiệp.

Các tiêu chuẩn, quy phạm của Nhà nước cũng như nội quy, quy chế của Công ty về an toàn lao động và sức khỏe nghề nghiệp đều được bộ phận An toàn lao động cập nhật kịp thời và phổ biến đầy đủ đến người lao động trước khi tham gia vào dây chuyền sản xuất.

CBNV được trang bị dụng cụ bảo hộ đạt tiêu chuẩn chất lượng, được mua bảo hiểm và khám sức khỏe định kỳ để hạn chế tối đa những rủi ro cũng như phát hiện bệnh và điều trị kịp thời. Chính sách bồi dưỡng bằng hiện vật đối với CBNV làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại, ảnh hưởng đến sức khỏe cũng được thực hiện theo quy định hiện hành. Ở kho bãi, nhà xưởng, văn phòng được trang bị các hệ thống báo cháy tự động, hệ thống chữa cháy, bình bột, bình CO2,....

Hàng năm, Công ty tổ chức tập huấn an toàn lao động cho tất cả CBNV nói chung và cho CBNV trực tiếp sản xuất nói riêng về sơ cấp cứu, an toàn lao động, an toàn bức xạ, an toàn hóa chất, an toàn điện, an toàn thiết bị nâng, PCCC,....

Nơi làm việc của công ty luôn đảm bảo thông thoáng và đầy đủ ánh sáng, các yếu tố như bụi bẩn, khí độc, tiếng ồn,.... được đo lường kỹ lưỡng, tránh gây hại cho môi trường và sức khỏe NLD.

Công ty có thành lập Phòng y tế, có nhân viên y tế trực 24/24 để kịp thời sơ cứu, xử lý các tình huống khẩn cấp cũng như chăm sóc sức khỏe cho CBNV. Đồng thời, mỗi dây chuyền có trang bị tủ dụng cụ y tế để sơ cứu tại chỗ nhằm đảm bảo sức khỏe tốt nhất cho CBNV.

CÁC HOẠT ĐỘNG VỀ ATLĐ VÀ CHĂM LO SỨC KHỎE CBCNV

Thực hiện che chắn, cảnh báo các khu vực nguy hiểm. Kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo đúng kế hoạch. Điều chỉnh, cải tiến máy móc thiết bị để công nhân vận hành an toàn hơn. Kiểm định đúng thời hạn các máy móc, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về ATLĐ.

Tổ chức khám sức khỏe định kỳ, khám sức khỏe nghề nghiệp nhằm phát hiện sớm các bệnh lý để kịp thời điều trị. Thực hiện bồi dưỡng độc hại cho CBNV làm việc trong môi trường nặng nhọc, độc hại.

Bổ trí phòng y tế riêng biệt tại khu vực sản xuất, hoạt động 24/24 đảm bảo chăm sóc tốt nhất cho người lao động.

Thuê đơn vị có chức năng thực hiện đo kiểm môi trường lao động định kỳ hàng năm. Tận dụng tối đa ánh sáng tự nhiên, tạo môi trường làm việc thoải mái, đầy đủ ánh sáng cho người lao động.

Thường xuyên vệ sinh nhà xưởng, sắp xếp vật tư, hàng hóa gọn gàng đảm bảo môi trường thông thoáng, sạch sẽ.

TUYÊN TRUYỀN – TẬP HUẤN ATLĐ

Năm 2019, Công ty đã tổ chức các khóa huấn luyện về an toàn - vệ sinh lao động như:

Khóa huấn luyện an toàn lao động chung cho toàn bộ CBNV. Khóa huấn luyện ATLĐ cho công nhân vận hành thiết bị nâng, công nhân vận hành thiết bị áp lực, công nhân bảo trì điện, công nhân hàn cắt kim loại và khóa huấn luyện cho công nhân làm việc trên cao. Khóa tập huấn về an toàn bức xạ cho nhân viên bức xạ.

Ngoài ra, ban ATLĐ, tổ Giám sát nội quy còn tiến hành kiểm tra, nhắc nhở hàng ngày CBNV về việc tuân thủ các nội quy, quy định an toàn lao động của Công ty.

BIỆN PHÁP VỀ PCCC

Đội PCCC cơ sở được tổ chức đúng theo yêu cầu của luật định. Định kỳ hàng năm, mời cảnh sát PCCC đến phổ biến các quy định mới về PCCC cũng như cách sử dụng thiết bị PCCC, phương án chữa cháy khi có sự cố xảy ra. Tổ chức diễn tập PCCC ít nhất 1 lần/năm, sẵn sàng khi xảy ra tình huống xấu nhất.

Bình chữa cháy được sạc nạp thường xuyên, đảm bảo luôn trong tình trạng sẵn sàng. Thay mới các bình chữa cháy đã sử dụng lâu, không đảm bảo yêu cầu về chữa cháy. Hệ thống báo cháy được bảo trì, bảo dưỡng định kỳ hàng năm bởi đơn vị có năng lực. Kiểm tra định kỳ an toàn hệ thống điện, sửa chữa khắc phục kịp thời những hiện trạng mất an toàn để dẫn đến chập điện.

CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC

Tiền lương và các khoản hỗ trợ

Năm 2019 là một năm kinh tế đầy thách thức không chỉ đối với nền kinh tế toàn cầu, kinh tế Việt Nam và ngành thép nói riêng trong đó có Thép Việt Đức. Tuy vậy, Ban Lãnh đạo đã có những giải pháp thiết thực, để Công ty hoàn thành tốt các kế hoạch mà ĐHCĐ đã đề ra. Năm qua Công ty cũng đã sửa đổi, bổ sung và ban hành một số chính sách lương để phù hợp với tình hình kinh doanh từng thời điểm nhằm đảm bảo thu nhập của CBCNV toàn Công ty.

Các khoản hỗ trợ như hỗ trợ xăng xe, nhà ở, đi lại, điện thoại, hỗ trợ chi nhánh khó khăn, vùng sâu, vùng xa, hỗ trợ thai sản... vẫn được duy trì. Các khoản hỗ trợ này là phần cộng thêm thu nhập hàng tháng, tạo động lực, giúp người lao động yên tâm làm việc

Chế độ bảo hiểm và chế độ khác

Các CBCNV sau khi hết thời hạn thử việc một tháng thì đều được tham gia đầy đủ các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp theo đúng quy định pháp luật, đảm bảo toàn thể cán bộ công nhân viên đều được hưởng đầy đủ các chế độ bảo hiểm. Công ty luôn áp dụng mức lương tối thiểu cho CBCNV theo quy định của luật lao động. Ngoài ra, Công ty vẫn duy trì chế độ mua bảo hiểm tai nạn 24/24 cho toàn thể cán bộ công nhân viên Công ty (bao gồm cả nhân viên thử việc) với mức bảo hiểm tối đa là 70 triệu đồng/người/vụ.

Ngoài việc xây dựng và thực hiện các chính sách lương phù hợp với tình hình sản xuất hoạt động kinh doanh, khen thưởng linh hoạt, các chế độ bảo hiểm theo quy định của pháp luật, Công ty còn áp dụng các chế độ phúc lợi khác như: tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao nâng cao đời sống tinh thần cho cán bộ công nhân viên vào các dịp kỷ niệm, có nhà ăn tập thể phục vụ ăn

hàng ngày cho cán bộ công nhân viên, cấp phát đồng phục cho nhân viên, trang bị đồ bảo hộ lao động đầy đủ đúng theo quy định pháp luật; xe đưa đón CBCNV, tổ chức, tặng quà nhân viên nữ nhân ngày mùng 8/3 và 20/10, tổ chức thăm hỏi CBCNV và người thân bị ốm đau, hiếu, hỷ của từng CBNV trong Công ty.

Kết hợp cùng với Công đoàn cơ sở, Công ty còn quan tâm, chăm lo đến đời sống CBCNV có hoàn cảnh khó khăn, hỗ trợ xe đưa CBCNV về quê ăn Tết, tặng quà cho con của CBCNV hàng năm nhân ngày Quốc tế Thiếu nhi.

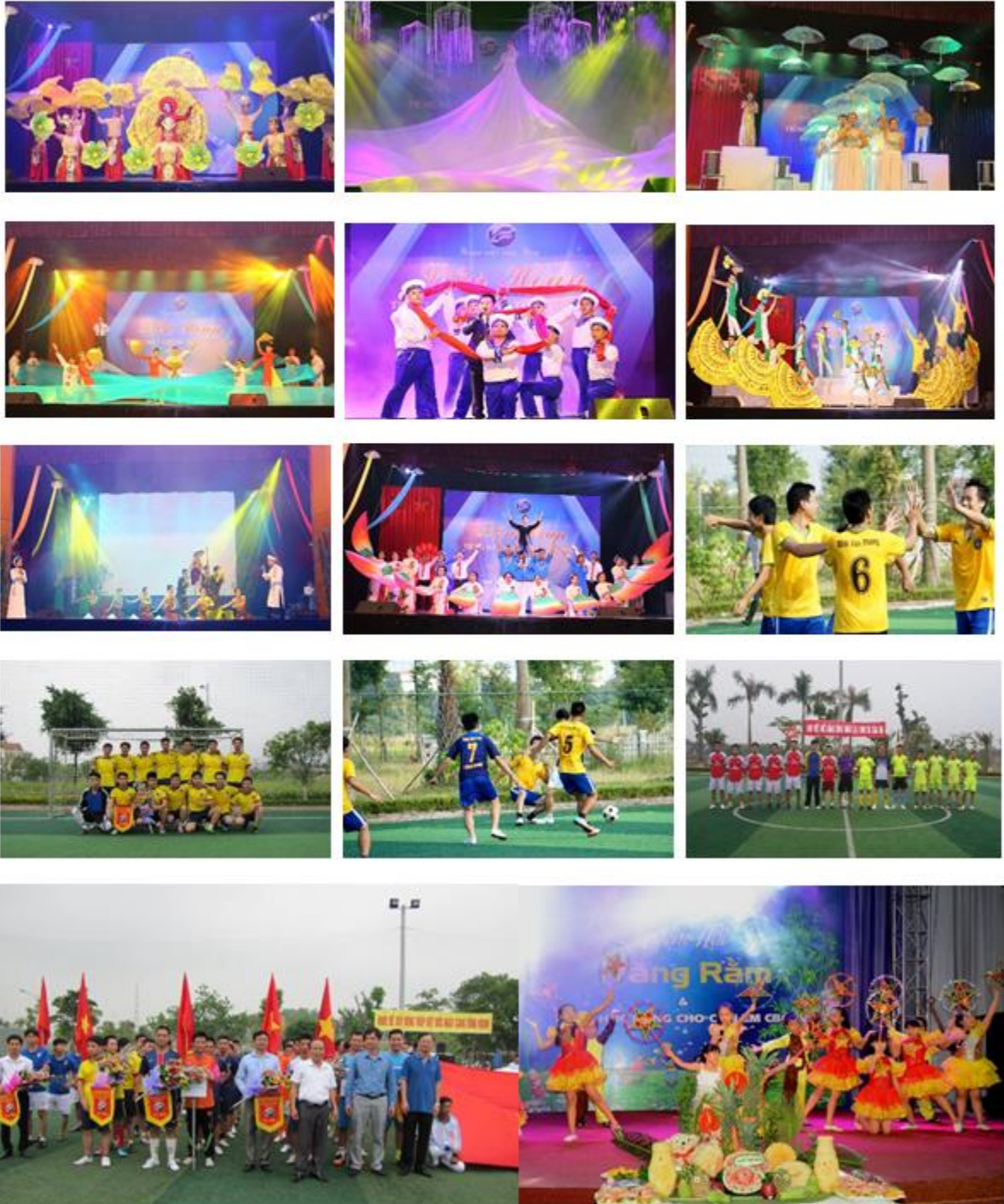
Trong hoạt động sản xuất và kinh doanh, Công ty luôn tuân thủ nghiêm ngặt các quy định của pháp luật về công tác an toàn, sức khỏe và bảo vệ môi trường, chủ động ngăn ngừa các thiệt hại về con người, tài sản và môi trường.

Cụ thể hàng năm, trang bị đầy đủ các kiến thức cũng như kỹ năng an toàn lao động trong sản xuất cho tất cả CBCNV nói chung và cho CBCNV trực tiếp sản xuất nói riêng bằng việc tổ chức các khóa đào tạo cho nội dung an toàn trong lao động như sơ cấp cứu, an toàn lao động, an toàn bức xạ, an toàn hóa chất, an toàn điện, an toàn thiết bị nâng, PCCC... Và hàng năm, Công ty đều tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho tất cả CBCNV, dựa vào kết quả phân loại khám sức khỏe để có hướng giải quyết các trường hợp bệnh nặng hoặc nhẹ đảm bảo sức khỏe cho người lao động yên tâm công tác. Công ty đã chủ động thực hiện và luôn tuân thủ theo pháp luật các quy định về môi trường. Ngoài việc chi trả chi phí điều trị, bồi thường/trợ cấp theo đúng quy định của pháp luật và tùy từng mức độ nặng nhẹ của các vụ tai nạn lao động mà công ty còn có chính sách hỗ trợ riêng nhằm bù đắp, động viên cũng như bồi dưỡng để tái tạo lại sức lao động cho CBCNV.

XÂY DỰNG MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC THÂN THIỆN ĐOÀN KẾT

Bên cạnh việc xây dựng chính sách lương, thưởng, phúc lợi phù hợp, khích lệ thì môi trường làm việc cũng là một yếu tố quan trọng để người lao động gắn bó với doanh nghiệp. Vì vậy, Công ty luôn cố gắng duy trì và xây dựng môi trường làm việc thân thiện, đoàn kết bằng cách tổ chức các hoạt động phong trào để gắn kết CBCNV với nhau cũng như giữa CBCNV và Công ty.

Trong năm 2019, Công đoàn cơ sở phối hợp với Công ty đã tổ chức những hoạt động văn nghệ, hội thao, thể thao...





BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Nhận thức môi trường là nguồn tài nguyên quý giá của con người, từ nhiều năm qua, VG PIPE luôn đề cao và nỗ lực thực hiện các giải pháp sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên và năng lượng, tuân thủ quy định về bảo vệ môi sinh nhằm giảm thiểu tác động xấu tới môi trường.

CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG MÔI TRƯỜNG SẢN XUẤT CỦA CÔNG TY

Quá trình xây dựng, Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức sẽ tiến hành áp dụng các biện pháp bảo vệ môi trường, an toàn lao động. Tuy nhiên, ở giai đoạn này không tránh khỏi những tác động tới môi trường mang tính nhất thời như:

Bụi và tiếng ồn do quá trình đào đất xây nền móng nhà xưởng. Tiếng ồn do động cơ chuyên chở đất đá, nguyên vật liệu xây dựng; Nước thải sinh hoạt của công nhân xây dựng.

Quá trình xây dựng có thể xảy ra các sự cố như: cháy nổ, tai nạn lao động. Ô nhiễm do chất thải rắn từ các hoạt động xây dựng chủ yếu là sắt vụn, gỗ, cốp pha, rác sinh hoạt.

Khí thải các phương tiện giao thông. Nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt. Khí thải như: Bụi; Tiếng ồn. Chất thải rắn công nghiệp, chất thải rắn sinh hoạt và dầu thải. Các nguồn chất thải này sẽ tác động đến các đối tượng như: Môi trường không khí, môi trường nước, môi trường đất và môi trường xã hội. Quy mô tác động chủ yếu tập trung trong khu vực thực hiện dự án.

BIỆN PHÁP GIẢM THIỂU Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Để giảm thiểu tác động đến các yếu tố môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động của dự án, Công ty thực hiện các biện pháp giảm thiểu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường như sau:

Để giảm thiểu tác động đến các yếu tố môi trường trong quá trình xây dựng và hoạt động của dự án, Công ty thực hiện các biện pháp giảm thiểu, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường như sau:

PHÒNG CHỐNG Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG

Tất cả các nguồn thải có khả năng gây ô nhiễm môi trường đều được nhận dạng và có thiết kế hợp lý để giảm thiểu tới mức tối đa các nguồn ô nhiễm này. Đồng thời, đầu tư công nghệ và thiết bị hiện đại. Sử dụng tiết kiệm năng lượng, giảm thiểu chất thải.

XỬ LÝ CÁC CHẤT Ô NHIỄM

Nhà máy sẽ lắp đặt hệ thống thông gió để khử bụi và hơi khí độc sinh ra các công đoạn và các vị trí sản xuất. Xây dựng hệ thống xử lý nước thải để xử lý nguồn nước thải trước khi đưa vào hệ thống xử lý của khu công nghiệp. Nhà máy sẽ xây dựng nhà chứa chất thải rắn, quản lý chặt chẽ rác thải, giảm thiểu tác động xấu tới môi trường và người lao động.

Ký hợp đồng thu gom và xử lý chất thải sinh hoạt và các loại chất thải sản xuất có thể tái chế cũng như các loại chất thải phải xử lý với Công ty Môi trường đô thị.



VGS[®]
ISO 9001: 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT ĐỨC VG PIPE

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đã được kiểm toán

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13/03/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Lê Minh Hải | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Thế | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Vinh Tuyên | Ủy viên |
| Ông Ngô Vi Anh Tú | Ủy viên |
| Ông Lê Quốc Khánh | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Trọng Đắc | Ủy viên |
| Ông Bùi Văn Hiệu | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thế | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Lộc | Trưởng ban |
| Ông Lê Quý Minh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Số: 250320.009/BCTC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 10 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Anh Tuấn
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0777-2018-002-1

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1369-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 850.592.859.971 | 680.739.432.961 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 12.371.928.800 | 10.862.206.505 |
| 111 | 1. Tiền | | 12.371.928.800 | 10.862.206.505 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 523.676.408.402 | 377.199.978.509 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 528.135.002.226 | 365.268.940.481 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 12.828.128.525 | 41.339.644.950 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 15.462.409.849 | 3.340.525.276 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (32.749.132.198) | (32.749.132.198) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 309.797.491.051 | 287.052.100.468 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 309.797.491.051 | 287.052.100.468 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.747.031.718 | 5.625.147.479 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 844.344.212 | 2.004.812.000 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 3.902.687.506 | 3.620.335.479 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 429.556.513.767 | 418.171.733.961 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 49.564.402.292 | 110.340.864.277 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 5 | - | 67.607.630.640 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | 49.564.402.292 | 42.733.233.637 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 157.361.688.371 | 85.196.692.383 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 12 | 139.353.907.036 | 70.916.899.820 |
| 222 | - Nguyên giá | | 315.044.170.461 | 237.190.269.341 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (175.690.263.425) | (166.273.369.521) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 18.007.781.335 | 14.279.792.563 |
| 228 | - Nguyên giá | | 22.365.266.201 | 18.288.889.829 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.357.484.866) | (4.009.097.266) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 43.940.747.487 | 55.243.213.246 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 11 | 43.940.747.487 | 55.243.213.246 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | 4 | 146.590.000.000 | 146.590.000.000 |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 79.950.000.000 | 79.950.000.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | 66.640.000.000 | 66.640.000.000 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 32.099.675.617 | 20.800.964.055 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 32.099.675.617 | 20.800.964.055 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.280.149.373.738 | 1.098.911.166.922 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)*

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 676.314.463.636 | 536.242.854.276 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 649.430.993.291 | 533.751.542.026 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 211.811.577.100 | 190.165.706.769 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 328.728.594 | 2.057.123.616 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 7.409.343.649 | 1.085.993.939 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 9.975.054.100 | 8.154.010.907 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 1.179.632.988 | 1.091.305.025 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 2.097.011.319 | 1.320.028.407 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 612.821.735 | 967.149.533 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 394.097.762.548 | 311.940.816.240 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | | 21.919.061.258 | 16.969.407.590 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 26.883.470.345 | 2.491.312.250 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 2.788.232.250 | 2.491.312.250 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 24.095.238.095 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 603.834.910.102 | 562.668.312.646 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 603.834.910.102 | 562.668.312.646 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 421.115.890.000 | 375.997.100.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | <i>421.115.890.000</i> | <i>375.997.100.000</i> |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 69.835.386.699 | 69.835.386.699 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 32.003.265.614 | 29.581.701.058 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 1.959.882.008 | 1.959.882.008 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 78.920.485.781 | 85.294.242.881 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i> | | <i>40.175.452.881</i> | <i>21.447.396.846</i> |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | <i>38.745.032.900</i> | <i>63.846.846.035</i> |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.280.149.373.738 | 1.098.911.166.922 |



Võ Thị Hồng Thắm
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | | Năm 2018 | |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|----------|--|
| | | | VND | | VND | |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 4.139.424.376.193 | 4.194.015.191.260 | | |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 17.932.058.885 | 26.273.192.637 | | |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 4.121.492.317.308 | 4.167.741.998.623 | | |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 3.939.239.524.422 | 4.026.332.659.284 | | |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 182.252.792.886 | 141.409.339.339 | | |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 1.172.443.603 | 49.711.347.251 | | |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 26.422.289.171 | 24.494.562.324 | | |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | <i>26.419.653.971</i> | <i>24.474.021.582</i> | | |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | 71.223.943.496 | 60.974.382.547 | | |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 25.241.984.148 | 29.595.238.494 | | |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 60.537.019.674 | 76.056.503.225 | | |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 955.574.015 | 333.104.175 | | |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 763.345.630 | 985.456.817 | | |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 192.228.385 | (652.352.642) | | |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 60.729.248.059 | 75.404.150.583 | | |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 12.297.956.935 | 6.420.724.748 | | |
| 60 | 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 48.431.291.124 | 68.983.425.835 | | |

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|--|-------------|-------------------------|--------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 60.729.248.059 | 75.404.150.583 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 10.544.492.413 | 11.100.078.878 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | (360.000.000) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (62.631) | 444.105 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (346.415.339) | (46.077.637.388) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 26.419.653.971 | 24.474.021.582 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | 89.376.134 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 97.346.916.473 | 64.630.433.894 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (107.177.750.555) | 10.291.027.331 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (22.745.390.583) | 11.334.791.628 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 22.595.869.329 | (17.827.727.679) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (10.138.243.774) | (5.581.058.033) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (26.423.218.555) | (24.581.372.759) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (6.012.716.391) | (9.430.779.530) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.315.040.000) | (4.649.075.454) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (54.869.574.056) | 24.186.239.398 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (50.211.592.022) | (32.645.122.196) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 318.181.818 | - |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 70.000.000.000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 28.233.521 | 46.680.415.166 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (49.865.176.683) | 84.035.292.970 |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 3.034.383.446.940 | 3.015.306.253.110 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (2.928.131.262.537) | (3.126.875.226.972) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (7.774.000) | (8.076.600) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 106.244.410.403 | (111.577.050.462) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| | | | VND | VND |
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 1.509.659.664 | (3.355.518.094) |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 10.862.206.505 | 14.218.168.704 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | 62.631 | (444.105) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | <u>12.371.928.800</u> | <u>10.862.206.505</u> |

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13/03/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 421.115.890.000 đồng; tương đương 42.111.589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 18 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 40.700 m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>31/12/2019</u> | <u>01/01/2019</u> |
|---------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 113.954.985 | 719.252.030 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 12.257.973.815 | 10.142.954.475 |
| | <u>12.371.928.800</u> | <u>10.862.206.505</u> |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Đầu tư vào Công ty con | 79.950.000.000 | - | 79.950.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | 79.950.000.000 | - | 79.950.000.000 | - |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | 66.640.000.000 | - | 66.640.000.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức | 66.640.000.000 | - | 66.640.000.000 | - |
| | 146.590.000.000 | - | 146.590.000.000 | - |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Công ty Cổ phần Thép Việt Đức có trụ sở tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tôn cán nguội. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Thép Việt Đức là 99,94%.

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức có trụ sở tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất thép chất lượng cao. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức là 28,6%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các công ty con, công ty liên kết xem chi tiết tại thuyết minh số 34.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Công ty Cổ phần XNK và TM Tổng Hợp Miền Bắc | 231.737.465.011 | - | 157.330.475.655 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - <i>Phải thu ngắn hạn</i> | 231.737.465.011 | - | 89.722.845.015 | - |
| - <i>Phải thu dài hạn</i> | - | - | 67.607.630.640 | - |
| Công ty TNHH Thép Nam Châm | 26.521.614.835 | - | 66.273.632.186 | - |
| Công ty Cổ Phần Thép Tổng Hợp | 11.034.989.344 | - | 31.808.956.635 | - |
| Công ty TNHH MTV thép Phúc Tiến | 55.552.035.781 | - | 23.331.636.447 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 203.288.897.255 | (32.749.132.198) | 154.131.870.198 | (32.749.132.198) |
| | <u>528.135.002.226</u> | <u>(32.749.132.198)</u> | <u>432.876.571.121</u> | <u>(32.749.132.198)</u> |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| | <u>23.664.220.194</u> | <u>-</u> | <u>15.422.920.378</u> | <u>-</u> |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xây Dựng Quang Minh | 1.137.000.000 | - | 27.069.537.586 | - |
| Công Ty TNHH Kiến Trúc ACT Việt Nam | 4.794.256.677 | - | 3.861.626.214 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Cầu trục và Kết cấu Công nghiệp VNC | 1.600.000.000 | - | - | - |
| Trả trước cho người bán khác | 5.296.871.848 | - | 10.408.481.150 | - |
| | <u>12.828.128.525</u> | <u>-</u> | <u>41.339.644.950</u> | <u>-</u> |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 1.194.000 | - | - | - |
| Phải thu về bảo hiểm y tế | 176.000 | - | - | - |
| Tạm ứng | 5.060.658.560 | - | 1.962.873.600 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 7.974.980.750 | - | 1.320.000.000 | - |
| Chi hộ Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | 2.075.215.746 | - | - | - |
| Phải thu khác | 350.184.793 | - | 57.651.676 | - |
| | 15.462.409.849 | - | 3.340.525.276 | - |
| b) Dài hạn | | | | |
| UBND Huyện Bình Xuyên (*) | 441.580.000 | - | 187.300.000 | - |
| Tiền đền bù Giải phóng mặt bằng (*) | 49.122.822.292 | - | 42.545.933.637 | - |
| | 49.564.402.292 | - | 42.733.233.637 | - |
| c) Phải thu khác là các bên liên quan | | | | |
| | 2.075.215.746 | - | - | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)

(*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City giai đoạn I (25ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị. (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 11).

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty TNHH Thương mại và Sản xuất Thiên Phúc Lộc | 23.483.003.750 | - | 23.483.003.750 | - |
| - Công ty TNHH Trường Quang | 9.266.128.448 | - | 9.266.128.448 | - |
| | 32.749.132.198 | - | 32.749.132.198 | - |

Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho các khoản nợ xấu nêu trên.

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 12.888.286.800 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 133.876.965.216 | - | 104.743.146.571 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 6.375.207.417 | - | 7.192.533.799 | - |
| Thành phẩm | 169.545.318.418 | - | 162.228.133.298 | - |
| | 309.797.491.051 | - | 287.052.100.468 | - |

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|---------------------------|-------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 18.219.064.829 | 69.825.000 | 18.288.889.829 |
| - Mua trong năm | 4.076.376.372 | - | 4.076.376.372 |
| Số dư cuối năm | 22.295.441.201 | 69.825.000 | 22.365.266.201 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3.939.272.266 | 69.825.000 | 4.009.097.266 |
| - Khấu hao trong năm | 348.387.600 | - | 348.387.600 |
| Số dư cuối năm | 4.287.659.866 | 69.825.000 | 4.357.484.866 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 14.279.792.563 | - | 14.279.792.563 |
| Tại ngày cuối năm | 18.007.781.335 | - | 18.007.781.335 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.825.000 đồng.

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 43.940.747.487 | 33.372.078.621 |
| - Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾ | 8.574.545.454 | 8.574.545.454 |
| - Dự Án VietDuc Lengend City ⁽²⁾ | 35.366.202.033 | 23.431.836.894 |
| - Trung tâm Thương mại Mê Linh | - | 1.365.696.273 |
| Mua sắm tài sản cố định | - | 21.871.134.625 |
| - Nhà Biệt Thự BT5 - Splendor | - | 21.871.134.625 |
| | 43.940.747.487 | 55.243.213.246 |

Thông tin chi tiết về các dự án:

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Địa điểm: Xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I;
- Thông tin pháp lý:
- + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
- + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn I với diện tích
- + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | | Máy móc, thiết bị | | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cộng | |
|-------------------------------------|---|------------------------|-----------------------|----------------------|---------------------------------|-----|---------------------------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 97.870.542.413 | 111.107.287.902 | 26.613.864.308 | 1.598.574.718 | 237.190.269.341 | | | | | |
| - Mua trong năm | - | 6.446.042.482 | 864.204.545 | - | 7.310.247.027 | | | | | |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 71.322.865.002 | - | - | - | 71.322.865.002 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (779.210.909) | - | (779.210.909) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 169.193.407.415 | 117.553.330.384 | 26.698.857.944 | 1.598.574.718 | 315.044.170.461 | | | | | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 41.765.434.572 | 102.183.701.834 | 20.725.658.397 | 1.598.574.718 | 166.273.369.521 | | | | | |
| - Khấu hao trong năm | 5.126.840.731 | 3.129.973.942 | 1.939.290.140 | - | 10.196.104.813 | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (779.210.909) | - | (779.210.909) | | | | | |
| Số dư cuối năm | 46.892.275.303 | 105.313.675.776 | 21.885.737.628 | 1.598.574.718 | 175.690.263.425 | | | | | |
| Giá trị còn lại | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 56.105.107.841 | 8.923.586.068 | 5.888.205.911 | - | 70.916.899.820 | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 122.301.132.112 | 12.239.654.608 | 4.813.120.316 | - | 139.353.907.036 | | | | | |
| <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | |
| - | Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 59.294.486.490 đồng. | | | | | | | | | |
| - | Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 119.581.346.651 đồng. | | | | | | | | | |

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ xuất dùng | 53.053.889 | 514.812.000 |
| Chi phí quảng cáo | 791.290.323 | 1.124.000.000 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 366.000.000 |
| | 844.344.212 | 2.004.812.000 |
| b) Dài hạn | | |
| Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất | 5.705.688.569 | 5.882.153.165 |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng | 6.120.000.000 | 9.360.000.000 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 13.623.684.101 | 306.234.835 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 6.163.546.261 | 4.405.062.655 |
| Chi phí quảng cáo | 486.756.686 | 847.513.400 |
| | 32.099.675.617 | 20.800.964.055 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại HPM | 87.986.126.779 | 87.986.126.779 | 80.115.089.510 | 80.115.089.510 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức | 67.909.931.605 | 67.909.931.605 | 34.352.486.050 | 34.352.486.050 |
| Công ty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt Trung | 37.925.992.271 | 37.925.992.271 | - | - |
| Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh | - | - | 31.840.048.680 | 31.840.048.680 |
| Công ty TNHH Thương mại Khánh Dư | 1.025.965.874 | 1.025.965.874 | 23.862.848.152 | 23.862.848.152 |
| Phải trả các đối tượng khác | 16.963.560.571 | 16.963.560.571 | 19.995.234.377 | 19.995.234.377 |
| | 211.811.577.100 | 211.811.577.100 | 190.165.706.769 | 190.165.706.769 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|--|---------------------|--|---------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|----------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | | - | | 59.809.004.826 | | 59.809.004.826 | | - | | - | |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | | - | | 101.484.655 | | 101.484.655 | | - | | - | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | | 1.002.716.391 | | 12.297.956.935 | | 6.012.716.391 | | - | | 7.287.956.935 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | | 83.277.548 | | 787.996.010 | | 749.886.844 | | - | | 121.386.714 | |
| Thuế Tài nguyên | - | | - | | 2.923.000 | | 2.923.000 | | - | | - | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | - | | - | | 582.514.250 | | 582.514.250 | | - | | - | |
| Các loại thuế khác | - | | - | | 4.000.000 | | 4.000.000 | | - | | - | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | | - | | 103.000.000 | | 103.000.000 | | - | | - | |
| | | | | | 73.688.879.676 | | 67.365.529.966 | | | | 7.409.343.649 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 37.691.715 | 41.256.299 |
| - Trích trước tiền điện | 482.941.273 | 371.048.726 |
| - Chi phí phải trả khác | 659.000.000 | 679.000.000 |
| | 1.179.632.988 | 1.091.305.025 |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 369.769.800 | 662.018.600 |
| - Bảo hiểm y tế | - | 11.585.000 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 76.000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 229.823.323 | 237.597.323 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 13.152.612 | 55.948.610 |
| | 612.821.735 | 967.149.533 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.788.232.250 | 2.491.312.250 |
| | 2.788.232.250 | 2.491.312.250 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18 . CÁC KHOẢN VAY

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|--|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽¹⁾ | 311.940.816.240 | 311.940.816.240 | 3.009.083.446.940 | 2.928.131.262.537 | 392.893.000.643 | 392.893.000.643 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên ⁽²⁾ | 217.599.632.584 | 217.599.632.584 | 1.744.125.053.759 | 1.651.000.000.000 | 310.724.686.343 | 310.724.686.343 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 58.708.912.585 | 58.708.912.585 | 800.483.867.550 | 806.121.499.495 | 53.071.280.640 | 53.071.280.640 |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc ⁽³⁾ | 35.632.271.071 | 35.632.271.071 | 91.953.937.284 | 127.586.208.355 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽⁴⁾ | - | - | 372.520.588.347 | 343.423.554.687 | 29.097.033.660 | 29.097.033.660 |
| Vay và nợ dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽⁴⁾ | - | - | 1.204.761.905 | - | 1.204.761.905 | 1.204.761.905 |
| | - | - | 1.204.761.905 | - | 1.204.761.905 | 1.204.761.905 |
| | 311.940.816.240 | 311.940.816.240 | 3.010.288.208.845 | 2.928.131.262.537 | 394.097.762.548 | 394.097.762.548 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên ⁽⁴⁾ | - | - | 25.300.000.000 | - | 25.300.000.000 | 25.300.000.000 |
| | - | - | 25.300.000.000 | - | 25.300.000.000 | 25.300.000.000 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | (1.204.761.905) | - | (1.204.761.905) | (1.204.761.905) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | - | - | - | - | 24.095.238.095 | 24.095.238.095 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1509578/HĐTD ngày 19/11/2018, hợp đồng hạn mức sửa đổi ngày 15/11/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 500 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn của hạn mức: Từ ngày 15/11/2019 đến ngày 15/01/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19.65.0001/2019 – HĐCVHM/NHCT262 – ONG THEP VIET DUC ngày 10/10/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 200 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sắt, thép;
 - + Thời hạn của hạn mức: Từ ngày 10/10/2019 đến hết ngày 10/10/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.
- (3) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 122/KHDN – LTK/2018 ngày 04/03/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Đáp ứng nhu cầu vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ống thép;
 - + Thời hạn của hạn mức: Từ ngày 04/03/2019 đến ngày 04/03/2020;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (4) Hợp đồng tín dụng trung hạn số 02/2019/1509578/HĐTD ngày 27/09/2019, với các điều khoản chi tiết như sau:
- + Số tiền vay: 42 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: Đầu tư toà nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - + Thời hạn vay: 72 tháng. Ngày giải ngân và ngày đáo hạn chính thức của từng khoản vay được xác định tại bảng kê rút vốn;
 - + Lãi suất cho vay: Áp dụng lãi suất thả nổi;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 25.300.000.000 VND. Trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả là 1.204.761.905 đồng.
 - + Các khoản vay từ ngân hàng được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Cộng | |
|-----------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------------|-----|--------------------------|-----|------|-----------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 375.997.100.000 | 69.835.386.699 | 28.297.556.108 | 1.959.882.008 | 21.447.396.846 | 497.537.321.661 | | | | | | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | 68.983.425.835 | | | | | | 68.983.425.835 |
| Phân phối lợi nhuận | - | - | 1.284.144.950 | - | - | (5.136.579.800) | | | | | | (3.852.434.850) |
| Số dư cuối năm trước | 375.997.100.000 | 69.835.386.699 | 29.581.701.058 | 1.959.882.008 | 85.294.242.881 | 562.668.312.646 | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 375.997.100.000 | 69.835.386.699 | 29.581.701.058 | 1.959.882.008 | 85.294.242.881 | 562.668.312.646 | | | | | | |
| Tăng vốn trong năm nay (*) | 45.118.790.000 | - | - | - | (45.118.790.000) | - | | | | | | |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | - | 48.431.291.124 | | | | | | 48.431.291.124 |
| Phân phối lợi nhuận (**) | - | - | 2.421.564.556 | - | (9.686.258.224) | (7.264.693.668) | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 421.115.890.000 | 69.835.386.699 | 32.003.265.614 | 1.959.882.008 | 78.920.485.781 | 603.834.910.102 | | | | | | |

(*): Trong quý I năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2018/NQĐHĐCĐ-VGS ngày 03 tháng 12 năm 2018. Số lượng cổ phiếu đã phát hành từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 4.511.879 cổ phiếu, giá trị tương ứng theo mệnh giá là 45.118.890.000 đồng.

(**): Căn cứ theo điều lệ Công ty, Công ty trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển số tiền: 2.421.564.556 đồng (tương ứng 5% lợi nhuận sau thuế năm 2019);

- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền: 7.264.693.668 đồng (tương ứng 15% lợi nhuận sau thuế năm 2019).

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 2.506,54 | 4.308,72 |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.692.921.621.525 | 1.994.814.396.326 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 2.433.807.546.488 | 2.184.973.071.866 |
| Doanh thu bán bất động sản | - | 5.569.773.527 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.695.208.180 | 8.657.949.541 |
| | 4.139.424.376.193 | 4.194.015.191.260 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i> | 163.812.979.686 | 69.073.993.300 |

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 17.665.165.056 | 25.991.409.289 |
| Hàng bán bị trả lại | 266.893.829 | 281.783.348 |
| | 17.932.058.885 | 26.273.192.637 |

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.684.496.299.303 | 1.972.654.800.822 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2.248.592.229.449 | 2.044.688.091.616 |
| Giá vốn của bất động sản đã bán | - | 5.479.731.744 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.150.995.670 | 3.510.035.102 |
| | 3.939.239.524.422 | 4.026.332.659.284 |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 28.233.521 | 2.105.137.388 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.138.635.037 | 3.426.132.450 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 43.972.500.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 5.512.414 | 207.577.413 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 62.631 | - |
| | 1.172.443.603 | 49.711.347.251 |
| Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i> | - | 45.372.861.111 |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 2.506,54 | 4.308,72 |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.692.921.621.525 | 1.994.814.396.326 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 2.433.807.546.488 | 2.184.973.071.866 |
| Doanh thu bán bất động sản | - | 5.569.773.527 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.695.208.180 | 8.657.949.541 |
| | 4.139.424.376.193 | 4.194.015.191.260 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i> | 163.812.979.686 | 69.073.993.300 |

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 17.665.165.056 | 25.991.409.289 |
| Hàng bán bị trả lại | 266.893.829 | 281.783.348 |
| | 17.932.058.885 | 26.273.192.637 |

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 1.684.496.299.303 | 1.972.654.800.822 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 2.248.592.229.449 | 2.044.688.091.616 |
| Giá vốn của bất động sản đã bán | - | 5.479.731.744 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.150.995.670 | 3.510.035.102 |
| | 3.939.239.524.422 | 4.026.332.659.284 |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 28.233.521 | 2.105.137.388 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.138.635.037 | 3.426.132.450 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 43.972.500.000 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 5.512.414 | 207.577.413 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 62.631 | - |
| | 1.172.443.603 | 49.711.347.251 |
| Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)</i> | - | 45.372.861.111 |

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 26.419.653.971 | 24.474.021.582 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 2.635.200 | 20.096.637 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 444.105 |
| | 26.422.289.171 | 24.494.562.324 |

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 759.872.702 | 2.056.619.953 |
| Chi phí nhân công | 13.494.446.077 | 11.710.796.763 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 988.994.047 | 1.548.190.436 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 53.517.062.810 | 43.459.663.034 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.463.567.860 | 2.199.112.361 |
| | 71.223.943.496 | 60.974.382.547 |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.720.883.742 | 7.525.162.876 |
| Chi phí nhân công | 15.201.472.300 | 14.530.965.716 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.291.993.864 | 2.363.520.349 |
| Thuế, phí, lệ phí | 867.798.284 | 891.496.758 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (360.000.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.273.318.778 | 2.224.607.457 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.886.517.180 | 2.419.485.338 |
| | 25.241.984.148 | 29.595.238.494 |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 318.181.818 | - |
| Tiền phạt, tiền bồi thường thu được | 630.115.000 | 19.996.000 |
| Thu nhập sau khi giải thể VGID | - | 313.033.000 |
| Thuế được giảm | 2.620.748 | - |
| Thu nhập khác | 4.656.449 | 75.175 |
| | 955.574.015 | 333.104.175 |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Các khoản bị phạt, truy thu | 103.000.000 | 132.786.159 |
| Chi phí khấu hao của ô tô có nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng | 504.219.996 | 504.219.996 |
| Tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát | 156.000.000 | 348.000.000 |
| Chi phí khác | 125.634 | 450.662 |
| | 763.345.630 | 985.456.817 |

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 60.729.248.059 | 75.314.108.800 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 763.219.996 | 985.006.155 |
| - Chi phí không hợp lệ | 763.219.996 | 985.006.155 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | (2.683.379) | (44.285.533.000) |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | (43.972.500.000) |
| - Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm | (62.631) | - |
| - Thu nhập không tính thuế | (2.620.748) | (313.033.000) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 61.489.784.676 | 32.013.581.955 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 12.297.956.935 | 6.402.716.391 |
| Thuế TNDN truy thu của năm theo quyết định thanh tra thuế | - | 89.376.134 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | 1.002.716.391 | 3.923.395.039 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | (6.012.716.391) | (9.412.771.173) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm của HĐKD chính | 7.287.956.935 | 1.002.716.391 |
| <i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản</i> | | |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản | - | 90.041.783 |
| Thu nhập tính thuế TNDN | - | 90.041.783 |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | - | 18.008.357 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm | - | (18.008.357) |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.297.956.935 | 6.420.724.748 |
| Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm | 7.287.956.935 | 1.002.716.391 |

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 2.211.255.089.700 | 2.054.088.301.229 |
| Chi phí nhân công | 57.098.530.522 | 55.509.182.999 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 10.544.492.413 | 10.595.858.882 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 73.018.032.510 | 55.489.451.803 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.297.086.352 | 5.492.479.153 |
| | <u>2.358.213.231.497</u> | <u>2.181.175.274.066</u> |

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.371.928.800 | - | 10.862.206.505 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 593.161.814.367 | (32.749.132.198) | 478.950.330.034 | (32.749.132.198) |
| | <u>605.533.743.167</u> | <u>(32.749.132.198)</u> | <u>489.812.536.539</u> | <u>(32.749.132.198)</u> |

| | Giá trị sổ kế toán | |
|-----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | |
| Vay và nợ | 418.193.000.643 | 311.940.816.240 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 215.212.631.085 | 193.624.168.552 |
| Chi phí phải trả | 1.179.632.988 | 1.091.305.025 |
| | <u>634.585.264.716</u> | <u>506.656.289.817</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 12.371.928.800 | - | - | 12.371.928.800 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 510.848.279.877 | 49.564.402.292 | - | 560.412.682.169 |
| | 523.220.208.677 | 49.564.402.292 | - | 572.784.610.969 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 10.862.206.505 | - | - | 10.862.206.505 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 335.860.333.559 | 110.340.864.277 | - | 446.201.197.836 |
| | 346.722.540.064 | 110.340.864.277 | - | 457.063.404.341 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm đến 5 năm VND | Trên 5 năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 394.097.762.548 | 24.095.238.095 | - | 418.193.000.643 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 212.424.398.835 | 2.788.232.250 | - | 215.212.631.085 |
| Chi phí phải trả | 1.179.632.988 | - | - | 1.179.632.988 |
| | <u>607.701.794.371</u> | <u>26.883.470.345</u> | <u>-</u> | <u>634.585.264.716</u> |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 311.940.816.240 | - | - | 311.940.816.240 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 191.132.856.302 | 2.491.312.250 | - | 193.624.168.552 |
| Chi phí phải trả | 1.091.305.025 | - | - | 1.091.305.025 |
| | <u>504.164.977.567</u> | <u>2.491.312.250</u> | <u>-</u> | <u>506.656.289.817</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|--|---|
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | Công ty con |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp | Tổng Giám đốc là vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty |

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 163.812.979.686 | 69.073.993.300 |
| Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp | 163.812.979.686 | 68.541.770.069 |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | - | 26.986.000 |
| Công ty CP Sản xuất Thép Việt Đức | - | 505.237.231 |
| Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | 189.060.000 | 1.023.121.656 |
| Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp | 189.060.000 | 126.660.000 |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | - | 83.990.256 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức | - | 812.471.400 |
| Lãi cho vay vốn | - | 1.400.361.111 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức | - | 1.400.361.111 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | - | 43.972.500.000 |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | - | 43.972.500.000 |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 23.664.220.194 | 15.422.920.378 |
| Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp | 23.664.220.194 | 14.362.920.931 |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | - | 1.059.999.447 |
| Phải thu khác | 2.075.215.746 | - |
| Công ty Cổ phần Thép Việt Đức | 2.075.215.746 | - |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 584.000.000 | 520.150.000 |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.298.000.000 | 1.134.700.000 |

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Võ Thị Hồng Thắm
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT ĐỨC VG PIPE

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Đã được kiểm toán



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13/03/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|-----------------------|----------|
| Ông Lê Minh Hải | Chủ tịch |
| Ông Nguyễn Hữu Thế | Ủy viên |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Vinh Tuyên | Ủy viên |
| Ông Ngô Vi Anh Tú | Ủy viên |
| Ông Lê Quốc Khánh | Ủy viên |
| Ông Nguyễn Trọng Đắc | Ủy viên |
| Ông Bùi Văn Hiệu | Ủy viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Hữu Thế | Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

| | |
|--------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Lộc | Trưởng ban |
| Ông Lê Quý Minh | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Hoa | Thành viên |

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 03 năm 2020



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được lập ngày 10 tháng 02 năm 2020, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phạm Anh Tuấn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0777-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Tuấn Anh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 1369-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 100 | A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 1.341.859.920.851 | 1.013.168.552.111 |
| 110 | I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 13.405.541.314 | 20.624.757.586 |
| 111 | 1. Tiền | | 13.405.541.314 | 20.624.757.586 |
| 130 | III. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 904.647.966.585 | 606.499.707.756 |
| 131 | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 5 | 898.778.326.255 | 588.243.775.809 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 6 | 15.871.718.525 | 41.885.137.280 |
| 136 | 3. Phải thu ngắn hạn khác | 7 | 22.747.054.003 | 9.119.926.865 |
| 137 | 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (32.749.132.198) | (32.749.132.198) |
| 140 | IV. Hàng tồn kho | 9 | 417.818.585.160 | 378.328.855.208 |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 417.818.585.160 | 378.328.855.208 |
| 150 | V. Tài sản ngắn hạn khác | | 5.987.827.792 | 7.715.231.561 |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 13 | 2.085.140.286 | 4.094.896.082 |
| 152 | 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | | 3.902.687.506 | 3.620.335.479 |
| 200 | B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 417.037.553.238 | 406.890.995.567 |
| 210 | I. Các khoản phải thu dài hạn | | 49.564.402.292 | 110.340.864.277 |
| 211 | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 5 | - | 67.607.630.640 |
| 216 | 2. Phải thu dài hạn khác | 7 | 49.564.402.292 | 42.733.233.637 |
| 220 | II. Tài sản cố định | | 174.155.659.122 | 111.604.073.241 |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 11 | 156.147.877.787 | 97.324.280.678 |
| 222 | - Nguyên giá | | 479.340.493.325 | 401.486.592.205 |
| 223 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (323.192.615.538) | (304.162.311.527) |
| 227 | 2. Tài sản cố định vô hình | 12 | 18.007.781.335 | 14.279.792.563 |
| 228 | - Nguyên giá | | 22.398.866.201 | 18.322.489.829 |
| 229 | - Giá trị hao mòn lũy kế | | (4.391.084.866) | (4.042.697.266) |
| 240 | IV. Tài sản dở dang dài hạn | | 43.940.747.487 | 55.243.213.246 |
| 242 | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 43.940.747.487 | 55.243.213.246 |
| 250 | V. Đầu tư tài chính dài hạn | | 110.583.525.837 | 99.892.192.159 |
| 252 | 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 4 | 110.583.525.837 | 99.892.192.159 |
| 260 | VI. Tài sản dài hạn khác | | 38.793.218.500 | 29.810.652.644 |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 38.793.218.500 | 29.810.652.644 |
| 270 | TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 1.758.897.474.089 | 1.420.059.547.678 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(tiếp theo)

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|------------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| 300 | C. NỢ PHẢI TRẢ | | 1.065.816.111.849 | 793.264.801.574 |
| 310 | I. Nợ ngắn hạn | | 1.038.932.641.504 | 790.773.489.324 |
| 311 | 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 14 | 342.815.577.012 | 281.692.486.265 |
| 312 | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | 347.051.897 | 2.062.760.125 |
| 313 | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 12.049.173.272 | 1.686.683.792 |
| 314 | 4. Phải trả người lao động | | 12.941.225.925 | 10.786.799.282 |
| 315 | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 3.836.100.672 | 2.739.823.912 |
| 318 | 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | | 2.097.011.319 | 1.320.028.407 |
| 319 | 7. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 766.894.669 | 1.097.194.633 |
| 320 | 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 18 | 630.376.601.995 | 461.959.949.055 |
| 322 | 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 33.703.004.743 | 27.427.763.853 |
| 330 | II. Nợ dài hạn | | 26.883.470.345 | 2.491.312.250 |
| 337 | 1. Phải trả dài hạn khác | 17 | 2.788.232.250 | 2.491.312.250 |
| 338 | 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 18 | 24.095.238.095 | - |
| 400 | D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 693.081.362.240 | 626.794.746.104 |
| 410 | I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 693.081.362.240 | 626.794.746.104 |
| 411 | 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 421.115.890.000 | 375.997.100.000 |
| 411a | <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i> | | 421.115.890.000 | 375.997.100.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | | 69.835.386.699 | 69.835.386.699 |
| 418 | 3. Quỹ đầu tư phát triển | | 39.012.643.811 | 35.789.986.640 |
| 420 | 4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | 6.462.721.308 | 5.661.628.693 |
| 421 | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 156.576.437.343 | 139.441.378.920 |
| 421a | <i>LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước</i> | | 94.322.588.921 | 104.875.207.236 |
| 421b | <i>LNST chưa phân phối năm nay</i> | | 62.253.848.422 | 34.566.171.684 |
| 429 | 7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | 78.283.079 | 69.265.152 |
| 440 | TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 1.758.897.474.089 | 1.420.059.547.678 |

Võ Thị Hồng Thắm
Người lập

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2019

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| | | | VND | VND |
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21 | 6.854.778.062.411 | 6.946.724.677.588 |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 22 | 18.281.582.626 | 26.769.085.404 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 6.836.496.479.785 | 6.919.955.592.184 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 6.611.057.507.625 | 6.737.602.157.757 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 225.438.972.160 | 182.353.434.427 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 1.190.262.118 | 5.798.307.330 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 41.574.858.000 | 40.011.312.279 |
| 23 | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | | 41.572.040.937 | 39.990.072.442 |
| 24 | 8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | | 10.691.333.678 | 832.148.862 |
| 25 | 9. Chi phí bán hàng | 26 | 77.957.215.874 | 66.371.271.109 |
| 26 | 10 Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 27.204.056.937 | 32.397.815.432 |
| 30 | 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 90.584.437.145 | 50.203.491.799 |
| 31 | 12. Thu nhập khác | 28 | 955.631.235 | 3.467.380.600 |
| 32 | 13. Chi phí khác | 29 | 773.220.022 | 1.104.189.797 |
| 40 | 14. Lợi nhuận khác | | 182.411.213 | 2.363.190.803 |
| 50 | 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 90.766.848.358 | 52.566.682.602 |
| 51 | 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 15.612.351.332 | 8.232.482.144 |
| 60 | 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | 75.154.497.026 | 44.334.200.458 |
| 61 | 19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | | 75.144.477.106 | 44.322.643.504 |
| 62 | 20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát | | 10.019.920 | 11.556.954 |
| 70 | 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 31 | 1.574 | 961 |



Võ Thị Hồng Thắm

Người lập

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Thị Thúy

Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-------|--|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | | | VND | VND |
| | I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 | 1. Lợi nhuận trước thuế | | 90.766.848.358 | 52.566.682.602 |
| | 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 20.157.902.520 | 24.351.168.862 |
| 03 | - Các khoản dự phòng | | - | (360.000.000) |
| 04 | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (62.631) | 461.393 |
| 05 | - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | | (11.055.545.964) | (2.953.699.554) |
| 06 | - Chi phí lãi vay | | 41.572.040.937 | 39.990.072.442 |
| 07 | - Các khoản điều chỉnh khác | | - | 111.488.139 |
| 08 | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 141.441.183.220 | 113.706.173.884 |
| 09 | - Tăng, giảm các khoản phải thu | | (258.849.579.491) | 7.070.763.594 |
| 10 | - Tăng, giảm hàng tồn kho | | (39.489.729.952) | 255.396.946.715 |
| 11 | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | | 66.037.639.389 | (15.666.029.997) |
| 12 | - Tăng, giảm chi phí trả trước | | (6.972.810.060) | (8.838.810.051) |
| 14 | - Tiền lãi vay đã trả | | (41.575.605.521) | (40.097.423.619) |
| 15 | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (7.874.473.787) | (11.539.429.259) |
| 17 | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (2.592.640.000) | (5.989.075.453) |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | (149.876.016.202) | 294.043.115.814 |
| | II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (50.211.592.022) | (32.645.122.196) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 318.181.818 | - |
| 24 | 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | | - | 70.000.000.000 |
| 27 | 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 46.030.468 | 2.724.328.470 |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (49.847.379.736) | 40.079.206.274 |
| | III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 | 1. Tiền thu từ đi vay | | 5.105.942.700.475 | 4.953.390.440.164 |
| 34 | 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (4.913.430.809.440) | (5.282.505.940.895) |
| 36 | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (7.774.000) | (8.076.600) |
| 40 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | 192.504.117.035 | (329.123.577.331) |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

| | | | |
|----|---|--------------------------------|-----------------------|
| 50 | Lưu chuyển tiền thuần trong năm | (7.219.278.903) | 4.998.744.757 |
| 60 | Tiền và tương đương tiền đầu năm | 20.624.757.586 | 15.626.474.222 |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 62.631 | (461.393) |
| 70 | Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 <u>13.405.541.314</u> | <u>20.624.757.586</u> |



Võ Thị Hồng Thắm
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vinh Phúc, ngày 25 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 13/03/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, Xã Đạo Đức, Huyện Bình Xuyên, Tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 421.115.890.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 421.115.890.000 đồng; tương đương 42.111.589 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 là Công ty Cổ phần Thép Việt Đức. Công ty Cổ phần Thép Việt Đức có địa chỉ tại tỉnh Vĩnh Phúc, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn. Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại công ty con là 99,94%.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 18 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 04 - 08 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 02 - 05 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 40.700 m² đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720 m² đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m² đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m² tại Khu biệt thự nhà vườn, xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;

- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12A, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m² tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu cho văn phòng ... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty con là Công ty Cổ phần Thép Việt Đức đang trong thời gian được hưởng ưu đãi đầu tư đối với hoạt động sản xuất theo Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc cấp, cụ thể: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng là 15% trong vòng 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh (năm 2009). Được miễn thuế 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong vòng 07 (bảy) năm tiếp theo.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty mẹ hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% và công ty con hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 15% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do Công ty mẹ và công ty con chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 181.546.857 | 815.604.486 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.223.994.457 | 19.809.153.100 |
| | 13.405.541.314 | 20.624.757.586 |

4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

| | 31/12/2019 | | | 01/01/2019 | | |
|--|------------------|---------------------------------|---|------------------|---------------------------------|---|
| | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Giá trị ghi số theo phương pháp vốn chủ sở hữu |
| | | | VND | | | VND |
| Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức | 28,60% | 28,60% | 110.583.525.837 | 28,60% | 28,60% | 99.892.192.159 |
| | | | 110.583.525.837 | | | 99.892.192.159 |

Công ty liên kết có địa chỉ trụ sở chính tại tỉnh Vĩnh Phúc. Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm xem thuyết minh số 35.

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | | | |
| Công ty Cổ phần XNK và Thương mại Tổng hợp Miền Bắc | 231.737.465.011 | - | 157.336.261.655 | - |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| - <i>Phải thu ngắn hạn</i> | 231.737.465.011 | - | 67.607.630.640 | - |
| - <i>Phải thu dài hạn</i> | - | - | 89.728.631.015 | - |
| Công ty TNHH Thép Nam Châu | 203.204.113.628 | - | 165.229.337.166 | - |
| Công ty Cổ phần Thép Tổng hợp | 11.034.989.344 | - | 31.808.956.635 | - |
| Công ty TNHH MTV thép Phúc Tiến | 55.552.035.781 | - | 23.331.636.447 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức | 91.358.987.075 | - | 47.588.223.070 | - |
| Công ty Cổ phần Thương mại HPM | 93.607.038.280 | - | 65.723.933.880 | - |
| Phải thu khách hàng khác | 212.283.697.136 | (32.749.132.198) | 164.833.057.596 | (32.749.132.198) |
| | 898.778.326.255 | (32.749.132.198) | 655.851.406.449 | (32.749.132.198) |
| b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan | | | | |
| | 23.664.220.194 | - | 14.362.920.931 | - |

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Xây dựng Quang Minh | 1.137.000.000 | - | 27.069.537.586 | - |
| Công ty TNHH Kiến trúc ACT Việt Nam | 4.794.256.677 | - | 3.861.626.214 | - |
| Công ty TNHH Sản xuất Cầu trục và Kết cấu Công nghiệp VNC | 1.600.000.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni | 1.320.000.000 | - | - | - |
| Trả trước cho người bán khác | 7.020.461.848 | - | 10.953.973.480 | - |
| | <u>15.871.718.525</u> | <u>-</u> | <u>41.885.137.280</u> | <u>-</u> |

7 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|------------------------------|-----------------|------------------------------|-----------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | | | |
| Phải thu về bảo hiểm xã hội | 1.194.000 | - | - | - |
| Phải thu về bảo hiểm y tế | 176.000 | - | - | - |
| Tạm ứng | 5.060.658.560 | - | 1.962.873.600 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 17.175.980.750 | - | 6.862.780.000 | - |
| Phải thu khác | 509.044.693 | - | 294.273.265 | - |
| | <u>22.747.054.003</u> | <u>-</u> | <u>9.119.926.865</u> | <u>-</u> |
| b) Dài hạn | | | | |
| UBND Huyện Bình Xuyên (*) | 441.580.000 | - | 187.300.000 | - |
| Tiền đền bù Giải phóng mặt bằng (*) | 49.122.822.292 | - | 42.545.933.637 | - |
| | <u>49.564.402.292</u> | <u>-</u> | <u>42.733.233.637</u> | <u>-</u> |

(*): Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City giai đoạn I (25ha) sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị.

8 . NỢ XẤU

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|------------------------------|------------------------|------------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| - Công ty TNHH Thương mại và sản xuất Thiên Phúc Lộc | 23.483.003.750 | - | 23.483.003.750 | - |
| - Công ty TNHH Trường Quang | 9.266.128.448 | - | 9.266.128.448 | - |
| | <u>32.749.132.198</u> | <u>-</u> | <u>32.749.132.198</u> | <u>-</u> |

Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho các khoản nợ xấu nêu trên.

9 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|-------------------------------------|-------------------------------|-----------------|-------------------------------|-----------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | - | - | 12.888.286.800 | - |
| Nguyên liệu, vật liệu | 233.187.395.195 | - | 148.435.430.835 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 11.269.556.405 | - | 15.363.337.933 | - |
| Thành phẩm | 173.361.633.560 | - | 201.641.799.640 | - |
| | <u>417.818.585.160</u> | <u>-</u> | <u>378.328.855.208</u> | <u>-</u> |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 43.940.747.487 | 33.372.078.621 |
| - Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh ⁽¹⁾ | 8.574.545.454 | 8.574.545.454 |
| - Dự Án VietDuc Legend City ⁽²⁾ | 35.366.202.033 | 23.431.836.894 |
| - Trung tâm Thương mại Mê Linh | - | 1.365.696.273 |
| Mua sắm tài sản cố định | - | 21.871.134.625 |
| - Nhà Biệt Thự BTS - Splendor | - | 21.871.134.625 |
| | <u>43.940.747.487</u> | <u>55.243.213.246</u> |

Thông tin chi tiết về các dự án:

(1): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m² xuống còn 4.248m²; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị;
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2019: Đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

(2): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City

- Chủ đầu tư: Công ty CP Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Địa điểm: Xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 23,6ha;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Dự án đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng giai đoạn I;
- Thông tin pháp lý:
 - + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc;
 - + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích
 - + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân Tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

II . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Cộng |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | | | |
| Số dư đầu năm | 129.881.524.772 | 240.973.496.311 | 29.032.996.404 | 1.598.574.718 | 401.486.592.205 |
| - Mua trong năm | - | 6.446.042.482 | 864.204.545 | - | 7.310.247.027 |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 71.322.865.002 | - | - | - | 71.322.865.002 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (779.210.909) | - | (779.210.909) |
| Số dư cuối năm | 201.204.389.774 | 247.419.538.793 | 29.117.990.040 | 1.598.574.718 | 479.340.493.325 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu năm | 59.076.488.864 | 220.991.216.535 | 22.496.031.410 | 1.598.574.718 | 304.162.311.527 |
| - Khấu hao trong năm | 7.755.295.303 | 9.845.670.400 | 2.208.549.217 | - | 19.809.514.920 |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | - | (779.210.909) | - | (779.210.909) |
| Số dư cuối năm | 66.831.784.167 | 230.836.886.935 | 23.925.369.718 | 1.598.574.718 | 323.192.615.538 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 70.805.035.908 | 19.982.279.776 | 6.536.964.994 | - | 97.324.280.678 |
| Tại ngày cuối năm | 134.372.605.607 | 16.582.651.858 | 5.192.620.322 | - | 156.147.877.787 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 76.088.457.241 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 201.712.309.522 đồng.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Giá trị quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Cộng |
|-------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 18.219.064.829 | 103.425.000 | 18.322.489.829 |
| - Mua trong năm | 4.076.376.372 | - | 4.076.376.372 |
| Số dư cuối năm | 22.295.441.201 | 103.425.000 | 22.398.866.201 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 3.939.272.266 | 103.425.000 | 4.042.697.266 |
| - Khấu hao trong năm | 348.387.600 | - | 348.387.600 |
| Số dư cuối năm | 4.287.659.866 | 103.425.000 | 4.391.084.866 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 14.279.792.563 | - | 14.279.792.563 |
| Tại ngày cuối năm | 18.007.781.335 | - | 18.007.781.335 |

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 103.425.000 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 1.210.516.630 | 1.657.099.264 |
| Chi phí quảng cáo | 791.290.323 | 1.124.000.000 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 83.333.333 | 947.796.818 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | - | 366.000.000 |
| | 2.085.140.286 | 4.094.896.082 |
| b) Dài hạn | | |
| Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất | 5.705.688.569 | 5.882.153.165 |
| Chi phí thuê kho, thuê văn phòng | 6.120.000.000 | 9.360.000.000 |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 16.931.012.289 | 5.106.129.395 |
| Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 9.549.760.956 | 8.614.856.684 |
| Chi phí quảng cáo | 486.756.686 | 847.513.400 |
| | 38.793.218.500 | 29.810.652.644 |

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|---|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|--------------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả | Giá trị | Số có khả năng trả |
| | VND | nợ VND | VND | nợ VND |
| Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại HPM | 87.986.126.779 | 87.986.126.779 | 80.115.089.510 | 80.115.089.510 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức | 67.909.931.605 | 67.909.931.605 | 34.668.826.750 | 34.668.826.750 |
| Công ty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt Trung | 66.943.957.321 | 66.943.957.321 | - | - |
| Công ty Cổ phần Tiến Bộ Quốc tế | 49.830.539.220 | 49.830.539.220 | - | - |
| Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh | - | - | 31.840.048.680 | 31.840.048.680 |
| Công ty TNHH Thép Nam Châu | 24.307.248.450 | 24.307.248.450 | 65.534.511.800 | 65.534.511.800 |
| Phải trả các đối tượng khác | 45.837.773.637 | 45.837.773.637 | 69.534.009.525 | 69.534.009.525 |
| | <u><u>342.815.577.012</u></u> | <u><u>342.815.577.012</u></u> | <u><u>281.692.486.265</u></u> | <u><u>281.692.486.265</u></u> |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | | Số phải nộp đầu năm | | Số phải nộp trong năm | | Số đã thực nộp trong năm | | Số phải thu cuối năm | | Số phải nộp cuối năm | |
|--|---------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|--------------------------|--|----------------------|--|-----------------------|--|
| | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | | VND | |
| Thuế Giá trị gia tăng | - | | 82.796.957 | | 64.581.414.220 | | 62.003.526.501 | | - | | 2.660.684.676 | |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | - | | - | | 257.076.493 | | 257.076.493 | | - | | - | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | - | | 1.514.473.787 | | 15.612.351.332 | | 7.874.473.787 | | - | | 9.252.351.332 | |
| Thuế Thu nhập cá nhân | - | | 89.413.048 | | 918.860.502 | | 872.136.286 | | - | | 136.137.264 | |
| Thuế Tài nguyên | - | | - | | 2.923.000 | | 2.923.000 | | - | | - | |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất | - | | - | | 582.514.250 | | 582.514.250 | | - | | - | |
| Các loại thuế khác | - | | - | | 4.000.000 | | 4.000.000 | | - | | - | |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | | - | | 103.000.000 | | 103.000.000 | | - | | - | |
| | | | 1.686.683.792 | | 82.062.139.797 | | 71.699.650.317 | | | | 12.049.173.272 | |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| - Chi phí lãi vay | 37.691.715 | 41.256.299 |
| - Chi phí tiền điện | 3.139.408.957 | 2.019.567.613 |
| - Chi phí phải trả khác | 659.000.000 | 679.000.000 |
| | 3.836.100.672 | 2.739.823.912 |

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| - Kinh phí công đoàn | 487.995.800 | 753.828.500 |
| - Bảo hiểm xã hội | 3.753.650 | 5.705.000 |
| - Bảo hiểm y tế | - | 11.585.000 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 76.000 | - |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 257.323.323 | 265.097.323 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.745.896 | 60.978.810 |
| | 766.894.669 | 1.097.194.633 |
| b) Dài hạn | | |
| - Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.788.232.250 | 2.491.312.250 |
| | 2.788.232.250 | 2.491.312.250 |
| c) Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i> | 27.500.000 | 27.500.000 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2019 | | Trong năm | | 31/12/2019 | |
|---|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng | 461.959.949.055 | 461.959.949.055 | 5.080.642.700.475 | 4.913.430.809.440 | 629.171.840.090 | 629.171.840.090 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 310.666.155.113 | 310.666.155.113 | 3.505.342.149.174 | 3.330.398.886.108 | 485.609.418.179 | 485.609.418.179 |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên | 115.661.522.871 | 115.661.522.871 | 1.108.426.025.670 | 1.112.022.160.290 | 112.065.388.251 | 112.065.388.251 |
| - Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng | 35.632.271.071 | 35.632.271.071 | 91.953.937.284 | 127.586.208.355 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Vĩnh Phúc | - | - | 372.520.588.347 | 343.423.554.687 | 29.097.033.660 | 29.097.033.660 |
| - Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | - | - | 2.400.000.000 | - | 2.400.000.000 | 2.400.000.000 |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | - | - | 1.204.761.905 | - | 1.204.761.905 | 1.204.761.905 |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | - | - | 1.204.761.905 | - | 1.204.761.905 | 1.204.761.905 |
| | 461.959.949.055 | 461.959.949.055 | 5.081.847.462.380 | 4.913.430.809.440 | 630.376.601.995 | 630.376.601.995 |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | - | - | 25.300.000.000 | - | 25.300.000.000 | 25.300.000.000 |
| | - | - | 25.300.000.000 | - | 25.300.000.000 | 25.300.000.000 |
| Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng | - | - | (1.204.761.905) | - | (1.204.761.905) | (1.204.761.905) |
| Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng | - | - | 24.095.238.095 | - | 24.095.238.095 | 24.095.238.095 |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thông tin chi tiết về các khoản vay ngắn hạn:

Đơn vị tính: VND

| TT | Ngân hàng/Số hợp đồng | Hạn mức tín dụng | Mục đích vay | Thời hạn | Lãi suất | Dư nợ tại 31/12/2019 | Hình thức bảo đảm |
|------------------|---|------------------|---|------------|--------------------------------------|------------------------|-------------------|
| 1 | Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 500.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC | 15/01/2020 | Quy định cụ thể tại từng khế ước vay | 485.609.418.179 | |
| | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1509578/HĐTĐ ngày 19/11/2018, hợp đồng hạn mức sửa đổi ngày 15/11/2019 | | | | | 310.724.686.343 | Tài sản đảm bảo |
| 2 | Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Xuyên | 400.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC | 15/01/2020 | Quy định cụ thể tại từng khế ước vay | 174.884.731.836 | Tài sản đảm bảo |
| | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1853346/HĐTĐ ngày 19/11/2018, văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng hạn mức ngày 15/11/2019 | | | | | | |
| 3 | Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vĩnh Phúc | 200.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | 10/10/2020 | Quy định cụ thể tại từng khế ước vay | 112.065.388.251 | Tài sản đảm bảo |
| | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19.65.0001/2019 - HDVHM/NHCT262 - ONG THEP VIET DUC ngày 10/10/2019 | | | | | 53.071.280.640 | Tài sản đảm bảo |
| 4 | Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 90.000.000.000 | Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh | 31/03/2020 | Quy định cụ thể tại từng khế ước vay | 58.994.107.611 | Tài sản đảm bảo |
| | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 122/KHDN - LTK/2018 ngày 04/03/2019 | | | | | | |
| 5 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên | 100.000.000.000 | Đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động bổ sung phục vụ sản xuất kinh doanh | 04/03/2020 | Quy định cụ thể tại từng khế ước vay | 29.097.033.660 | Tài sản đảm bảo |
| | Hợp đồng tín dụng hạn mức số 19/PPY/DN-ĐB/HDK716 ngày 13/11/2019 | | | | | 29.097.033.660 | Tài sản đảm bảo |
| Tổng cộng | | | | | | 629.171.840.090 | |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Thông tin chi tiết về các khoản vay dài hạn:

Đơn vị tính: VND

| TT | Ngân hàng/Số hợp đồng | Số tiền vay | Mục đích vay | Thời hạn | Lãi suất | Dư nợ tại 31/12/2019 | Nợ phải trả trong 12 tháng tới | Hình thức bảo đảm |
|----|--|----------------|--|----------|--------------------------|-----------------------|--------------------------------|-------------------|
| 1 | Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Phúc Yên Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/1509578/HĐTD ngày 19/11/2018, hợp đồng hạn mức sửa đổi ngày 15/11/2019 | 42.000.000.000 | Đầu tư toà nhà văn phòng và trung tâm thương mại phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty | 72 tháng | Áp dụng lãi suất thả nổi | 25.300.000.000 | 1.204.761.905 | Tài sản đảm bảo |
| | Tổng cộng | | | | | 25.300.000.000 | 1.204.761.905 | |

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) —Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Quỹ đầu tư phát triển | | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | Lợi nhuận chưa phân phối | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Cộng | |
|-------------------------------------|---------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|------------------------|-------------------|-------------------------------|-----|--------------------------|--------------|---------------------------------|-----|-----------------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 375.997.100.000 | 69.835.386.699 | 33.581.863.310 | 4.737.650.313 | 104.875.207.236 | 86.941.741 | 589.114.149.299 | | | | | | | |
| Lãi trong năm trước | - | - | - | - | - | - | - | - | 44.322.643.504 | 11.556.954 | - | - | 44.334.200.458 | |
| Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ | - | - | 1.284.144.950 | - | (5.136.579.800) | - | - | - | (4.619.892.020) | (29.233.543) | - | - | (3.852.434.850) | |
| Phân phối lợi nhuận tại công ty con | - | - | 923.978.380 | 923.978.380 | - | - | - | - | - | - | - | - | (2.801.168.803) | |
| Số dư cuối năm trước | 375.997.100.000 | 69.835.386.699 | 35.789.986.640 | 5.661.628.693 | 139.441.378.920 | 69.265.152 | 626.794.746.104 | | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 375.997.100.000 | 69.835.386.699 | 35.789.986.640 | 5.661.628.693 | 139.441.378.920 | 69.265.152 | 626.794.746.104 | | | | | | | |
| Tăng vốn trong năm nay (*) | 45.118.790.000 | - | - | - | (45.118.790.000) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Lãi trong năm nay | - | - | - | - | 75.144.477.106 | 10.019.920 | 75.154.497.026 | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận tại công ty mẹ | - | - | 2.421.564.556 | - | (9.686.258.224) | - | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Phân phối lợi nhuận tại công ty con | - | - | 801.092.615 | 801.092.615 | (3.204.370.460) | (1.001.992) | (1.603.187.222) | - | - | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | 1 | (1) | - | - | - | - | - | - | - | - |
| Số dư cuối năm nay | 421.115.890.000 | 69.835.386.699 | 39.012.643.811 | 6.462.721.308 | 156.576.437.343 | 78.283.079 | 693.081.362.240 | | | | | | | |

(*): Trong quý I năm 2019, Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2017 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 03/2018/NQĐHĐCĐ-VGS ngày 03 tháng 12 năm 2018. Số lượng cổ phiếu đã phát hành từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là 4.511.879 cổ phiếu, giá trị tương ứng theo mệnh giá là 45.118.890.000 đồng.

Phân phối lợi nhuận tại Công ty mẹ

Căn cứ theo điều lệ Công ty, Công ty trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển số tiền: 2.421.564.556 đồng (tương ứng 5% lợi nhuận sau thuế năm 2019);
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền: 7.264.693.668 đồng (tương ứng 15% lợi nhuận sau thuế năm 2019).

Phân phối lợi nhuận tại Công ty con

Căn cứ theo điều lệ Công ty, Công ty trích lập các quỹ từ nguồn lợi nhuận năm 2019 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển số tiền: 801.593.611 đồng (tương đương 5% lợi nhuận sau thuế);
- Trích Quỹ đầu khác thuộc Vốn chủ sở hữu số tiền: 801.593.611 đồng (tương đương 5% lợi nhuận sau thuế);
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền: 1.603.187.222 đồng (tương đương 10% lợi nhuận sau thuế).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | Tỷ lệ (%) | Cuối năm VND | Tỷ lệ (%) | Đầu năm VND |
|--------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|
| Ông Lê Minh Hải | 20,18% | 85.000.000.000 | 7,60% | 28.575.000.000 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | 10,75% | 45.250.000.000 | 6,28% | 23.624.990.000 |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | 5,60% | 23.585.200.000 | 0,85% | 3.210.000.000 |
| Bà Lê Khánh Huyền | 8,24% | 34.700.000.000 | 2,30% | 8.660.000.000 |
| Ông Lê Quốc Khánh | 5,15% | 21.700.000.000 | 2,66% | 10.000.000.000 |
| Các cổ đông khác | 50,08% | 210.880.690.000 | 80,31% | 301.927.110.000 |
| | 100% | 421.115.890.000 | 100% | 375.997.100.000 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - <i>Vốn góp đầu năm</i> | 375.997.100.000 | 375.997.100.000 |
| - <i>Vốn góp tăng trong năm</i> | 45.118.790.000 | - |
| - <i>Vốn góp cuối năm</i> | 421.115.890.000 | 375.997.100.000 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i> | 265.097.323 | 273.173.923 |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i> | 45.118.790.000 | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | 45.118.790.000 | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i> | (7.774.000) | (8.076.600) |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | (7.774.000) | (8.076.600) |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i> | (45.118.790.000) | - |
| + <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i> | (45.118.790.000) | - |
| - <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm</i> | <u>257.323.323</u> | <u>265.097.323</u> |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 42.111.589 | 37.599.710 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 42.111.589 | 37.599.710 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 42.111.589 | 37.599.710 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 42.111.589 | 37.599.710 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 42.111.589 | 37.599.710 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND) | 10.000 | 10.000 |

e) Các quỹ công ty

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển | 39.012.643.811 | 35.789.986.640 |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 6.462.721.308 | 5.661.628.693 |
| | <u>45.475.365.119</u> | <u>41.451.615.333</u> |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|-----------------------|------------|------------|
| - Đồng đô la Mỹ (USD) | 2.717,25 | 4.532,63 |

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa | 2.620.003.176.681 | 2.990.221.765.785 |
| Doanh thu bán thành phẩm | 4.222.079.677.550 | 3.942.275.188.735 |
| Doanh thu bán bất động sản | - | 5.569.773.527 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 12.695.208.180 | 8.657.949.541 |
| | 6.854.778.062.411 | 6.946.724.677.588 |

| | | |
|---|-----------------|----------------|
| Doanh thu đối với các bên liên quan | 163.812.979.686 | 69.047.007.300 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i> | | |

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chiết khấu thương mại | 17.665.165.056 | 25.991.409.289 |
| Hàng bán bị trả lại | 266.893.829 | 281.783.348 |
| Giảm giá hàng bán | 349.523.741 | 495.892.767 |
| | 18.281.582.626 | 26.769.085.404 |

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán | 2.595.902.351.049 | 2.957.266.183.777 |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 4.009.004.160.906 | 3.771.346.207.134 |
| Giá vốn của bất động sản đã bán | - | 5.479.731.744 |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 6.150.995.670 | 3.510.035.102 |
| | 6.611.057.507.625 | 6.737.602.157.757 |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi, lãi cho vay | 46.030.468 | 2.121.550.692 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.138.635.037 | 3.426.132.450 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 5.533.982 | 250.624.188 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 62.631 | - |
| | 1.190.262.118 | 5.798.307.330 |

| | | |
|---|---|---------------|
| Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan | - | 1.400.361.111 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 35)</i> | | |

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Lãi tiền vay | 41.572.040.937 | 39.990.072.442 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 2.817.063 | 20.778.444 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 461.393 |
| | 41.574.858.000 | 40.011.312.279 |

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 831.604.433 | 2.077.325.683 |
| Chi phí nhân công | 16.043.568.716 | 13.930.338.084 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.241.994.047 | 1.801.190.436 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 57.156.251.644 | 46.210.342.364 |
| Chi phí khác bằng tiền | 2.683.797.034 | 2.352.074.542 |
| | 77.957.215.874 | 66.371.271.109 |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 1.720.883.742 | 7.537.877.421 |
| Chi phí nhân công | 16.246.141.789 | 15.723.180.949 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 2.472.934.780 | 2.576.979.461 |
| Thuế, phí, lệ phí | 1.273.976.353 | 1.068.430.027 |
| Hoàn nhập dự phòng | - | (360.000.000) |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.468.073.093 | 2.369.011.109 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.022.047.180 | 3.482.336.465 |
| | 27.204.056.937 | 32.397.815.432 |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định | 318.181.818 | - |
| Tiền bồi thường bảo hiểm | - | 1.193.566.383 |
| Tiền bồi thường hợp đồng | - | 1.924.741.246 |
| Tiền phạt, tiền bồi thường thu được | 630.115.000 | 19.996.000 |
| Thu nhập từ giải thể VGID | - | 313.033.000 |
| Thuế được giảm | 2.620.748 | - |
| Thu nhập khác | 4.713.669 | 16.043.971 |
| | 955.631.235 | 3.467.380.600 |

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.833.587.347.337 | 3.708.040.802.553 |
| Chi phí nhân công | 74.520.543.047 | 72.895.343.423 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.157.902.520 | 23.846.948.866 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 153.182.792.265 | 125.423.896.132 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.998.109.333 | 6.708.292.461 |
| | 4.088.446.694.502 | 3.936.915.283.435 |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|--------------------------|-------------------------|
| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.405.541.314 | - | 20.624.757.586 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 971.089.782.550 | (32.749.132.198) | 707.704.566.951 | (32.749.132.198) |
| | 984.495.323.864 | (32.749.132.198) | 728.329.324.537 | (32.749.132.198) |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 654.471.840.090 | 461.959.949.055 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 346.370.703.931 | 285.280.993.148 |
| Chi phí phải trả | | | 3.836.100.672 | 2.739.823.912 |
| | | | 1.004.678.644.693 | 749.980.766.115 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 3.833.587.347.337 | 3.708.040.802.553 |
| Chi phí nhân công | 74.520.543.047 | 72.895.343.423 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 20.157.902.520 | 23.846.948.866 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 153.182.792.265 | 125.423.896.132 |
| Chi phí khác bằng tiền | 6.998.109.333 | 6.708.292.461 |
| | <u>4.088.446.694.502</u> | <u>3.936.915.283.435</u> |

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|---------------------------------|--------------------------------|
| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 13.405.541.314 | - | 20.624.757.586 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 971.089.782.550 | (32.749.132.198) | 707.704.566.951 | (32.749.132.198) |
| | <u>984.495.323.864</u> | <u>(32.749.132.198)</u> | <u>728.329.324.537</u> | <u>(32.749.132.198)</u> |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
| | | | VND | VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 654.471.840.090 | 461.959.949.055 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 346.370.703.931 | 285.280.993.148 |
| Chi phí phải trả | | | 3.836.100.672 | 2.739.823.912 |
| | | | <u>1.004.678.644.693</u> | <u>749.980.766.115</u> |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản trong đương tiền | 13.405.541.314 | - | - | 13.405.541.314 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 888.776.248.060 | 49.564.402.292 | - | 938.340.650.352 |
| | 902.181.789.374 | 49.564.402.292 | - | 951.746.191.666 |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Tiền và các khoản trong đương tiền | 20.624.757.586 | - | - | 20.624.757.586 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 564.614.570.476 | 110.340.864.277 | - | 674.955.434.753 |
| | 585.239.328.062 | 110.340.864.277 | - | 695.580.192.339 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 630.376.601.995 | 24.095.238.095 | - | 654.471.840.090 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 343.582.471.681 | 2.788.232.250 | - | 346.370.703.931 |
| Chi phí phải trả | 3.836.100.672 | - | - | 3.836.100.672 |
| | <u>977.795.174.348</u> | <u>26.883.470.345</u> | <u>-</u> | <u>1.004.678.644.693</u> |
| Tại ngày 01/01/2019 | | | | |
| Vay và nợ | 461.959.949.055 | - | - | 461.959.949.055 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 282.789.680.898 | 2.491.312.250 | - | 285.280.993.148 |
| Chi phí phải trả | 2.739.823.912 | - | - | 2.739.823.912 |
| | <u>747.489.453.865</u> | <u>2.491.312.250</u> | <u>-</u> | <u>749.980.766.115</u> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|---|
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức | Công ty liên kết |
| Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp Ông Nguyễn Hữu Thế | Tổng Giám đốc là vợ của Chủ tịch HĐQT Công ty |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | Ủy viên HĐQT, Tổng Giám đốc |
| | Ủy viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc |

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ | 163.812.979.686 | 69.047.007.300 |
| Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp | 163.812.979.686 | 68.541.770.069 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức | - | 505.237.231 |
| Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ | 189.060.000 | 1.113.685.161 |
| Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp | 189.060.000 | 126.660.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức | - | 987.025.161 |
| Lãi cho vay vốn | - | 1.400.361.111 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức | - | 1.400.361.111 |

Số dư tại ngày kết thúc năm:

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu ngắn hạn khách hàng | 23.664.220.194 | 14.362.920.931 |
| Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp | 23.664.220.194 | 14.362.920.931 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | - | 120.000.000 |
| Công ty Cổ phần Sản xuất thép Việt Đức | - | 120.000.000 |
| Phải trả khác | 27.500.000 | 27.500.000 |
| Ông Nguyễn Hữu Thế | 13.750.000 | 13.750.000 |
| Bà Nguyễn Thị Nhi | 13.750.000 | 13.750.000 |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|---------------|---------------|
| | VND | VND |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc | 584.000.000 | 520.150.000 |
| Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.298.000.000 | 1.134.700.000 |

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Võ Thị Hồng Thắm
Người lập



Nguyễn Thị Thúy
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 03 năm 2020



ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE.J.S.C

TRỤ SỞ CHÍNH (Head quarter)

- Địa chỉ: KCN Bình Xuyên, Vĩnh Phúc/Binhxuyen Industrial Zone, VĩnhPhuc Province
- Tel: +84 (0211) 3887 863 * Fax: +84 (0211) 3887 912
- Website: www.vgpipe.com.vn

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI HÀ NỘI (Hanoi representative office)

- Địa chỉ: Tầng 3, Tòa nhà SIMCO, đường Phạm Hùng, Hà Nội (3th floor, SIMCO building, Phamhung street, Hanoi)
- Tel: +84 (04) 3785 0088 * Fax: +84 (04) 3785 0066

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI ĐÀ NẴNG (Danang representative office)

- Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Huyện Hòa Vang, TP. Đà Nẵng (1A Road, Hoa Vang district)
- Tel: +84 (0511) * Fax: +84 (0511)

VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TẠI MIỀN NAM (Southern representative office)

- Địa chỉ: Quốc lộ 1A, Bến Lức, Long An/Ben Luc, Long An province
- Tel: +84 (0272) 3644 199 * Fax: +84 (0272) 3644 196